

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11787/BTC-PTHT
V/v Báo cáo tình hình giải ngân
chi tiết vốn NSNN năm 2025 thực
hiện các CTMTQG

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình giải ngân vốn NSNN năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) như sau:

I. Về tình hình giải ngân chung:

1. Đối với vốn đầu tư công:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công thực hiện các CTMTQG năm 2025 là 52.489,437 tỷ đồng (trong đó: vốn ngân sách trung ương là 30.712,333 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 21.777,104 tỷ đồng), cụ thể: kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025 là 7.950,751 tỷ đồng, kế hoạch năm 2025 được cấp có thẩm quyền giao là 44.538,686 tỷ đồng (trong đó: vốn ngân sách trung ương là 24.217,352 tỷ đồng).

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2026 là 40.106,803 tỷ đồng, đạt 76% tổng kế hoạch năm 2025 (trong đó: vốn ngân sách trung ương là 21.815,664 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 18.291,378 tỷ đồng), cụ thể:

- Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài là 4.641,090 tỷ đồng, đạt 58% kế hoạch kéo dài sang năm 2025, trong đó vốn ngân sách trung ương đạt 57% kế hoạch kéo dài.

- Giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 được cấp có thẩm quyền giao là 35.465,713 tỷ đồng, đạt 80% kế hoạch giao trong năm, trong đó vốn ngân sách trung ương đạt 76% kế hoạch giao.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

2. Đối với vốn sự nghiệp:

Tổng dự toán sử dụng trong năm 2025 là 39.355,504 tỷ đồng (trong đó:

vốn ngân sách trung ương là 35.384,407 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 3.971,097 tỷ đồng).

Lũy kế vốn đã giải ngân đến ngày 31/12/2025 là 18.828,432 tỷ đồng, đạt 47,8% dự toán¹ (trong đó: vốn ngân sách trung ương là 16.821,074 tỷ đồng, đạt 47,5% dự toán; vốn ngân sách địa phương là 2.007,358 tỷ đồng, đạt 50,5% dự toán).

(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)

II. Về tình hình giải ngân chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án của nội dung thành phần/dự án thành phần) theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia:

1. Đối với vốn đầu tư công: tại Phụ lục số 2 đính kèm

2. Đối với vốn sự nghiệp: tại Phụ lục số 4 đính kèm

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó TTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLNN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PHTT (10 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

¹ Số liệu có chỉnh lý theo quy định Khoản 2 Điều 64 Luật NSNN số 83/2015/QH13.

Phụ lục 1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - CHI TIẾT 13 THÁNG
(Kèm theo Công văn số 11787 /BTC-PTH ngày 05/ 8 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TTg giao	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/6	14=12/5	15
0	TỔNG CỘNG	52.489.437	7.950.751	44.538.686	44.313.117	225.569	40.106.803	76%	4.641.090	58%	35.465.713	80%	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.712.333	6.494.981	24.217.352	23.991.782	225.570	21.815.664	71%	3.691.556	57%	18.124.108	76%	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.777.104	1.455.770	20.321.334	20.321.334	-	18.291.378	84%	949.569	65%	17.341.809	85%	85%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.733.839	3.714.416	17.019.423	16.831.348	188.075	13.791.217	67%	1.795.058	48%	11.996.158	71%	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.373.575	3.364.965	14.008.610	13.820.535	188.075	11.279.542	65%	1.583.847	47%	9.695.695	70%	69%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.360.264	349.451	3.010.813	3.010.813	-	2.511.675	75%	211.212	60%	2.300.464	76%	76%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.460.393	315.609	-	1.144.784	-	1.046.605	72%	169.503	54%	877.102	77%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	1.251.592	277.252	-	974.340	-	897.828	72%	148.675	54%	749.153	77%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	208.802	38.357	-	170.444	-	148.777	71%	20.828	54%	127.949	75%	-	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	160.521	43.232	-	117.289	-	51.060	32%	12.915	30%	34.145	33%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	136.098	37.879	-	98.220	-	41.391	30%	10.526	28%	30.865	31%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	24.423	5.353	-	19.069	-	9.669	40%	2.390	45%	7.280	38%	-	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	347.062	94.004	-	253.059	-	270.377	78%	59.583	63%	210.994	83%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	254.134	79.728	-	174.406	-	192.990	76%	49.769	62%	143.221	82%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	92.929	14.276	-	78.653	-	77.587	83%	9.814	69%	67.773	86%	-	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	2%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	2%	-	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	308.529	52.502	-	256.027	-	252.370	82%	32.686	62%	219.884	86%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	284.993	47.268	-	237.725	-	235.064	82%	30.775	65%	204.290	86%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	23.536	5.234	-	18.302	-	17.506	74%	1.911	37%	15.594	85%	-	
*	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	613.117	113.209	-	499.907	-	471.469	77%	63.817	53%	407.652	82%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	545.203	101.716	-	443.486	-	427.454	78%	57.104	56%	370.350	84%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	67.914	13.493	-	54.421	-	44.014	65%	6.713	50%	37.301	69%	-	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2.208.690	553.516	-	1.655.174	-	1.153.008	52%	302.397	55%	850.610	51%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	1.978.378	503.587	-	1.474.790	-	1.014.762	51%	279.897	56%	734.866	50%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	230.313	49.929	-	180.384	-	138.246	60%	22.501	45%	115.745	64%	-	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	244.228	26.649	-	217.579	-	23.740	10%	4.039	15%	19.701	9%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	234.705	24.103	-	210.602	-	21.361	9%	1.992	8%	19.370	9%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	9.523	2.545	-	6.977	-	2.378	25%	2.047	80%	331	5%	-	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	85.520	-	-	85.520	-	9.348	11%	-	0%	9.348	11%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	81.084	-	-	81.084	-	9.348	12%	-	0%	9.348	12%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	4.436	-	-	4.436	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.432	5.525	-	64.907	-	6.171	9%	4.039	73%	2.132	3%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	65.775	3.409	-	62.366	-	3.792	6%	1.992	58%	1.801	3%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	2.115	-	2.541	-	2.378	51%	2.047	97%	331	13%	-	
*	Chưa phân bổ chi tiết tiểu dự án	88.276	21.124	-	67.152	-	8.221	9%	-	0%	8.221	12%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	87.846	20.694	-	67.152	-	8.221	9%	-	0%	8.221	12%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	430	430	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương	12.326.134	1.817.510	-	10.508.624	-	8.713.003	71%	935.884	51%	7.777.119	74%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	9.853.345	1.623.137	-	8.230.208	-	6.812.646	69%	807.160	50%	6.005.487	73%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	2.472.790	194.373	-	2.278.416	-	1.900.357	77%	128.725	66%	1.771.632	78%	-	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.092.840	810.770	-	6.282.070	-	5.418.801	76%	470.058	58%	4.948.743	79%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	5.428.100	683.227	-	4.744.873	-	4.180.369	77%	384.611	56%	3.795.759	80%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	1.664.740	127.544	-	1.537.197	-	1.238.432	74%	85.447	67%	1.152.985	75%	-	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	2.013.527	449.590	-	1.563.936	-	893.781	44%	96.432	21%	797.349	51%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	1.449.147	433.019	-	1.016.128	-	392.069	27%	81.194	19%	310.876	31%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	564.380	16.572	-	547.808	-	501.712	89%	15.239	92%	486.473	89%	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lý do giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TTg giao	
*	Chưa phân bổ chi tiết tiểu dự án	3.219.768	557.150		2.662.618	-	2.400.421	75%	369.394	66%	2.031.027	76%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.976.098	506.891		2.469.206	-	2.240.208	75%	341.355	67%	1.898.853	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	243.670	50.258		193.412	-	160.213	66%	28.039	56%	132.175	68%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.930.394	252.776		1.677.619	-	1.544.496	80%	178.811	71%	1.365.685	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.669.536	220.145		1.449.390	-	1.339.758	80%	161.032	73%	1.178.725	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	260.859	32.630		228.228	-	204.738	78%	17.778	54%	186.960	82%		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.453.363	201.137		1.252.227	-	1.189.910	82%	144.528	72%	1.043.381	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.232.338	174.022		1.058.315	-	1.012.289	82%	128.447	74%	883.842	84%		
	Vốn ngân sách địa phương	221.026	27.114		193.911	-	177.621	80%	16.081	59%	161.540	83%		
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	4.345	712		3.633	-	4.248	98%	615	86%	3.633	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.467	92		3.375	-	3.375	97%	-	0%	3.375	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	878	621		258	-	873	99%	615	99%	258	100%		
*	Chưa phân bổ chi tiết tiểu dự án	472.686	50.926		421.759	-	350.339	74%	33.667	64%	316.671	75%		
	Vốn ngân sách trung ương	433.731	46.031		387.700	-	324.094	75%	32.585	71%	291.509	75%		
	Vốn ngân sách địa phương	38.955	4.895		34.060	-	26.245	67%	1.082	22%	25.163	74%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	802.451	195.495		606.956	-	534.464	67%	126.888	65%	407.575	67%		
	Vốn ngân sách trung ương	731.141	172.259		558.882	-	495.145	68%	111.579	65%	383.566	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	71.310	23.236		48.074	-	39.319	55%	15.310	66%	24.009	50%		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	261.911	23.130		238.781	-	199.154	76%	10.178	44%	188.985	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	194.862	21.570		173.292	-	139.887	72%	9.253	43%	130.634	75%		
	Vốn ngân sách địa phương	67.049	1.560		65.489	-	59.268	88%	917	59%	58.351	89%		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	690.289	58.678		631.611	-	482.169	70%	37.721	64%	444.448	70%		
	Vốn ngân sách trung ương	660.366	55.154		605.212	-	466.871	71%	35.439	64%	431.432	71%		
	Vốn ngân sách địa phương	29.923	3.524		26.399	-	15.298	51%	2.282	65%	13.016	49%		
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	417.813	42.272		375.540	-	319.876	77%	31.949	76%	287.927	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	399.163	40.257		358.905	-	306.166	77%	29.934	74%	276.232	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	18.650	2.015		16.635	-	13.710	74%	2.015	100%	11.695	70%		
*	Chưa phân bổ chi tiết tiểu dự án	272.476	16.405		256.071	-	162.293	60%	5.772	35%	156.521	61%		
	Vốn ngân sách trung ương	261.203	14.896		246.307	-	160.705	62%	5.505	37%	155.200	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	11.273	1.509		9.764	-	1.588	14%	267	18%	1.321	14%		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	187.502	66.379		121.122	-	94.578	50%	29.645	45%	64.933	54%		
	Vốn ngân sách trung ương	177.806	63.083		114.723	-	91.283	51%	28.821	46%	62.462	54%		
	Vốn ngân sách địa phương	9.696	3.296		6.399	-	3.295	34%	824	25%	2.471	39%		
10.1	Tiểu dự án 1: Bồi dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	41.122	6.816		34.306	-	23.591	57%	4.590	67%	19.001	55%		
	Vốn ngân sách trung ương	39.497	6.734		32.763	-	23.565	60%	4.564	68%	19.001	58%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.625	82		1.543	-	26	2%	26	32%	-	0%		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65.670	26.187		39.483	-	21.690	33%	12.497	48%	9.193	23%		
	Vốn ngân sách trung ương	61.654	24.157		37.497	-	20.029	32%	11.950	49%	8.079	22%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.016	2.030		1.986	-	1.661	41%	547	27%	1.114	56%		
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4	4		-	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	4	4		-	-	-	0%	-	0%	-	0%		
*	Chưa phân bổ chi tiết tiểu dự án	80.706	33.373		47.333	-	49.297	61%	12.558	38%	36.738	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	76.652	32.189		44.463	-	47.689	62%	12.307	38%	35.382	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.054	1.184		2.870	-	1.608	40%	251	21%	1.357	47%		
*	Chưa phân bổ chi tiết Dự án thành phần	433.769	404.674		29.095	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	433.769	404.674		29.095	-	-	0%	-	0%	-	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm				
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TTG giao		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.293.306	2.396.399	23.956.072	23.897.906	58.166	22.621.283	86%	1.627.444	68%	20.993.839	88%	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	8.567.724	1.431.581	7.194.309	7.136.143	58.166	7.232.587	84%	959.281	67%	6.273.306	88%	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	17.725.581	963.818	16.761.763	16.761.763	-	15.388.697	87%	668.163	69%	14.720.534	88%	88%		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	184.701	22.633	-	162.068	-	149.231	81%	15.337	68%	133.894	83%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	99.909	16.751	-	83.158	-	69.664	70%	11.989	72%	57.675	69%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	84.792	5.882	-	78.910	-	79.567	94%	3.348	57%	76.219	97%	-		
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	10.719	6.548	-	4.171	-	8.057	75%	3.949	60%	4.109	99%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	2.560	1.433	-	1.127	-	1.966	77%	839	59%	1.127	100%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	8.159	5.115	-	3.044	-	6.092	75%	3.110	61%	2.982	98%	-		
*	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	173.982	16.085	-	157.897	-	141.174	81%	11.388	71%	129.785	82%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	97.349	15.318	-	82.031	-	67.698	70%	11.150	73%	56.548	69%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	76.633	767	-	75.866	-	73.475	96%	238	31%	73.237	97%	-		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	22.384.870	1.583.347	-	20.801.523	-	19.503.546	87%	1.089.436	69%	18.414.109	89%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	6.913.965	820.828	-	6.093.137	-	5.985.418	87%	562.193	68%	5.423.225	89%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	15.470.905	762.519	-	14.708.386	-	13.518.128	87%	527.244	69%	12.990.884	88%	-		
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	13.130.463	473.078	-	12.657.385	-	11.379.616	87%	284.224	60%	11.095.392	88%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	3.240.029	216.070	-	3.023.959	-	2.899.157	89%	131.448	61%	2.767.709	92%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	9.890.434	257.008	-	9.633.426	-	8.480.459	86%	152.776	59%	8.327.683	86%	-		
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	563.763	41.568	-	522.195	-	478.719	85%	21.377	51%	457.342	88%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	213.975	29.057	-	184.918	-	178.731	84%	13.802	47%	164.930	89%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	349.788	12.511	-	337.277	-	299.988	86%	7.576	61%	292.412	87%	-		
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	262.358	101.139	-	161.218	-	164.003	63%	60.375	60%	103.628	64%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	154.303	97.044	-	57.259	-	80.491	52%	56.796	59%	23.695	41%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	108.055	4.096	-	103.959	-	83.512	77%	3.579	87%	79.933	77%	-		
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.538.044	50.086	-	2.487.958	-	2.389.094	94%	35.324	71%	2.353.770	95%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	442.171	15.761	-	426.410	-	424.904	96%	13.396	85%	411.509	97%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	2.095.873	34.325	-	2.061.548	-	1.964.190	94%	21.928	64%	1.942.262	94%	-		
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	661.299	45.983	-	615.316	-	578.296	86%	19.952	43%	550.343	89%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	173.053	14.917	-	158.136	-	153.183	89%	9.492	64%	143.691	91%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	488.246	31.066	-	457.180	-	417.113	85%	10.460	34%	406.652	89%	-		
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã, các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	109.949	2.279	-	107.670	-	91.257	83%	2.103	92%	89.153	83%	-		
	Vốn ngân sách trung ương	53.106	1.253	-	51.854	-	45.352	85%	1.172	94%	44.180	85%	-		
	Vốn ngân sách địa phương	56.843	1.027	-	55.816	-	45.905	81%	931	91%	44.973	81%	-		
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.	31.838	3.245	-	28.593	-	18.326	58%	1.103	34%	17.223	60%	-		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025				Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TTg/CP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TTg giao	
2.8	Vốn ngân sách trung ương	20.181	3.236		16.945	-	9.425	47%	1.099	34%	8.326	49%		
	Vốn ngân sách địa phương	11.657	9		11.648	-	8.901	76%	4	40%	8.898	76%		
	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	144.863	78.063		66.801	-	133.755	92%	77.130	99%	56.625	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	93.135	68.023		25.112	-	83.702	90%	67.948	100%	15.754	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.728	10.040		41.688	-	50.053	97%	9.182	91%	40.871	98%		
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, truyền truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	13.279	3.014		8.265	-	10.825	82%	3.000	100%	5.825	70%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.982	5.000		982	-	5.952	99%	5.000	100%	952	97%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.297	14		7.283	-	4.873	67%	-	0%	4.873	67%		
	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	314.962	76.631		238.331	-	266.035	84%	72.855	95%	193.180	81%		
2.10	Vốn ngân sách trung ương	288.909	74.413		214.496	-	243.204	84%	71.857	97%	171.347	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	26.053	2.218		23.835	-	22.831	88%	998	45%	21.833	92%		
	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	261.220	28.251		232.969	-	221.081	85%	19.584	69%	201.497	86%		
	Vốn ngân sách trung ương	126.812	15.758		111.054	-	101.616	82%	9.732	62%	94.884	85%		
3	Vốn ngân sách địa phương	134.408	12.493		121.915	-	116.466	87%	9.853	79%	106.613	87%		
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	4.352.833	678.011		3.674.823	-	3.780.538	87%	490.408	72%	3.290.130	90%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.102.311	280.297		1.822.013	-	1.756.701	84%	180.451	64%	1.576.249	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.250.523	397.713		1.852.809	-	2.023.837	90%	309.957	78%	1.713.880	93%		
3.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	188.095	30.275		157.820	-	135.753	72%	19.868	66%	115.886	73%		
	Vốn ngân sách trung ương	160.208	26.966		133.241	-	119.331	74%	18.214	68%	101.118	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	27.887	3.308		24.578	-	16.422	59%	1.654	50%	14.768	60%		
	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	12.646	3.071		9.575	-	10.942	87%	2.995	98%	7.947	83%		
3.2	Vốn ngân sách trung ương	8.786	2.776		6.010	-	8.682	99%	2.732	98%	5.950	99%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	293		3.564	-	2.260	59%	263	89%	1.998	56%		
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mô hình nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	12.550	430		12.120	-	11.748	94%	280	65%	11.468	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	11.000	430		10.570	-	10.548	96%	280	65%	10.268	97%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.550	-		1.550	-	1.200	77%	-	0%	1.200	77%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TT&CP giao	
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	59.503	7.819	51.684	-	-	43.723	73%	3.750	48%	39.973	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	57.698	7.819	49.879	-	-	42.232	73%	3.750	48%	38.482	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.805	-	1.805	-	-	1.491	83%	-	0%	1.491	83%		
3.5	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm chủ theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	47.609	11.339	36.270	-	-	31.879	67%	2.204	72%	23.675	65%		
	Vốn ngân sách trung ương	35.111	9.580	25.531	-	-	24.381	69%	6.966	73%	17.415	68%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.498	1.759	10.739	-	-	7.498	60%	1.238	70%	6.260	58%		
3.8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	15.005	105	14.900	-	-	2.238	15%	-	0%	2.238	15%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.005	105	11.900	-	-	2.238	19%	-	0%	2.238	19%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.000	-	3.000	-	-	-	0%	-	0%	-	0%		
*	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	40.781	7.510	33.271	-	-	35.223	86%	4.639	62%	30.584	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	35.607	6.256	29.351	-	-	31.250	88%	4.486	72%	26.764	91%		
	Vốn ngân sách địa phương	5.174	1.254	3.920	-	-	3.973	77%	153	12%	3.820	97%		
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	1.049.509	438.775	610.735	-	-	845.333	81%	314.075	72%	531.259	87%		
	Vốn ngân sách trung ương	605.940	407.225	198.715	-	-	436.560	72%	286.081	70%	150.479	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	443.569	31.549	412.019	-	-	408.774	92%	27.994	89%	380.779	92%		
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	468.359	75.940	392.419	-	-	439.094	94%	70.858	93%	368.235	94%		
	Vốn ngân sách trung ương	123.778	58.561	65.217	-	-	112.518	91%	56.324	96%	56.194	86%		
	Vốn ngân sách địa phương	344.581	17.379	327.202	-	-	326.576	95%	14.534	84%	312.042	95%		
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm, cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	384.540	257.146	127.395	-	-	251.603	65%	157.308	61%	94.295	74%		
	Vốn ngân sách trung ương	345.658	257.146	88.512	-	-	224.776	65%	157.308	61%	67.469	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	38.883	-	38.883	-	-	26.827	69%	-	0%	26.827	69%		
*	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	196.610	105.649	90.922	-	-	154.637	79%	85.909	81%	68.728	76%		
	Vốn ngân sách trung ương	136.505	91.519	44.986	-	-	99.265	73%	72.449	79%	26.817	60%		
	Vốn ngân sách địa phương	60.105	14.170	45.935	-	-	55.371	92%	13.460	95%	41.911	91%		
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bảo vệ gắn với phát triển du lịch nông thôn.	154.652	7.193	147.549	-	-	118.200	76%	3.925	55%	114.275	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	61.581	6.185	55.396	-	-	50.969	83%	3.085	50%	47.884	86%		
	Vốn ngân sách địa phương	93.071	918	92.153	-	-	67.231	72%	840	91%	66.391	72%		
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	126.141	1.079	125.063	-	-	94.718	75%	440	41%	94.279	75%		
	Vốn ngân sách trung ương	39.825	732	39.094	-	-	34.236	86%	166	23%	34.070	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	86.316	347	85.969	-	-	60.483	70%	274	79%	60.209	70%		
6.2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.	1.549	-	1.549	-	-	1.541	99%	-	0%	1.541	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	525	-	525	-	-	517	99%	-	0%	517	99%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TTg/CP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH triển khai	Tỷ lệ so với KH TTg giao	
*	Vốn ngân sách địa phương	1.024	-	-	1.024	-	1.023	100%	-	0%	1.023	100%	-	
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	26.962	6.024	-	20.938	-	21.941	81%	3.486	58%	18.455	88%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	21.231	5.453	-	15.778	-	16.216	76%	2.920	54%	13.296	84%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	5.731	571	-	5.160	-	5.725	100%	566	99%	5.159	100%	-	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	105.824	6.003	-	99.821	-	91.357	86%	2.869	48%	88.488	89%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	57.980	5.748	-	52.232	-	49.131	85%	2.697	47%	46.434	89%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	47.844	255	-	47.589	-	42.226	88%	172	68%	42.054	88%	-	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	12.600	362	-	12.238	-	10.122	80%	182	50%	9.940	81%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	10.473	275	-	10.197	-	8.748	84%	95	34%	8.653	85%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	2.127	87	-	2.040	-	1.374	65%	87	100%	1.287	63%	-	
7.3	Nội dung 03: Tăng cường xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	2.758	-	-	2.758	-	2.687	97%	-	0%	2.687	97%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	534	-	-	534	-	464	87%	-	0%	464	87%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	2.224	-	-	2.224	-	2.223	100%	-	0%	2.223	100%	-	
7.4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	3.300	-	-	3.300	-	2.422	73%	-	0%	2.422	73%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	2.700	-	-	2.700	-	1.847	68%	-	0%	1.847	68%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	600	-	-	600	-	575	96%	-	0%	575	96%	-	
7.5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	3.170	79	-	3.091	-	3.053	96%	9	12%	3.044	98%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	15	15	-	-	-	9	64%	9	64%	-	0%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	3.155	64	-	3.091	-	3.044	96%	-	0%	3.044	98%	-	
7.7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".	36.043	-	-	36.043	-	33.694	93%	-	0%	33.694	93%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	15.294	-	-	15.294	-	15.294	100%	-	0%	15.294	100%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	20.749	-	-	20.749	-	18.400	89%	-	0%	18.400	89%	-	
*	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	47.953	5.562	-	42.391	-	39.380	82%	2.678	48%	36.702	87%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	28.965	5.458	-	23.507	-	22.769	79%	2.593	48%	20.176	86%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	18.988	104	-	18.884	-	16.610	87%	85	82%	16.525	88%	-	
8	Nội dung thành phần số 08: Tăng mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và những chống bạo lực trên cơ sở giới.	59.301	1.434	-	57.867	-	58.471	85%	641	45%	49.829	86%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	1.806	1.046	-	760	-	1.137	63%	397	38%	740	97%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	57.495	388	-	57.107	-	49.334	86%	244	63%	49.089	86%	-	
8.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyển sâu, chuyển đổi tư duy và phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	817	144	-	673	-	652	80%	80	55%	572	85%	-	
	Vốn ngân sách trung ương	450	-	-	450	-	430	96%	-	0%	430	96%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	367	144	-	223	-	222	60%	80	55%	142	64%	-	
8.2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); gắn mã, cấp nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	32.571	-	-	32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	76%	-	
	Vốn ngân sách địa phương	32.571	-	-	32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	76%	-	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH (triển khai)	Tỷ lệ so với KH TT&CP giao	
8.4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	227	-		227	-	217	96%	-	0%	217	96%		
	Vốn ngân sách địa phương	227	-		227	-	217	96%	-	0%	217	96%		
8.5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thu hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	23.786	244		23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	23.786	244		23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	100%		
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	1.900	1.046		854	-	1.251	66%	397	38%	854	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.356	1.046		310	-	707	52%	397	38%	310	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	544	0		544	-	544	100%	-	0%	544	100%		
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.570	20		1.550	-	1.292	82%	6	30%	1.286	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.240	20		1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	330	-		330	-	229	69%	-	0%	229	69%		
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;	330	-		330	-	229	69%	-	0%	229	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	330	-		330	-	229	69%	-	0%	229	69%		
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	1.240	20		1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	87%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.240	20		1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	87%		
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	13.681	198		13.483	-	10.806	79%	89	45%	10.717	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.383	-		1.383	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	89%		
11.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	89%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	89%		
11.5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".	1.041	-		1.041	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.041	-		1.041	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung	342	-		342	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	342	-		342	-	-	0%	-	0%	-	0%		
	Chưa phân bổ chi tiết nội dung thành phần	2.151.101	303.611		1.845.490	-	1.715.294	80%	181.197	59%	1.534.097	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	663.711	146.812		516.899	-	519.313	78%	74.619	51%	444.694	86%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.487.390	158.799		1.328.591	-	1.195.981	80%	106.578	67%	1.089.403	82%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.424.800	1.840.936	3.563.191	3.583.864	-	3.694.543	68%	1.318.822	66%	2.475.920	69%	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.733.540	1.698.434	3.014.433	3.035.106	-	3.303.536	70%	1.148.428	68%	2.155.108	71%	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	691.260	142.501	548.758	548.758	-	391.006	57%	70.194	49%	320.812	58%	58%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, ven biển và hải đảo	4.635.447	1.558.806		3.076.641	-	3.115.197	67%	1.007.135	65%	2.108.062	69%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.013.944	1.427.643		2.586.301	-	2.767.069	69%	941.367	66%	1.825.702	71%		
	Vốn ngân sách địa phương	621.503	131.163		490.340	-	348.128	56%	65.767	50%	282.361	58%		
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, ven biển và hải đảo	3.363.929	1.101.473		2.252.456	-	2.203.460	66%	699.149	63%	1.504.310	67%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.885.390	1.002.135		1.886.255	-	1.911.977	66%	650.833	65%	1.261.144	67%		
	Vốn ngân sách địa phương	465.539	99.338		366.201	-	291.483	63%	48.316	49%	243.166	66%		
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Dự án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi danh mục nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	448.959	205.203		243.756	-	325.460	72%	126.883	62%	198.576	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	379.706	183.497		196.209	-	301.265	79%	117.917	64%	183.348	93%		

STT	Nội dung	Tăng số	8				Tổng số		Giải ngân kế hoạch năm		Giải ngân kế hoạch năm		Ghi chú
			Vốn kế hoạch năm trước được lập (theo số)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tăng số	Tỷ lệ	Tăng số	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH trên KH TT&CP		
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương trên địa bàn	Cao lại chưa phân bổ						Tỷ lệ so với KH trên KH TT&CP	
•	Vốn ngân sách địa phương	69.233	21.706	47.547		24.195	35%	8.968	41%	15.227	32%		
	Chưa phân bổ nội bộ địa phương	432.569	272.237	560.279		566.277	70%	182.071	72%	405.176	70%		
	Vốn ngân sách trung ương	745.848	242.011	503.837		553.837	74%	172.618	71%	381.209	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	86.712	10.119	76.592		32.450	37%	8.483	84%	22.967	31%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	766.494	281.829	484.664		563.830	73%	211.487	73%	531.343	73%		
	Vốn ngân sách trung ương	710.555	270.497	440.058		533.368	75%	207.061	77%	326.307	74%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.940	11.332	40.608		70.462	57%	4.426	39%	25.036	62%		
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nông thôn, vùng biên giới	413.230	162.449	250.781		328.101	79%	131.374	81%	196.727	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	389.889	155.609	234.279		315.735	81%	128.937	83%	186.778	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	23.341	6.839	16.502		12.366	53%	2.417	35%	9.949	60%		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	212.114	96.336	115.778		132.037	62%	58.084	60%	72.943	64%		
	Vốn ngân sách trung ương	204.453	92.860	111.593		129.616	63%	56.881	61%	72.735	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.661	3.476	4.185		2.411	31%	1.205	35%	1.208	29%		
•	Chưa phân bổ nội bộ địa phương	137.159	22.028	115.131		192.701	75%	22.079	94%	80.672	71%		
	Vốn ngân sách trung ương	116.213	22.028	94.185		182.701	76%	21.223	96%	66.794	71%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.937	1.016	19.921		14.684	70%	806	79%	13.879	70%		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7	-		-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-		-	0%	-	0%	-	0%		
6	Dự án 6: Truyền thông và nâng cao nhận thức về phòng, chống HIV/AIDS	3.143	-	3.143		3.128	100%	-	0%	3.128	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	3.099		3.099	100%	-	0%	3.099	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	44		29	66%	-	0%	29	66%		
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo và nâng cao đời sống	3.143	-	3.143		3.128	100%	-	0%	3.128	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	3.099		3.099	100%	-	0%	3.099	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	44		29	66%	-	0%	29	66%		
•	Chưa phân bổ nội bộ Dự án nâng cao nhận thức	22.209	284	22.413		11.187	50%	-	0%	11.187	57%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.943	384	3.649		-	0%	-	0%	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	17.766	-	17.766		13.387	75%	-	0%	13.387	75%		

Phụ lục 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - CHI TIẾT 13 THÁNG
(Kèm theo Công văn số 11787 /BTC-PTHT ngày 05/ 8 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025						Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026						Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm (trước được kéo (nếu có))	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số	Tỷ lệ	Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch trong năm		
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
0	TỔNG CỘNG	52.489.437	7.950.751	44.538.686	44.313.117	225.569	40.106.803	76%	4.641.090	58%	35.465.713	80%	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.712.333	6.494.981	24.217.352	23.991.782	225.570	21.815.664	71%	3.691.556	57%	18.124.108	75%	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.777.104	1.455.770	20.321.334	20.321.334	-	18.291.378	84%	949.569	65%	17.341.809	85%	85%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&KH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.733.839	3.714.416	17.019.423	16.831.348	188.075	13.791.217	67%	1.795.058	48%	11.996.158	70%	71%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.373.575	3.364.965	14.008.610	13.820.535	188.075	11.279.542	65%	1.583.847	47%	9.695.695	69%	70%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.360.264	349.451	3.010.813	3.010.813	-	2.511.675	75%	211.212	60%	2.300.464	76%	76%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.460.393	315.609	-	1.144.784	-	1.046.605	72%	169.503	54%	877.102	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.251.592	277.252	-	974.340	-	897.828	72%	148.675	54%	749.153	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	208.802	38.357	-	170.444	-	148.777	71%	20.828	54%	127.949	-	75%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	160.521	43.232	-	117.289	-	51.060	32%	12.915	30%	38.145	-	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	136.098	37.879	-	98.220	-	41.391	30%	10.526	28%	30.865	-	31%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.423	5.353	-	19.069	-	9.669	40%	2.390	45%	7.280	-	38%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	347.062	94.004	-	253.059	-	270.577	78%	59.583	63%	210.994	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	254.134	79.728	-	174.406	-	192.990	76%	49.769	62%	143.221	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.929	14.276	-	78.653	-	77.587	83%	9.814	69%	67.773	-	86%	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	-	2%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	-	2%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	308.529	52.502	-	256.027	-	252.570	82%	32.686	62%	219.884	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	284.993	47.268	-	237.725	-	235.064	82%	30.775	65%	204.290	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.536	5.234	-	18.302	-	17.506	74%	1.911	37%	15.594	-	85%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2.208.690	553.516	-	1.655.174	-	1.153.008	52%	302.397	55%	850.610	-	51%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.978.378	503.587	-	1.474.790	-	1.014.762	51%	279.897	56%	734.866	-	50%	
	Vốn ngân sách địa phương	230.313	49.929	-	180.384	-	138.246	60%	22.501	45%	115.745	-	64%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	244.228	26.649	-	217.579	-	23.740	10%	4.039	15%	19.701	-	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	234.705	24.103	-	210.602	-	21.361	9%	1.992	8%	19.370	-	9%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.523	2.545	-	6.977	-	2.378	25%	2.047	80%	331	-	5%	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	85.520	-	-	85.520	-	9.348	11%	-	0%	9.348	-	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.084	-	-	81.084	-	9.348	12%	-	0%	9.348	-	12%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.436	-	-	4.436	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lựa chọn, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.432	5.525	-	64.907	-	6.171	9%	4.039	73%	2.132	-	3%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.775	3.409	-	62.366	-	3.792	6%	1.992	58%	1.801	-	3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	2.115	-	2.541	-	2.378	51%	2.047	97%	331	-	13%	
3.2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	10.247	-	-	10.247	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.247	-	-	10.247	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được lựa chọn	60.185	5.525	-	54.660	-	6.171	10%	4.039	73%	2.132	-	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.528	3.409	-	52.119	-	3.792	7%	1.992	58%	1.801	-	3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	2.115	-	2.541	-	2.378	51%	2.047	97%	331	-	13%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	12.326.134	1.817.510	-	10.508.624	-	8.713.003	71%	935.884	51%	7.777.119	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.853.345	1.623.137	-	8.230.208	-	6.812.646	69%	807.160	50%	6.005.487	-	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.472.790	194.373	-	2.278.416	-	1.900.357	77%	128.725	66%	1.771.632	-	78%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT&CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.092.840	810.770		6.282.070	-	5.418.801	76%	470.058	58%	4.948.743	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.428.100	683.227		4.744.873	-	4.180.369	77%	384.611	56%	3.795.759	-	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.664.740	127.544		1.537.197	-	1.238.432	74%	85.447	67%	1.152.985	-	75%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	5.697.107	705.509		4.991.599	-	4.234.383	74%	407.741	58%	3.826.642	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.254.907	591.532		3.663.375	-	3.150.918	74%	329.996	56%	2.820.922	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.442.201	113.977		1.328.224	-	1.083.465	75%	77.746	68%	1.005.720	-	76%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cầu tạo năng cấp mạng lưới cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	253.688	16.097		237.591	-	199.854	79%	10.954	68%	188.900	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	185.762	10.833		174.930	-	141.858	76%	6.744	62%	135.114	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.926	5.265		62.661	-	57.995	85%	4.209	80%	53.786	-	86%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	2.013.527	449.590		1.563.936	-	893.781	44%	96.432	21%	797.349	-	51%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.449.147	433.019		1.016.128	-	392.069	27%	81.194	19%	310.876	-	31%	
	Vốn ngân sách địa phương	564.380	16.572		547.808	-	501.712	89%	15.239	92%	486.473	-	89%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.930.394	252.776		1.677.619	-	1.544.496	80%	178.811	71%	1.365.685	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.669.536	220.145		1.449.390	-	1.339.758	80%	161.032	73%	1.178.725	-	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	260.859	32.630		228.228	-	204.738	78%	17.778	54%	186.960	-	82%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.453.363	201.137		1.252.227	-	1.189.910	82%	144.528	72%	1.045.381	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.232.338	174.022		1.058.315	-	1.012.289	82%	128.447	74%	883.842	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	221.026	27.114		193.911	-	177.621	80%	16.081	59%	161.540	-	83%	
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	4.345	712		3.633	-	4.248	98%	615	86%	3.633	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.467	92		3.375	-	3.375	97%	-	0%	3.375	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	878	621		258	-	873	99%	615	99%	258	-	100%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	802.451	195.495		606.956	-	534.464	67%	126.888	65%	407.575	-	67%	
	Vốn ngân sách trung ương	731.141	172.259		558.882	-	495.145	68%	111.579	65%	383.566	-	69%	
	Vốn ngân sách địa phương	71.310	23.236		48.074	-	39.319	55%	15.310	66%	24.009	-	50%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	261.911	23.130		238.781	-	199.154	76%	10.170	44%	188.985	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	194.862	21.570		173.292	-	139.887	72%	9.253	43%	130.634	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.049	1.560		65.489	-	59.268	88%	917	59%	58.351	-	89%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc có nhiều khó khăn	690.289	58.678		631.611	-	482.169	70%	37.721	64%	444.448	-	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	660.366	55.154		605.212	-	466.871	71%	35.439	64%	431.432	-	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.923	3.524		26.399	-	15.298	51%	2.282	65%	13.016	-	49%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	417.813	42.272		375.540	-	319.876	77%	31.949	76%	287.927	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	399.163	40.257		358.905	-	306.166	77%	29.934	74%	276.232	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.650	2.015		16.635	-	13.710	74%	2.015	100%	11.695	-	70%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	187.502	66.379		121.122	-	94.578	50%	29.645	45%	64.933	-	54%	
	Vốn ngân sách trung ương	177.806	63.083		114.723	-	91.283	51%	28.821	46%	62.462	-	54%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.696	3.296		6.399	-	3.295	34%	824	25%	2.471	-	39%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3-4-6	4	5	6	7-5-6	8-9+11	9-8/3	10	11-10/4	12	13-12/5	14-12/6	15
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện thể án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	41.122	6.816		34.306	-	23.591	57%	4.590	67%	19.001	-	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.497	6.734		32.763	-	23.565	60%	4.564	68%	19.001	-	58%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.625	82		1.543	-	26	2%	26	32%	-	-	0%	
10.1.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	13.122	523		12.599	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.532	476		11.056	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.590	47		1.543	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
10.1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	6.210	681		5.529	-	5.342	86%	468	69%	4.874	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.210	681		5.529	-	5.342	86%	468	69%	4.874	-	88%	
10.1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.194	94		9.100	-	7.612	83%	91	97%	7.521	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.194	94		9.100	-	7.612	83%	91	97%	7.521	-	83%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65.670	26.187		39.483	-	21.690	33%	12.497	48%	9.193	-	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.654	24.157		37.497	-	20.029	32%	11.950	49%	8.079	-	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.016	2.030		1.986	-	1.661	41%	547	27%	1.114	-	56%	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4	4		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4	4		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.351.471	2.395.399	23.956.072	23.897.906	58.166	22.621.283	86%	1.627.444	68%	20.993.839	88%	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.625.891	1.431.581	7.194.309	7.136.143	58.166	7.232.587	84%	959.281	67%	6.273.306	87%	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.725.581	963.818	16.761.763	16.761.763	-	15.388.697	87%	668.163	69%	14.720.534	88%	88%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	184.701	22.633		162.068	-	149.231	81%	15.337	68%	133.894	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	99.909	16.751		83.158	-	69.664	70%	11.989	72%	57.675	-	69%	
	Vốn ngân sách địa phương	84.792	5.882		78.910	-	79.567	94%	3.348	57%	76.219	-	97%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	10.719	6.548		4.171	-	8.057	75%	3.949	60%	4.109	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.560	1.433		1.127	-	1.966	77%	839	59%	1.127	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.159	5.115		3.044	-	6.092	75%	3.110	61%	2.982	-	98%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	22.384.878	1.583.347		20.801.523	-	19.503.546	87%	1.089.436	69%	18.414.109	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.913.965	820.828		6.093.137	-	5.985.418	87%	562.193	68%	5.423.225	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.470.905	762.519		14.708.386	-	13.518.128	87%	527.244	69%	12.990.884	-	88%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	13.130.463	473.078		12.657.385	-	11.379.616	87%	284.224	60%	11.095.392	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.240.029	216.070		3.023.959	-	2.899.157	89%	131.448	61%	2.767.709	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.890.434	257.008		9.633.426	-	8.480.459	86%	152.776	59%	8.327.683	-	86%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	563.763	41.568		522.195	-	478.719	85%	21.377	51%	457.342	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	213.975	29.057		184.918	-	178.731	84%	13.802	47%	164.930	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	349.788	12.511		337.277	-	299.988	86%	7.576	61%	292.412	-	87%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định, bền vững và đảm bảo mỹ quan	262.358	101.139		161.218	-	164.003	63%	60.375	60%	103.628	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	154.303	97.044		57.259	-	80.491	52%	56.795	59%	23.695	-	41%	
	Vốn ngân sách địa phương	108.055	4.096		103.959	-	83.512	77%	3.579	87%	79.933	-	77%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.538.044	50.086		2.487.958	-	2.389.094	94%	35.324	71%	2.353.770	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	442.171	15.761		426.410	-	424.904	96%	13.396	85%	411.509	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.095.873	34.325		2.061.548	-	1.964.190	94%	21.928	64%	1.942.262	-	94%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	661.299	45.983		615.316	-	570.296	86%	19.952	43%	550.343	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	173.053	14.917		158.136	-	153.183	89%	9.492	64%	143.691	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	488.246	31.066		457.180	-	417.113	85%	10.460	34%	406.652	-	89%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	109.949	2.279		107.670	-	91.257	83%	2.103	92%	89.153	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.106	1.253		51.854	-	45.352	85%	1.172	94%	44.180	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.843	1.027		55.816	-	45.905	81%	931	91%	44.973	-	81%	
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao	31.838	3.245		28.593	-	18.326	58%	1.103	34%	17.223	-	60%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.181	3.236		16.945	-	9.425	47%	1.099	34%	8.326	-	49%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.657	9		11.648	-	8.901	76%	4	40%	8.898	-	76%	
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	144.863	78.063		66.801	-	133.755	92%	77.130	99%	56.625	-	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.135	68.023		25.112	-	83.702	90%	67.948	100%	15.754	-	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.728	10.040		41.688	-	50.053	97%	9.182	91%	40.871	-	98%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giải trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, truyền truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	13.279	5.014		8.265	-	10.825	82%	5.000	100%	5.825	-	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.982	5.000		982	-	5.952	99%	5.000	100%	952	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.297	14		7.283	-	4.873	67%	-	0%	4.873	-	67%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	314.962	76.631		238.331	-	266.035	84%	72.853	95%	193.180	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	288.909	74.413		214.496	-	243.204	84%	71.857	97%	171.347	-	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.053	2.218		23.835	-	22.831	88%	998	45%	21.833	-	92%	
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	261.220	28.251		232.969	-	221.081	85%	19.584	69%	201.497	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	126.812	15.758		111.054	-	104.616	82%	9.732	62%	94.884	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	134.408	12.493		121.915	-	116.466	87%	9.853	79%	106.613	-	87%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	188.095	30.275		157.820	-	135.753	72%	19.868	66%	115.886	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.208	26.966		133.241	-	119.331	74%	18.214	68%	101.118	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.887	3.308		24.578	-	16.422	59%	1.654	50%	14.768	-	60%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, ưu tiên công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	12.646	3.071		9.575	-	10.942	87%	2.995	98%	7.947	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.786	2.776		6.010	-	8.682	99%	2.732	98%	5.950	-	99%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/8	15
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	295		3.564	-	2.260	59%	263	89%	1.998	-	56%	
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	12.550	430		12.120	-	11.748	94%	280	65%	11.468	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.000	430		10.570	-	10.548	96%	280	65%	10.268	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.550	-		1.550	-	1.200	77%	-	0%	1.200	-	77%	
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	59.503	7.819		51.684	-	43.723	73%	3.750	48%	39.973	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.698	7.819		49.879	-	42.232	73%	3.750	48%	38.482	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.805	-		1.805	-	1.491	83%	-	0%	1.491	-	83%	
3.5	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	47.609	11.339		36.270	-	31.879	67%	8.204	72%	23.675	-	65%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.111	9.580		25.531	-	24.381	69%	6.966	73%	17.415	-	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.498	1.759		10.739	-	7.498	60%	1.238	70%	6.260	-	58%	
3.8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	15.005	105		14.900	-	2.238	15%	-	0%	2.238	-	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.005	105		11.900	-	2.238	19%	-	0%	2.238	-	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.000	-		3.000	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	1.049.509	438.775		610.735	-	845.333	81%	314.075	72%	531.259	-	87%	
	Vốn ngân sách trung ương	605.940	407.225		198.715	-	436.560	72%	286.081	70%	150.479	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	443.569	31.549		412.019	-	408.774	92%	27.994	89%	380.779	-	92%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trọng tâm, chủ trương duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	468.359	75.940		392.419	-	439.094	94%	70.858	93%	368.235	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.778	58.561		65.217	-	112.518	91%	56.324	96%	56.194	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	344.581	17.379		327.202	-	326.576	95%	14.534	84%	312.042	-	95%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	384.540	257.146		127.395	-	251.603	65%	157.308	61%	94.295	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	345.658	257.146		88.512	-	224.776	65%	157.308	61%	67.469	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.883	-		38.883	-	26.827	69%	-	0%	26.827	-	69%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	154.652	7.103		147.549	-	118.200	76%	3.925	55%	114.275	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.581	6.185		55.396	-	50.969	83%	3.085	50%	47.884	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	93.071	918		92.153	-	67.231	72%	840	91%	66.391	-	72%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	126.141	1.079		125.063	-	94.718	75%	440	41%	94.279	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.825	732		39.094	-	34.236	86%	166	23%	34.070	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	86.316	347		85.969	-	60.483	70%	274	79%	60.209	-	70%	
6.2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.	1.549	-		1.549	-	1.541	99%	-	0%	1.541	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	525	-		525	-	517	99%	-	0%	517	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.024	-		1.024	-	1.023	100%	-	0%	1.023	-	100%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	105.824	6.003		99.821	-	91.357	86%	2.869	48%	88.488	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.980	5.748		52.232	-	49.131	85%	2.697	47%	46.434	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.844	255		47.589	-	42.226	88%	172	68%	42.054	-	88%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	12.600	362		12.238	-	10.122	80%	182	50%	9.940	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.473	275		10.197	-	8.748	84%	95	34%	8.653	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.127	87		2.040	-	1.374	65%	87	100%	1.287	-	63%	
7.3	Nội dung 03: Dẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mất nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	2.758	-		2.758	-	2.687	97%	-	0%	2.687	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	534	-		534	-	464	87%	-	0%	464	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.224	-		2.224	-	2.223	100%	-	0%	2.223	-	100%	
7.4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	3.300	-		3.300	-	2.422	73%	-	0%	2.422	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.700	-		2.700	-	1.847	68%	-	0%	1.847	-	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	600	-		600	-	575	96%	-	0%	575	-	96%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTgCP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
7.5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	3.170	79		3.091	-	3.053	96%	9	12%	3.044	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	15		-	-	9	64%	9	64%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.155	64		3.091	-	3.044	96%	-	0%	3.044	-	98%	
7.7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".	36.043	-		36.043	-	33.694	93%	-	0%	33.694	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.294	-	15.294	-	-	15.294	100%	-	0%	15.294	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.749	-	-	20.749	-	18.400	89%	-	0%	18.400	-	89%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới.	59.301	1.434		57.867	-	50.471	85%	641	45%	49.829	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.806	1.046	760	-	-	1.137	63%	397	38%	740	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	57.495	388	57.107	-	-	49.334	86%	244	63%	49.089	-	86%	
8.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy và phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	817	144		673	-	652	80%	80	55%	572	-	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	450	-	450	-	-	430	96%	-	0%	430	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	367	144	223	-	-	222	60%	80	55%	142	-	64%	
8.2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh), gắn mã, cấp nhật, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	32.571	-		32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.571	-	-	32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	-	76%	
8.4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	227	-		227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	227	-	-	227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%	
8.5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	23.786	244		23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.786	244	-	23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	-	100%	
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.570	20		1.550	-	1.292	82%	6	30%	1.286	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.240	20	1.220	-	-	1.063	86%	6	30%	1.057	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	-	-	229	69%	-	0%	229	-	69%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/C/P/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ dân, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;	330	-	-	330	-	229	69%	-	0%	229	-	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	-	330	-	229	69%	-	0%	229	-	69%		
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	13.681	198	-	13.483	-	10.806	79%	89	45%	10.717	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.383	-	-	1.383	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%		
11.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%		
11.5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".	1.041	-	-	1.041	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.041	-	-	1.041	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.404.127	1.840.936	3.563.191	3.583.864	-	3.694.542	68%	1.218.622	66%	2.475.920	69%	69%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.712.867	1.698.434	3.014.433	3.035.106	-	3.103.536	70%	1.148.428	68%	2.155.108	71%	71%		
	Vốn ngân sách địa phương	691.260	142.501	548.758	548.758	-	391.006	57%	70.194	49%	320.812	58%	58%		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	4.635.447	1.558.806	-	3.076.641	-	3.115.197	67%	1.007.135	65%	2.108.062	-	69%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.013.944	1.427.643	-	2.586.301	-	2.767.069	69%	941.367	66%	1.825.702	-	71%		
	Vốn ngân sách địa phương	621.503	131.163	-	490.340	-	348.128	56%	65.767	50%	282.361	-	58%		
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	3.353.929	1.101.473	-	2.252.456	-	2.203.460	66%	699.149	63%	1.504.310	-	67%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.888.390	1.002.135	-	1.886.255	-	1.911.977	66%	650.833	65%	1.261.144	-	67%		
	Vốn ngân sách địa phương	465.539	99.338	-	366.201	-	291.483	63%	48.316	49%	243.166	-	66%		
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Dự án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	448.959	205.203	-	243.756	-	325.460	72%	126.885	62%	198.576	-	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	379.706	183.497	-	196.209	-	301.265	79%	117.917	64%	183.348	-	93%		
	Vốn ngân sách địa phương	69.253	21.706	-	47.547	-	24.195	35%	8.968	41%	15.227	-	32%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	762.494	281.829	-	480.666	-	562.830	74%	211.487	75%	351.343	-	73%		
	Vốn ngân sách trung ương	710.555	270.497	-	440.058	-	533.368	75%	207.061	77%	326.307	-	74%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.940	11.332	-	40.608	-	29.462	57%	4.426	39%	25.036	-	62%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	413.230	162.449		258.781	-	328.101	79%	131.374	81%	196.727	-	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	389.889	155.609		234.279	-	315.735	81%	128.957	83%	186.778	-	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	23.341	6.839		16.502	-	12.366	53%	2.417	35%	9.949	-	60%		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	212.114	96.336		115.778	-	132.027	62%	58.084	60%	73.943	-	64%		
	Vốn ngân sách trung ương	204.453	92.860		111.593	-	129.616	63%	56.881	61%	72.735	-	65%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.661	3.476		4.185	-	2.411	31%	1.203	35%	1.208	-	29%		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	7	7		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.143	-		3.143	-	3.128	100%	-	0%	3.128	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-		3.099	-	3.099	100%	-	0%	3.099	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	44	-		44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%		
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.143	-		3.143	-	3.128	100%	-	0%	3.128	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-		3.099	-	3.099	100%	-	0%	3.099	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	44	-		44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%		
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	1.734.010	804.931	929.079	929.079	-	294.084	17%	60.318	7%	233.766	25%	25%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.734.010	804.931	929.079	929.079	-	294.323	17%	60.353	7%	233.971	25%	25%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.734.010	804.931	929.079	929.079	-	294.323	17%	60.353	7%	233.971	25%	25%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.734.010	804.931	929.079	929.079	-	294.323	17%	60.353	7%	233.971	25%	25%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.332.756	403.677	929.079	929.079	-	292.904	22%	58.934	15%	233.971	0	25%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.332.756	403.677	929.079	929.079	-	292.904	22%	58.934	15%	233.971	0	25%		
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	1.332.756	403.677	929.079	929.079	-	292.904	22%	58.934	15%	233.971	0	25%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.332.756	403.677	929.079	929.079	-	292.904	22%	58.934	15%	233.971	0	25%		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.378	3.378	-	-	-	1.419	42%	1.419	42%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.378	3.378	-	-	-	1.419	42%	1.419	42%	-	-	0%		
0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	6%	6%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6812/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo ảnh hưởng giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát so với báo cáo quyết toán	
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	6%	6%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	6%	6%		
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	6%	6%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	0	6%		
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	0	6%		
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	0	6%		
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	65.394	11%	53.871	14%	11.523	0	6%		
0	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	0%	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	0%	0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	0%	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	0%	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
0	Bộ Dân tộc & Tôn giáo	1.117.274	373.695	743.579	743.579	-	227.271	20%	5.028	1%	222.243	30%	30%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát so với báo cáo quyết toán
	Vốn ngân sách trung ương	1.117.274	373.695	743.579	743.579	-	227.271	20%	5.028	1%	222.243	30%	30%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.117.274	373.695	743.579	743.579	-	227.271	20%	5.028	1%	222.243	30%	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.117.274	373.695	743.579	743.579	-	227.271	20%	5.028	1%	222.243	30%	30%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	757.817	14.238	743.579	743.579	-	227.271	30%	5.028	35%	222.243	0	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	757.817	14.238	743.579	743.579	-	227.271	30%	5.028	35%	222.243	0	30%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	757.817	14.238	743.579	743.579	-	227.271	30%	5.028	35%	222.243	0	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	757.817	14.238	743.579	743.579	-	227.271	30%	5.028	35%	222.243	0	30%	
0	Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch	40.108	40.108	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	Chênh lệch số liệu kế hoạch kéo dài so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát so với báo cáo quyết toán
	Vốn ngân sách trung ương	40.108	40.108	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	40.108	40.108	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.108	40.108	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.689	1.689	-	-	-	1.419	84%	1.419	84%	-	-	0%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	50.755.427	7.145.820	43.609.607	43.384.038	225.569	39.812.719	78%	4.580.772	64%	35.231.947	81%	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.978.323	5.690.050	23.288.273	23.062.703	225.570	21.521.341	74%	3.631.203	64%	17.890.138	77%	78%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.777.104	1.455.770	20.321.334	20.321.334	-	18.291.378	84%	949.569	65%	17.341.809	85%	85%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.999.829	2.909.485	16.090.344	15.902.269	188.075	13.496.893	71%	1.734.706	60%	11.762.188	73%	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.639.565	2.560.034	13.079.531	12.891.456	188.075	10.985.218	70%	1.523.494	60%	9.461.724	72%	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.360.264	349.451	3.010.813	3.010.813	-	2.511.675	75%	211.212	60%	2.300.464	76%	76%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.460.393	315.609	-	1.144.784	-	1.046.605	72%	169.503	54%	877.102	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.251.592	277.252	-	974.340	-	897.828	72%	148.675	54%	749.153	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	208.802	38.357	-	170.444	-	148.777	71%	20.828	54%	127.949	-	75%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	160.521	43.232	-	117.289	-	51.040	32%	12.915	30%	38.145	-	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	136.058	37.879	-	98.220	-	41.391	30%	10.526	28%	30.865	-	31%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.423	5.353	-	19.069	-	9.669	40%	2.390	45%	7.280	-	38%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	347.062	94.004	-	253.059	-	270.577	78%	59.583	63%	210.994	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	254.134	79.728	-	174.406	-	192.990	76%	49.769	62%	143.221	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.929	14.276	-	78.653	-	77.587	83%	9.814	69%	67.773	-	86%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	-	2%		
	Vốn ngân sách trung ương	31.164	10.662	-	20.502	-	929	3%	501	5%	428	-	2%		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	308.529	52.502	-	256.027	-	252.570	82%	32.686	62%	219.884	-	86%		
	Vốn ngân sách trung ương	284.993	47.268	-	237.725	-	235.064	82%	30.775	65%	204.290	-	86%		
	Vốn ngân sách địa phương	23.536	5.234	-	18.302	-	17.506	74%	1.911	37%	15.594	-	85%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2.208.690	553.516	-	1.655.174	-	1.153.008	52%	302.397	55%	850.610	-	51%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.978.378	503.587	-	1.474.790	-	1.014.762	51%	279.897	56%	734.866	-	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	230.313	49.929	-	180.384	-	138.246	60%	22.501	45%	115.745	-	64%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	244.228	26.649	-	217.579	-	23.740	10%	4.039	15%	19.701	-	9%		
	Vốn ngân sách trung ương	234.705	24.103	-	210.602	-	21.361	9%	1.992	8%	19.370	-	9%		
	Vốn ngân sách địa phương	9.523	2.545	-	6.977	-	2.378	25%	2.047	80%	331	-	5%		
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	85.520	-	-	85.520	-	9.348	11%	-	0%	9.348	-	11%		
	Vốn ngân sách trung ương	81.084	-	-	81.084	-	9.348	12%	-	0%	9.348	-	12%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.436	-	-	4.436	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.432	5.525	-	64.907	-	6.171	9%	4.039	73%	2.132	-	3%		
	Vốn ngân sách trung ương	65.775	3.409	-	62.366	-	3.792	6%	1.992	58%	1.801	-	3%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	2.115	-	2.541	-	2.378	51%	2.047	97%	331	-	13%		
3.2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	10.247	-	-	10.247	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	10.247	-	-	10.247	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	60.185	5.525	-	54.660	-	6.171	10%	4.039	73%	2.132	-	4%		
	Vốn ngân sách trung ương	55.528	3.409	-	52.119	-	3.792	7%	1.992	58%	1.801	-	3%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.657	2.115	-	2.541	-	2.378	51%	2.047	97%	331	-	13%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10.993.378	1.413.833	-	9.579.545	-	8.420.099	77%	876.951	62%	7.543.148	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	8.520.589	1.219.460	-	7.301.129	-	6.519.742	77%	748.226	61%	5.771.516	-	79%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.472.790	194.373	-	2.278.416	-	1.900.357	77%	128.725	66%	1.771.632	-	78%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.092.840	810.770	-	6.282.070	-	5.418.801	76%	470.058	58%	4.948.743	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.428.100	683.227	-	4.744.873	-	4.180.369	77%	384.611	56%	3.795.759	-	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.664.740	127.544	-	1.537.197	-	1.238.432	74%	85.447	67%	1.152.985	-	75%		
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	5.697.107	705.509	-	4.991.599	-	4.234.383	74%	407.741	58%	3.826.642	-	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.254.907	591.532	-	3.663.375	-	3.150.918	74%	329.996	56%	2.820.922	-	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.442.201	113.977	-	1.328.224	-	1.083.465	75%	77.746	68%	1.005.720	-	76%		
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	253.688	16.097	-	237.591	-	199.834	79%	10.954	66%	188.900	-	80%		
	Vốn ngân sách trung ương	185.762	10.833	-	174.930	-	141.858	76%	6.744	62%	135.114	-	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	67.926	5.265	-	62.661	-	57.995	85%	4.209	80%	53.786	-	86%		
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	680.771	45.913	-	634.857	-	600.876	88%	37.499	82%	563.378	-	89%		
	Vốn ngân sách trung ương	116.391	29.342	-	87.049	-	99.165	85%	22.260	76%	76.905	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	564.380	16.572	-	547.808	-	501.712	89%	15.239	92%	486.473	-	89%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.930.394	252.776	-	1.677.619	-	1.544.496	80%	178.811	71%	1.365.685	-	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.669.536	220.145	-	1.449.390	-	1.339.758	80%	161.032	73%	1.178.725	-	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	260.859	32.630	-	228.228	-	204.738	78%	17.778	54%	186.960	-	82%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8.3	10	11=10.4	12	13=12.5	14=12.6	15
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	1.453.363	201.137	-	1.252.227	-	1.189.910	82%	144.528	72%	1.045.381	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.232.338	174.022	-	1.058.315	-	1.012.289	82%	128.447	74%	883.842	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	221.026	27.114	-	193.911	-	177.621	80%	16.081	59%	161.540	-	83%	
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	4.345	712	-	3.633	-	4.248	98%	615	86%	3.633	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.467	92	-	3.375	-	3.375	97%	-	0%	3.375	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	878	621	-	258	-	873	99%	615	99%	258	-	100%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	802.451	195.495	-	606.956	-	534.464	67%	126.888	65%	407.575	-	67%	
	Vốn ngân sách trung ương	731.141	172.259	-	558.882	-	495.145	68%	111.579	65%	383.566	-	69%	
	Vốn ngân sách địa phương	71.310	23.236	-	48.074	-	39.319	55%	15.310	66%	24.009	-	50%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.	261.911	23.130	-	238.781	-	199.154	76%	10.170	44%	188.985	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	194.862	21.570	-	173.292	-	139.887	72%	9.253	43%	130.634	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.049	1.560	-	65.489	-	59.268	88%	917	59%	58.351	-	89%	
9	Dự án 9: Đẩy mạnh phát triển nhóm dân tộc thiểu số rải ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.	690.289	58.678	-	631.611	-	482.169	70%	37.721	64%	444.448	-	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	660.366	55.154	-	605.212	-	466.871	71%	35.439	64%	431.432	-	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.923	3.524	-	26.399	-	15.298	51%	2.282	65%	13.016	-	49%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.	417.813	42.272	-	375.540	-	319.876	77%	31.949	76%	287.927	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	399.163	40.257	-	358.905	-	306.165	77%	29.934	74%	276.232	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.650	2.015	-	16.635	-	13.710	74%	2.015	100%	11.695	-	70%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.	185.813	64.690	-	121.122	-	93.159	50%	28.226	44%	64.933	-	54%	
	Vốn ngân sách trung ương	176.117	61.394	-	114.723	-	89.864	51%	27.402	45%	62.462	-	54%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.696	3.296	-	6.399	-	3.295	34%	824	25%	2.471	-	39%	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	41.122	6.816	-	34.306	-	23.591	57%	4.590	67%	19.001	-	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.497	6.734	-	32.763	-	23.565	60%	4.564	68%	19.001	-	58%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.625	82	-	1.543	-	26	2%	26	32%	-	-	0%	
10.1.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.	13.122	523	-	12.599	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.532	476	-	11.056	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.590	47	-	1.543	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
10.1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.	6.210	681	-	5.529	-	5.342	86%	468	69%	4.874	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.210	681	-	5.529	-	5.342	86%	468	69%	4.874	-	88%	
10.1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	9.194	94	-	9.100	-	7.612	83%	91	97%	7.521	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.194	94	-	9.100	-	7.612	83%	91	97%	7.521	-	83%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	62.292	22.809	-	39.483	-	20.271	33%	11.078	49%	9.193	-	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	58.276	20.779	-	37.497	-	18.610	32%	10.531	51%	8.079	-	22%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTgCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
	Vốn ngân sách địa phương	4 016	2 030	-	1.986	-	1.661	41%	547	27%	1.114	-	56%		
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4	4	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	4	4	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.351.471	2.395.399	23.956.072	23.897.906	58.166	22.621.283	86%	1.627.444	68%	20.993.839	88%	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	8 625 891	1 431.581	7.194.309	7.136.143	58.166	7 232.587	84%	959 281	67%	6 273 306	87%	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	17.725.581	963.818	16.761.763	16 761.763	-	15.388.697	87%	668 163	69%	14 720.534	88%	88%		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa,	184.701	22.633	-	162.068	-	149.231	81%	15.337	68%	133.894	-	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	99 909	16 751	-	83.158	-	69.664	70%	11 989	72%	57.675	-	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	84.792	5.882	-	78 910	-	79 567	94%	3.348	57%	76.219	-	97%		
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	10.719	6.548	-	4.171	-	8.037	75%	3.949	60%	4.109	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	2 560	1.433	-	1.127	-	1.966	77%	839	59%	1.127	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	8.159	5.115	-	3 044	-	6.092	75%	3.110	61%	2.982	-	98%		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền,	22.384.870	1.583.347	-	20.801.523	-	19.503.546	87%	1.089.436	69%	18.414.109	-	89%		
	Vốn ngân sách trung ương	6 913 965	820 828	-	6 093 137	-	5 985 418	87%	562 193	68%	5 423 225	-	89%		
	Vốn ngân sách địa phương	15 470.905	762.519	-	14 708.386	-	13.518 128	87%	527.244	69%	12 990.884	-	88%		
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	13.130.463	473.078	-	12.657.385	-	11.379.616	87%	284.224	60%	11.095.392	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.240.029	216.070	-	3.023.959	-	2.899.157	89%	131.448	61%	2.767.709	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	9 890.434	257.008	-	9.633.426	-	8.480.459	86%	152.776	59%	8.327.683	-	86%		
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	563.763	41.568	-	522.195	-	478.719	85%	21.377	51%	457.342	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	213.975	29.057	-	184.918	-	178.731	84%	13.802	47%	164.930	-	89%		
	Vốn ngân sách địa phương	349.788	12 511	-	337.277	-	299.988	86%	7.576	61%	292.412	-	87%		
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	262.358	101.139	-	161.218	-	164.003	63%	60.375	60%	103.628	-	64%		
	Vốn ngân sách trung ương	154.303	97.044	-	57.259	-	80.491	52%	56.796	59%	23.695	-	41%		
	Vốn ngân sách địa phương	108.055	4 096	-	103.959	-	83.512	77%	3.579	87%	79.933	-	77%		
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.538.044	50.086	-	2.487.958	-	2.389.094	94%	35.324	71%	2.353.770	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	442.171	15.761	-	426.410	-	424.904	96%	13.396	85%	411.509	-	97%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.095.873	34 325	-	2.061.548	-	1.964.190	94%	21.928	64%	1.942.262	-	94%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch gian trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	661.299	45.983	-	615.316	-	570.296	86%	19.952	43%	550.343	-	89%		
	Vốn ngân sách trung ương	173.053	14.917	-	158.136	-	153.183	89%	9.492	64%	143.691	-	91%		
	Vốn ngân sách địa phương	488.246	31.066	-	457.180	-	417.113	85%	10.460	34%	406.652	-	89%		
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	169.949	2.279	-	107.670	-	91.257	83%	2.103	92%	89.153	-	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	53.106	1.253	-	51.854	-	45.352	85%	1.172	94%	44.180	-	85%		
	Vốn ngân sách địa phương	56.843	1.027	-	55.816	-	45.905	81%	931	91%	44.973	-	81%		
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao	31.838	3.245	-	28.593	-	18.326	58%	1.103	34%	17.223	-	60%		
	Vốn ngân sách trung ương	20.181	3.236	-	16.945	-	9.425	47%	1.099	34%	8.326	-	49%		
	Vốn ngân sách địa phương	11.657	9	-	11.648	-	8.901	76%	4	40%	8.898	-	76%		
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	144.863	78.063	-	66.801	-	133.755	92%	77.130	99%	56.625	-	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	93.135	68.023	-	25.112	-	83.702	90%	67.948	100%	15.754	-	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.728	10.040	-	41.688	-	50.053	97%	9.182	91%	40.871	-	98%		
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao	13.279	5.014	-	8.265	-	10.825	82%	5.000	100%	5.825	-	70%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.982	5.000	-	982	-	5.952	99%	5.000	100%	952	-	97%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.297	14	-	7.283	-	4.873	67%	-	0%	4.873	-	67%		
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	314.962	76.631	-	238.331	-	266.035	84%	72.855	95%	193.180	-	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	283.909	74.413	-	214.496	-	243.204	84%	71.857	97%	171.347	-	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	26.053	2.218	-	23.835	-	22.831	88%	998	45%	21.833	-	92%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Tỷ lệ giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	261.220	28.251	-	232.969	-	221.081	85%	19.584	69%	201.497	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	126.812	15.758	-	111.054	-	104.616	82%	9.732	62%	94.884	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	134.408	12.493	-	121.915	-	116.466	87%	9.853	79%	106.613	-	87%	
3	Nội dung (thành phần số 03): Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	188.095	30.275	-	157.820	-	135.753	72%	19.868	66%	115.886	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.208	26.966	-	133.241	-	119.331	74%	18.214	68%	101.118	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.887	3.308	-	24.578	-	16.422	59%	1.654	50%	14.768	-	60%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, đầu tư công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.	12.646	3.071	-	9.575	-	10.942	87%	2.995	98%	7.947	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.786	2.776	-	6.010	-	8.682	99%	2.732	98%	5.950	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	295	-	3.564	-	2.260	59%	263	89%	1.998	-	56%	
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	12.550	430	-	12.120	-	11.748	94%	280	65%	11.468	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.000	430	-	10.570	-	10.548	96%	280	65%	10.268	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.550	-	-	1.550	-	1.200	77%	-	0%	1.200	-	77%	
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	59.503	7.819	-	51.684	-	43.723	73%	3.750	48%	39.973	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.698	7.819	-	49.879	-	42.232	73%	3.750	48%	38.482	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.805	-	-	1.805	-	1.491	83%	-	0%	1.491	-	83%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (năm có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTgCP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
3.5	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	47.609	11.339	-	36.270	-	31.879	67%	8.204	72%	23.675	-	65%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.111	9.580	-	25.531	-	24.381	69%	6.966	73%	17.415	-	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.498	1.759	-	10.739	-	7.498	60%	1.238	70%	6.260	-	58%	
3.8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	15.005	105	-	14.900	-	2.238	15%	-	0%	2.238	-	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.005	105	-	11.900	-	2.238	19%	-	0%	2.238	-	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.000	-	-	3.000	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	1.049.509	438.775	-	610.735	-	845.333	81%	314.075	72%	531.259	-	87%	
	Vốn ngân sách trung ương	605.940	407.225	-	198.715	-	436.560	72%	286.081	70%	150.479	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	443.569	31.549	-	412.019	-	408.774	92%	27.994	89%	380.779	-	92%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	468.359	75.940	-	392.419	-	439.094	94%	70.858	93%	368.235	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.778	58.561	-	65.217	-	112.518	91%	56.324	96%	56.194	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	344.581	17.379	-	327.202	-	326.576	95%	14.534	84%	312.042	-	95%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	384.540	257.146	-	127.395	-	251.603	65%	157.308	61%	94.295	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	345.658	257.146	-	88.512	-	224.776	65%	157.308	61%	67.469	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.883	-	-	38.883	-	26.827	69%	-	0%	26.827	-	69%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	154.652	7.103	-	147.549	-	118.200	76%	3.925	55%	114.275	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.581	6.185	-	55.396	-	50.969	83%	3.085	50%	47.884	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	93.071	918	-	92.153	-	67.231	72%	840	91%	66.391	-	72%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	126.141	1.079	-	125.063	-	94.718	75%	440	41%	94.279	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.825	732	-	39.094	-	34.236	86%	166	23%	34.070	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	86.316	347	-	85.969	-	60.483	70%	274	79%	60.209	-	70%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
6.2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.	1.549	-	-	1.549	-	1.541	99%	-	0%	1.541	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	525	-	-	525	-	517	99%	-	0%	517	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.024	-	-	1.024	-	1.023	100%	-	0%	1.023	-	100%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	105.824	6.003	-	99.821	-	91.357	86%	2.869	48%	88.488	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.980	5.748	-	52.232	-	49.131	85%	2.697	47%	46.434	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.844	255	-	47.589	-	42.226	88%	172	68%	42.054	-	88%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	12.600	362	-	12.238	-	10.122	80%	182	50%	9.940	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.473	275	-	10.197	-	8.748	84%	95	34%	8.653	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.127	87	-	2.040	-	1.374	65%	87	100%	1.287	-	63%	
7.3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	2.758	-	-	2.758	-	2.687	97%	-	0%	2.687	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	534	-	-	534	-	464	87%	-	0%	464	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.224	-	-	2.224	-	2.223	100%	-	0%	2.223	-	100%	
7.4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	3.300	-	-	3.300	-	2.422	73%	-	0%	2.422	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.700	-	-	2.700	-	1.847	68%	-	0%	1.847	-	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	600	-	-	600	-	575	96%	-	0%	575	-	96%	
7.5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	3.170	79	-	3.091	-	3.053	96%	9	12%	3.044	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	15	-	-	-	9	64%	9	64%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.155	64	-	3.091	-	3.044	96%	-	0%	3.044	-	98%	
7.7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".	36.043	-	-	36.043	-	33.694	93%	-	0%	33.694	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.294	-	-	15.294	-	15.294	100%	-	0%	15.294	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.749	-	-	20.749	-	18.400	89%	-	0%	18.400	-	89%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	59.301	1.434	-	57.867	-	50.471	85%	641	45%	49.829	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.806	1.046	-	760	-	1.137	63%	397	38%	740	-	97%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/1	12	13=12/5	14=12/6	15	
	Vốn ngân sách địa phương	57.495	388	-	57.107	-	49.334	86%	244	63%	49.089	-	86%		
8.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	817	144	-	673	-	652	80%	80	55%	572	-	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	450	-	-	450	-	430	96%	-	0%	430	-	96%		
	Vốn ngân sách địa phương	367	144	-	223	-	222	60%	80	55%	142	-	64%		
8.2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); gắn mã, cấp nhập, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	32.571	-	-	32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	-	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	32.571	-	-	32.571	-	24.744	76%	-	0%	24.744	-	76%		
8.4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	227	-	-	227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%		
	Vốn ngân sách địa phương	227	-	-	227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%		
8.5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	23.786	244	-	23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	23.786	244	-	23.542	-	23.607	99%	164	67%	23.442	-	100%		
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.570	20	-	1.550	-	1.292	82%	6	30%	1.286	-	83%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.240	20	-	1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	-	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	-	330	-	229	69%	-	0%	229	-	69%		
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra ảnh hưởng phức tạp theo phương châm "bắn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;	330	-	-	330	-	229	69%	-	0%	229	-	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	-	330	-	229	69%	-	0%	229	-	69%		
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	13.681	198	-	13.483	-	10.806	79%	89	45%	10.717	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.383	-	-	1.383	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
11.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198	-	12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	
11.5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".	1.041	-	-	1.041	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.041	-	-	1.041	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.404.127	1.840.936	3.563.191	3.583.864	-	3.694.542	68%	1.218.622	66%	2.475.920	69%	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.712.867	1.698.434	3.014.433	3.035.106	-	3.303.536	70%	1.148.428	68%	2.155.108	71%	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	691.260	142.501	548.758	548.758	-	391.006	57%	70.194	49%	320.812	58%	58%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	4.635.447	1.558.806	-	3.076.641	-	3.115.197	67%	1.007.135	65%	2.108.062	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.013.944	1.427.643	-	2.586.301	-	2.767.069	69%	941.367	60%	1.825.702	-	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	621.503	131.163	-	490.340	-	348.128	56%	65.767	50%	282.361	-	58%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.353.929	1.101.473	-	2.252.456	-	2.203.460	66%	699.149	61%	1.504.310	-	67%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.888.390	1.002.135	-	1.886.255	-	1.911.977	66%	650.833	65%	1.261.144	-	67%	
	Vốn ngân sách địa phương	465.539	99.338	-	366.201	-	291.483	63%	48.316	49%	243.166	-	66%	
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	448.959	205.203	-	243.756	-	325.460	72%	126.885	63%	198.576	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	379.706	183.497	-	196.209	-	301.265	79%	117.917	64%	183.348	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	69.253	21.706	-	47.547	-	24.195	35%	8.968	41%	15.227	-	32%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	762.494	281.829	-	480.666	-	562.830	74%	211.487	75%	351.343	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	710.555	270.497	-	440.058	-	533.368	75%	207.061	77%	326.307	-	74%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.940	11.332	-	40.608	-	29.462	57%	4.426	39%	25.036	-	62%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	413.230	162.449	-	250.781	-	328.101	79%	131.374	81%	196.727	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	389.889	155.609	-	234.279	-	315.735	81%	128.957	83%	186.778	-	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.341	6.839	-	16.502	-	12.366	53%	2.417	35%	9.949	-	60%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	212.114	96.336	-	115.778	-	132.027	62%	58.084	60%	73.943	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	204.453	92.860	-	111.593	-	129.616	63%	56.881	61%	72.735	-	65%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.661	3.476	-	4.185	-	2.411	31%	1.203	35%	1.208	-	29%	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.143	-	-	3.143	-	3.128	100%	-	0%	3.128	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	-	3.099	-	3.099	100%	-	0%	3.099	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.143	-	-	3.143	-	3.128	100%	-	0%	3.128	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.099	-	-	3.099	-	3.099	100%	-	0%	3.099	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
1	Đã Nội	1.899.981	333.991	1.565.990	1.565.990	-	1.737.838	91%	267.592	80%	1.470.246	94%	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.899.981	333.991	1.565.990	1.565.990	-	1.737.838	91%	267.592	80%	1.470.246	94%	94%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	628.282	14.292	613.990	613.990	-	532.003	85%	13.518	95%	518.485	84%	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	628.282	14.292	613.990	613.990	-	532.003	85%	13.518	95%	518.485	84%	84%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, vực dân tộc	628.282	14.292	-	613.990	-	532.003	85%	13.518	95%	518.485	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	628.282	14.292	-	613.990	-	532.003	85%	13.518	95%	518.485	-	84%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=3+6	4	5	6	7= 5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	69.470	-	-	69.470	-	33.965	49%	-	0%	33.965	-	49%	
	Vốn ngân sách địa phương	69.470	-	-	69.470	-	33.965	49%	-	0%	33.965	-	49%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	558.812	14.292	-	544.520	-	498.038	89%	13.518	95%	484.520	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	558.812	14.292	-	544.520	-	498.038	89%	13.518	95%	484.520	-	89%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.271.699	319.699	952.000	952.000	-	1.205.835	95%	254.074	79%	951.761	100%	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.271.699	319.699	952.000	952.000	-	1.205.835	95%	254.074	79%	951.761	100%	100%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	49.539	-	-	49.539	-	49.539	100%	-	0%	49.539	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.539	-	-	49.539	-	49.539	100%	-	0%	49.539	-	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.205.300	319.539	-	885.761	-	1.139.675	95%	253.914	79%	885.761	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.205.300	319.539	-	885.761	-	1.139.675	95%	253.914	79%	885.761	-	100%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	6.860	160	-	6.700	-	6.621	97%	160	100%	6.461	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.860	160	-	6.700	-	6.621	97%	160	100%	6.461	-	96%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	10.000	-	-	10.000	-	10.000	100%	-	0%	10.000	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	-	-	10.000	-	10.000	100%	-	0%	10.000	-	100%	
2	TP Hồ Chí Minh	2.425.132	-	2.425.132	2.425.132	-	1.852.040	76%	-	0%	1.852.040	76%	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.425.132	-	2.425.132	2.425.132	-	1.852.040	76%	-	0%	1.852.040	76%	76%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	101.893	-	101.893	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	88%	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.893	-	101.893	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	88%	88%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.893	-	-	101.893	-	89.888	88%	-	0%	89.888	-	88%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.323.239	-	2.323.239	2.323.239	-	1.762.152	76%	-	0%	1.762.152	76%	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.323.239	-	2.323.239	2.323.239	-	1.762.152	76%	-	0%	1.762.152	76%	76%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	2.130.089	-	-	2.130.089	-	1.607.306	75%	-	0%	1.607.306	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.130.089	-	-	2.130.089	-	1.607.306	75%	-	0%	1.607.306	-	75%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	1.983.482	-	-	1.983.482	-	1.499.691	76%	-	0%	1.499.691	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.983.482	-	-	1.983.482	-	1.499.691	76%	-	0%	1.499.691	-	76%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	45.690	-	-	45.690	-	34.253	75%	-	0%	34.253	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.690	-	-	45.690	-	34.253	75%	-	0%	34.253	-	75%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, an cộng, ổn định và đảm bảo mỹ quan	62.156	-	-	62.156	-	41.757	67%	-	0%	41.757	-	67%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.156	-	-	62.156	-	41.757	67%	-	0%	41.757	-	67%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.340	-	-	8.340	-	7.475	90%	-	0%	7.475	-	90%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.340	-	-	8.340	-	7.475	90%	-	0%	7.475	-	90%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	16.621	-	-	16.621	-	12.579	76%	-	0%	12.579	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.621	-	-	16.621	-	12.579	76%	-	0%	12.579	-	76%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	13.800	-	-	13.800	-	11.551	84%	-	0%	11.551	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.800	-	-	13.800	-	11.551	84%	-	0%	11.551	-	84%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	110.372	-	-	110.372	-	102.036	92%	-	0%	102.036	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	110.372	-	-	110.372	-	102.036	92%	-	0%	102.036	-	92%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi	110.372	-	-	110.372	-	102.036	92%	-	0%	102.036	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	110.372	-	-	110.372	-	102.036	92%	-	0%	102.036	-	92%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.589	-	-	50.589	-	28.545	56%	-	0%	28.545	-	56%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.589	-	-	50.589	-	28.545	56%	-	0%	28.545	-	56%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	50.589	-	-	50.589	-	28.545	56%	-	0%	28.545	-	56%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.589	-	-	50.589	-	28.545	56%	-	0%	28.545	-	56%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	30	-	-	30	-	30	100%	-	0%	30	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	-	-	30	-	30	100%	-	0%	30	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3-4-6	4	5	6	7-5-6	8-9+11	9+8/3	10	11-10/4	12	13-12/5	14-12/6	15
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	30	-		30	-	30	100%	-	0%	30	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	-		30	-	30	100%	-	0%	30	-	100%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	31.964	-		31.964	-	24.141	76%	-	0%	24.141	-	76%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.964	-		31.964	-	24.141	76%	-	0%	24.141	-	76%	
8.2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); gắn mã, cấp nhũt, thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	31.737	-		31.737	-	23.924	75%	-	0%	23.924	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.737	-		31.737	-	23.924	75%	-	0%	23.924	-	75%	
8.4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	227	-		227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	227	-		227	-	217	96%	-	0%	217	-	96%	
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	195	-		195	-	94	48%	-	0%	94	-	48%	
	Vốn ngân sách địa phương	195	-		195	-	94	48%	-	0%	94	-	48%	
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra ảnh hưởng phức tạp theo phương châm "bắn nài chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;	195	-		195	-	94	48%	-	0%	94	-	48%	
	Vốn ngân sách địa phương	195	-		195	-	94	48%	-	0%	94	-	48%	
3	Hải Phòng	3.541.414	-	3.541.414	3.541.414	-	3.401.156	96%	-	0%	3.401.156	96%	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.541.414	-	3.541.414	3.541.414	-	3.401.156	96%	-	0%	3.401.156	96%	96%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.541.414	-	3.541.414	3.541.414	-	3.401.156	96%	-	0%	3.401.156	96%	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.541.414	-	3.541.414	3.541.414	-	3.401.156	96%	-	0%	3.401.156	96%	96%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2024							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTG/CPHDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Vốn ngân sách địa phương	3.541.414	-		3.541.414	-	3.401.156	96%	-	0%	3.401.156	-	96%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện Vốn ngân sách địa phương	2.328.075	-		2.328.075	-	2.247.187	97%	-	0%	2.247.187	-	97%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025: Vốn ngân sách địa phương	440	-		440	-	440	100%	-	0%	440	-	100%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định, ổn định và đảm bảo mỹ quan Vốn ngân sách địa phương	2.688	-		2.688	-	2.688	100%	-	0%	2.688	-	100%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Vốn ngân sách địa phương	1.061.242	-		1.061.242	-	1.008.182	95%	-	0%	1.008.182	-	95%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn Vốn ngân sách địa phương	121.297	-		121.297	-	115.246	95%	-	0%	115.246	-	95%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại Vốn ngân sách địa phương	15.500	-		15.500	-	15.500	100%	-	0%	15.500	-	100%	
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện Vốn ngân sách địa phương	10.572	-		10.572	-	10.313	98%	-	0%	10.313	-	98%	
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn Vốn ngân sách địa phương	1.600	-		1.600	-	1.600	100%	-	0%	1.600	-	100%	
4	Quảng Ninh Vốn ngân sách địa phương	853.069	43.863	809.206	809.206	-	721.909	85%	35.047	80%	686.862	85%	85%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	384.466	19.975	364.491	364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	87%	87%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4	Vốn ngân sách địa phương	384.466	19.975	364.491	364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	87%	87%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	384.466	19.975		364.491	-	338.454	88%	19.975	100%	318.479	-	87%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	468.603	23.888	444.715	444.715	-	383.455	82%	15.072	63%	368.383	83%	83%	
	Vốn ngân sách địa phương	468.603	23.888	444.715	444.715	-	383.455	82%	15.072	63%	368.383	83%	83%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	468.603	23.888		444.715	-	383.455	82%	15.072	63%	368.383	-	83%	
	Vốn ngân sách địa phương	468.603	23.888		444.715	-	383.455	82%	15.072	63%	368.383	-	83%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	264.294	2.183		262.111	-	189.347	72%	2.084	95%	187.263	-	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	264.294	2.183		262.111	-	189.347	72%	2.084	95%	187.263	-	71%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	34.982	-		34.982	-	34.966	100%	-	0%	34.966	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	34.982	-		34.982	-	34.966	100%	-	0%	34.966	-	100%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	3.995	36		3.959	-	3.988	100%	31	88%	3.957	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.995	36		3.959	-	3.988	100%	31	88%	3.957	-	100%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	122.359	21.501		100.858	-	112.342	92%	12.870	60%	99.472	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	122.359	21.501		100.858	-	112.342	92%	12.870	60%	99.472	-	99%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	29.889	70		29.819	-	29.804	100%	28	40%	29.776	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.889	70		29.819	-	29.804	100%	28	40%	29.776	-	100%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	11.015	-		11.015	-	10.978	100%	-	0%	10.978	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.015	-		11.015	-	10.978	100%	-	0%	10.978	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	2.069	98		1.971	-	2.030	98%	58	59%	1.971	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.069	98		1.971	-	2.030	98%	58	59%	1.971	-	100%	
5	Hưng Yên	1.596.745	13.823	1.582.922	1.583.197	-	1.479.200	93%	12.631	91%	1.466.569	93%	93%	Bao gồm lệnh chi tiền cấp qua Sở tài chính
	Vốn ngân sách trung ương	169.152	13.823	155.329	155.604	-	159.555	94%	12.631	91%	146.924	95%	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.427.593	-	1.427.593	1.427.593	-	1.319.645	92%	-	0%	1.319.645	92%	92%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.584.321	4.498	1.579.823	1.580.098	-	1.466.985	93%	3.412	76%	1.463.573	93%	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.728	4.498	152.230	152.505	-	147.340	94%	3.412	76%	143.928	95%	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.427.593	-	1.427.593	1.427.593	-	1.319.645	92%	-	0%	1.319.645	92%	92%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.584.596	4.498		1.580.098	-	1.466.985	93%	3.412	76%	1.463.573	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	157.003	4.498		152.505	-	147.340	94%	3.412	76%	143.928	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.427.593	-		1.427.593	-	1.319.645	92%	-	0%	1.319.645	-	92%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	1.243.734	1.083		1.242.651	-	1.168.460	94%	351	32%	1.168.109	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	88.593	1.083		87.510	-	80.680	91%	351	32%	80.329	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.155.141	-		1.155.141	-	1.087.780	94%	-	0%	1.087.780	-	94%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	52.184	311		51.874	-	48.006	92%	182	59%	47.824	-	92%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.169	311		41.859	-	41.651	99%	182	59%	41.469	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.015	-		10.015	-	6.355	63%	-	0%	6.355	-	63%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	208.107	2.029		206.077	-	172.945	83%	1.966	97%	170.979	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.174	2.029		7.144	-	9.105	99%	1.966	97%	7.139	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	198.933	-		198.933	-	163.840	82%	-	0%	163.840	-	82%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	47.622	1.075		46.548	-	46.334	97%	913	85%	45.421	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.861	1.075		3.787	-	4.630	95%	913	85%	3.717	-	98%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.761	-		42.761	-	41.704	98%	-	0%	41.704	-	98%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	10.940	-		10.940	-	10.243	94%	-	0%	10.243	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.260	-		10.260	-	10.175	99%	-	0%	10.175	-	99%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
	Vốn ngân sách địa phương	680	-	-	680	-	68	10%	-	0%	68	-	10%		
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	21.163	-	-	21.163	-	20.998	99%	-	0%	20.998	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.100	-	-	1.100	-	1.100	100%	-	0%	1.100	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.063	-	-	20.063	-	19.898	99%	-	0%	19.898	-	99%		
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	845	-	-	845	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	845	-	-	845	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.424	9.325	3.099	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	97%	97%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	3.099	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	97%	97%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	12.424	9.325	-	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	-	97%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	-	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	-	97%		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	12.424	9.325	-	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	-	97%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	-	3.099	-	12.215	98%	9.219	99%	2.996	-	97%		
6	Ninh Bình	602.859	13.592	607.267	607.267	-	602.719	97%	12.186	90%	590.533	97%	97%		
	Vốn ngân sách trung ương	165.907	9.814	156.093	156.093	-	164.147	99%	8.458	86%	155.689	100%	100%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 sau khi rà soát chi tiết dự án	
	Vốn ngân sách địa phương	436.952	3.778	431.174	431.174	-	438.572	96%	3.728	99%	434.844	96%	96%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.500	2.500	16.000	16.000	-	16.000	86%	2.500	100%	13.500	84%	84%		
	Vốn ngân sách địa phương	18.500	2.500	16.000	16.000	-	16.000	86%	2.500	100%	13.500	84%	84%		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.000	-	-	7.000	-	7.000	100%	-	0%	7.000	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.000	-	-	7.000	-	7.000	100%	-	0%	7.000	-	100%		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	7.000	-	-	7.000	-	7.000	100%	-	0%	7.000	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.000	-	-	7.000	-	7.000	100%	-	0%	7.000	-	100%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	11.500	2.500	-	9.000	-	9.000	78%	2.500	100%	6.500	-	72%		
	Vốn ngân sách địa phương	11.500	2.500	-	9.000	-	9.000	78%	2.500	100%	6.500	-	72%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.500	2.500	-	9.000	-	9.000	78%	2.500	100%	6.500	-	72%		
	Vốn ngân sách địa phương	11.500	2.500	-	9.000	-	9.000	78%	2.500	100%	6.500	-	72%		
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	7.000	2.000	-	5.000	-	7.000	100%	2.000	100%	5.000	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.000	2.000	-	5.000	-	7.000	100%	2.000	100%	5.000	-	100%		
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.500	500	-	4.000	-	2.000	44%	500	100%	1.500	-	38%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.500	500	-	4.000	-	2.000	44%	500	100%	1.500	-	38%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	598.927	11.092	587.835	587.835	-	583.288	97%	9.686	87%	573.602	98%	98%		
	Vốn ngân sách trung ương	162.624	9.814	152.810	152.810	-	160.864	99%	8.458	86%	152.406	100%	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	436.303	1.278	435.025	435.025	-	422.424	97%	1.228	96%	421.196	97%	97%		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	593.453	10.942		582.511	-	582.788	98%	9.686	89%	573.102	-	98%		
	Vốn ngân sách trung ương	161.583	9.664		151.919	-	160.364	99%	8.458	88%	151.906	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	431.870	1.278		430.592	-	422.424	98%	1.228	96%	421.196	-	98%		
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	214.106	3.415		210.691	-	210.822	98%	2.581	76%	208.241	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	63.335	3.137		60.198	-	62.551	99%	2.353	75%	60.198	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	150.771	278		150.493	-	148.271	98%	228	82%	148.043	-	98%		
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	50.475	1.000		49.475	-	49.529	98%	1.000	100%	48.529	-	98%		
	Vốn ngân sách trung ương	6.508	-		6.508	-	6.508	100%	-	0%	6.508	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	43.967	1.000		42.967	-	43.021	98%	1.000	100%	42.021	-	98%		
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan	5.700	-		5.700	-	5.700	100%	-	0%	5.700	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	5.700	-		5.700	-	5.700	100%	-	0%	5.700	-	100%		
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ (Giáo dục và Đào tạo)	243.648	785		242.863	-	239.568	98%	605	77%	238.963	-	98%		
	Vốn ngân sách trung ương	72.094	785		71.309	-	71.914	100%	605	77%	71.309	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	171.554	-		171.554	-	167.654	98%	-	0%	167.654	-	98%		
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	46.180	742		45.438	-	43.850	95%	500	67%	43.350	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	6.776	742		6.034	-	6.521	96%	500	67%	6.021	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	39.404	-		39.404	-	37.329	95%	-	0%	37.329	-	95%		
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	8.883	-		8.883	-	8.858	100%	-	0%	8.858	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	250	-		250	-	250	100%	-	0%	250	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	8.633	-		8.633	-	8.608	100%	-	0%	8.608	-	100%		
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	11.393	-		11.393	-	11.393	100%	-	0%	11.393	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.554	-		4.554	-	4.554	100%	-	0%	4.554	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.839	-		6.839	-	6.839	100%	-	0%	6.839	-	100%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Chú chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/UBND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/1	12	13=12/5	14=12/6	15
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	7.391	5.000		2.391	-	7.391	100%	5.000	100%	2.391	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.952	5.000		952	-	5.952	100%	5.000	100%	952	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.439	-		1.439	-	1.439	100%	-	0%	1.439	-	100%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	2.440	-		2.440	-	2.440	100%	-	0%	2.440	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.440	-		2.440	-	2.440	100%	-	0%	2.440	-	100%	
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	3.237	-		3.237	-	3.237	100%	-	0%	3.237	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.114	-		2.114	-	2.114	100%	-	0%	2.114	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.123	-		1.123	-	1.123	100%	-	0%	1.123	-	100%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	650	150		500	-	500	77%	-	0%	500	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	650	150		500	-	500	77%	-	0%	500	-	100%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	500	-		500	-	500	100%	-	0%	500	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	500	-		500	-	500	100%	-	0%	500	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9/8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	150	150	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
C	Vốn ngân sách trung ương	150	150	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.432	-	3.432	3.432	-	3.431	100%	-	0%	3.431	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.283	-	3.283	3.283	-	3.283	100%	-	0%	3.283	100%	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	149	-	149	149	-	148	99%	-	0%	148	99%	99%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.432	-	-	3.432	-	3.431	100%	-	0%	3.431	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.283	-	-	3.283	-	3.283	100%	-	0%	3.283	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	149	-	-	149	-	148	99%	-	0%	148	-	99%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.432	-	-	3.432	-	3.431	100%	-	0%	3.431	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.283	-	-	3.283	-	3.283	100%	-	0%	3.283	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	149	-	-	149	-	148	99%	-	0%	148	-	99%	
7	Bắc Ninh	804.212	63.408	740.803	740.803	-	609.629	76%	38.478	61%	571.151	77%	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	520.662	55.500	465.162	465.162	-	420.397	81%	34.106	61%	386.291	83%	83%	Lũy kế Số giải ngân vốn kéo dài tăng so với báo cáo kỳ trước là do CĐT đề nghị điều chỉnh giảm giải ngân KHV năm, tăng số giải ngân KHV kéo dài; đồng thời, sau khi rà soát số liệu bổ sung.
	Vốn ngân sách địa phương	283.550	7.908	275.641	275.641	-	189.232	67%	4.372	55%	184.860	67%	67%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	371.336	18.168	353.168	353.168	-	278.519	75%	8.183	45%	270.336	77%	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	202.988	18.064	184.924	184.924	-	167.662	83%	8.087	45%	159.576	86%	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	168.348	104	168.244	168.244	-	110.856	66%	96	92%	110.760	66%	66%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	21.047	3.746	-	17.301	-	18.885	90%	3.436	92%	15.449	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.751	3.698	-	17.053	-	18.601	90%	3.396	92%	15.205	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	296	48	-	248	-	284	96%	40	83%	244	-	98%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	3.256	528	-	2.728	-	3.164	97%	480	91%	2.684	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.960	480	-	2.480	-	2.880	97%	440	92%	2.440	-	98%	
	Vốn ngân sách địa phương	296	48	-	248	-	284	96%	40	83%	244	-	98%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	17.791	3.218	-	14.573	-	15.721	88%	2.956	91%	12.765	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.791	3.218	-	14.573	-	15.721	88%	2.956	92%	12.765	-	88%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	35.209	653	-	34.556	-	13.513	38%	139	21%	13.375	-	39%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.209	653	-	24.556	-	13.206	52%	139	21%	13.067	-	53%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	-	-	10.000	-	308	3%	-	0%	308	-	3%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	264.343	9.766	-	254.577	-	210.989	80%	1.988	20%	209.001	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	137.642	9.710	-	127.932	-	120.896	88%	1.932	20%	118.964	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	126.701	56	-	126.645	-	90.093	71%	56	100%	90.037	-	71%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	264.343	9.766	-	254.577	-	210.989	80%	1.988	20%	209.001	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	137.642	9.710	-	127.932	-	120.896	88%	1.932	20%	118.964	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	126.701	56	-	126.645	-	90.093	71%	56	100%	90.037	-	71%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	250.141	9.746	-	240.395	-	197.753	79%	1.988	20%	195.765	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	133.440	9.690	-	123.750	-	117.245	88%	1.932	20%	115.313	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	116.701	56	-	116.645	-	80.508	69%	56	100%	80.452	-	69%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.202	20		14.182	-	13.236	93%	-	0%	13.236	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.202	20		4.182	-	3.651	87%	-	0%	3.651	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	-		10.000	-	9.585	96%	-	0%	9.585	-	96%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	37.199	-		37.199	-	25.689	69%	-	0%	25.689	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.848	-		5.848	-	5.517	94%	-	0%	5.517	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.351	-		31.351	-	20.172	64%	-	0%	20.172	-	64%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	37.199	-		37.199	-	25.689	69%	-	0%	25.689	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.848	-		5.848	-	5.517	94%	-	0%	5.517	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.351	-		31.351	-	20.172	64%	-	0%	20.172	-	64%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	13.029	3.948		9.081	-	8.958	69%	2.565	65%	6.393	-	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.029	3.948		9.081	-	8.958	69%	2.565	65%	6.393	-	70%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	509	55		454	-	484	95%	55	100%	429	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	509	55		454	-	484	95%	55	100%	429	-	95%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	509	55		454	-	484	95%	55	100%	429	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	509	55		454	-	484	95%	55	100%	429	-	95%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	318.391	21.445	296.946	296.946	-	278.815	88%	16.883	79%	261.931	88%	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	246.993	17.065	229.928	229.928	-	216.529	88%	14.378	84%	202.151	88%	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	71.398	4.380	67.018	67.018	-	62.286	87%	2.506	57%	59.780	89%	89%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	301.817	21.247		280.570	-	264.544	88%	16.794	79%	247.750	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	242.717	17.065		225.652	-	213.064	88%	14.378	84%	198.686	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	59.100	4.182		54.918	-	51.480	87%	2.417	58%	49.063	-	89%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	4.276	-		4.276	-	3.465	81%	-	0%	3.465	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.276	-		4.276	-	3.465	81%	-	0%	3.465	-	81%	
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					T.Ư. kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/BND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
11.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	
C	Vốn ngân sách địa phương	12.298	198		12.100	-	10.806	88%	89	45%	10.717	-	89%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	114.484	23.795	90.689	90.689	-	52.296	46%	13.412	56%	38.884	43%	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.681	20.371	50.310	50.310	-	36.206	51%	11.642	57%	24.564	49%	49%	
1	Vốn ngân sách địa phương	43.803	3.424	40.379	40.379	-	16.090	37%	1.770	52%	14.320	35%	35%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	81.607	20.523		61.084	-	42.127	52%	10.151	49%	31.976	-	52%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.183	17.099		25.084	-	26.038	62%	8.381	49%	17.657	-	70%	
1.1	Vốn ngân sách địa phương	39.424	3.424		36.000	-	16.090	41%	1.770	52%	14.320	-	40%	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	45.957	20.523		25.434	-	26.761	58%	10.151	49%	16.610	-	65%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.383	17.099		16.284	-	18.798	56%	8.381	49%	10.417	-	64%	
1.2	Vốn ngân sách địa phương	12.574	3.424		9.150	-	7.963	63%	1.770	52%	6.193	-	68%	
	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	35.650	-		35.650	-	15.367	43%	-	0%	15.367	-	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.800	-		8.800	-	7.240	82%	-	0%	7.240	-	82%	
4	Vốn ngân sách địa phương	26.850	-		26.850	-	8.127	30%	-	0%	8.127	-	30%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	28.498	3.272		25.226	-	10.168	36%	3.261	100%	6.907	-	27%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.498	3.272		25.226	-	10.168	36%	3.261	100%	6.907	-	27%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	23.697	3.272		20.425	-	7.257	31%	3.261	100%	3.996	-	20%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.697	3.272		20.425	-	7.257	31%	3.261	100%	3.996	-	20%	
	4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	4.801	-		4.801	-	2.912	61%	-	0%	2.912	-	61%
8	Vốn ngân sách trung ương	4.801	-		4.801	-	2.912	61%	-	0%	2.912	-	61%	
	Lạng Sơn	1.294.467	273.160	1.021.307	1.031.792	-	852.316	66%	127.366	47%	724.950	71%	70%	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 111/2024/QH15
	Vốn ngân sách trung ương	1.103.818	254.853	848.965	859.450	-	730.717	66%	118.907	47%	611.810	72%	71%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chỉ tiết dự án
A	Vốn ngân sách địa phương	190.649	18.307	172.342	172.342	-	121.598	64%	8.459	46%	113.139	66%	66%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	814.051	161.040	653.011	659.540	-	503.616	62%	65.303	41%	438.313	67%	66%	
	Vốn ngân sách trung ương	754.847	153.709	601.138	607.667	-	478.283	63%	62.966	41%	415.316	69%	68%	
1	Vốn ngân sách địa phương	59.203	7.331	51.873	51.873	-	25.334	43%	2.337	32%	22.997	44%	44%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	31.353	8.076		23.278	-	15.867	51%	1.507	19%	14.360	-	62%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.677	7.912		20.765	-	15.427	54%	1.479	19%	13.948	-	67%	
2	Vốn ngân sách địa phương	2.676	164		2.512	-	440	16%	28	17%	412	-	16%	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	80.341	26.760		53.581	-	25.708	32%	1.540	6%	24.169	-	45%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.896	26.760		53.136	-	25.444	32%	1.540	6%	23.905	-	45%	
4	Vốn ngân sách địa phương	445	-		445	-	264	59%	-	0%	264	-	59%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	558.920	84.671		474.249	-	361.819	65%	38.446	45%	323.372	-	68%	
	Vốn ngân sách trung ương	514.502	78.751		435.751	-	344.000	67%	36.537	46%	307.463	-	71%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3-4-6	4	5	6	7-5-6	8-9+11	9-8/3	10	11-10/4	12	13-12/5	14-12/6	15	
5	Vốn ngân sách địa phương	44.417	5.920		38.498	-	17.818	40%	1.909	32%	15.909	-	41%		
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	93.258	17.581		75.677	-	66.397	71%	11.520	66%	54.877	-	73%		
	Vốn ngân sách trung ương	86.402	17.311		69.091	-	61.993	72%	11.420	66%	50.574	-	73%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.856	270		6.586	-	4.404	64%	101	37%	4.303	-	65%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	31.937	9.446		22.492	-	18.184	57%	4.641	49%	13.542	-	60%		
	Vốn ngân sách trung ương	29.498	9.357		20.142	-	17.382	59%	4.594	49%	12.789	-	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.439	89		2.350	-	801	33%	48	53%	754	-	32%		
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.597	6.597		-	-	2.124	32%	2.124	32%	-	-	0%		
10	Vốn ngân sách trung ương	6.597	6.597		-	-	2.124	32%	2.124	32%	-	-	0%		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.	18.174	7.910		10.264	-	13.518	74%	5.524	70%	7.993	-	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	15.804	7.022		8.782	-	11.911	75%	5.273	75%	6.638	-	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.370	888		1.482	-	1.606	68%	251	28%	1.355	-	91%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	335.177	51.457	283.720	287.676	-	246.411	74%	25.217	49%	221.194	78%	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	205.617	41.497	164.120	168.076	-	151.821	74%	19.901	48%	131.921	80%	78%		
	Vốn ngân sách địa phương	129.561	9.960	119.600	119.600	-	94.590	73%	5.316	53%	89.274	75%	75%		
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	324.980	51.457		273.523	-	232.270	71%	25.217	49%	207.053	-	76%		
2	Vốn ngân sách trung ương	198.707	41.497		157.210	-	140.955	71%	19.901	48%	121.054	-	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	126.273	9.960		116.313	-	91.315	72%	5.316	53%	85.998	-	74%		
	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	14.154			14.154	-	14.141	100%	-	0%	14.141	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	10.866			10.866	-	10.866	100%	-	0%	10.866	-	100%		
C	Vốn ngân sách địa phương	3.287			3.287	-	3.275	100%	-	0%	3.275	-	100%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	145.239	60.663	84.576	84.576	-	102.288	70%	36.846	61%	65.442	77%	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	143.354	59.647	83.707	83.707	-	100.613	70%	36.040	60%	64.573	77%	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.885	1.016	869	869	-	1.675	89%	806	79%	869	100%	100%		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	101.930	54.198		47.732	-	60.628	59%	30.883	57%	29.745	-	62%		
	Vốn ngân sách trung ương	101.930	54.198		47.732	-	60.628	59%	30.883	57%	29.745	-	62%		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	43.309	6.465		36.844	-	41.661	96%	5.963	92%	35.697	-	97%		
	Vốn ngân sách trung ương	41.424	5.449		35.975	-	39.986	97%	5.157	95%	34.828	-	97%		
4	Vốn ngân sách địa phương	1.885	1.016		869	-	1.675	89%	806	79%	869	-	100%		
	Thái Nguyên	1.876.857	196.890	1.679.967	1.696.542	-	1.569.241	84%	147.146	75%	1.422.095	85%	84%	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 111/2024/QH15	
	Vốn ngân sách trung ương	1.200.276	143.751	1.056.525	1.073.100	-	978.729	82%	104.939	73%	873.790	83%	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	676.581	53.139	623.442	623.442	-	590.512	87%	42.207	79%	548.305	88%	88%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	893.552	79.386	814.166	830.741	-	724.684	81%	54.808	69%	669.876	82%	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	761.397	71.504	689.893	706.468	-	616.996	81%	49.895	70%	567.101	82%	80%		
	Vốn ngân sách địa phương	132.155	7.882	124.273	124.273	-	107.688	81%	4.913	62%	102.775	83%	83%		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	114.593	11.348		103.245	-	94.714	83%	6.361	56%	88.353	-	86%		
1	Vốn ngân sách trung ương	103.754	10.326		93.428	-	85.870	83%	5.923	57%	79.947	-	86%		
	Vốn ngân sách địa phương	10.839	1.022		9.817	-	8.844	82%	438	43%	8.406	-	86%		
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	66.979	5.679		61.300	-	45.229	68%	5.679	100%	39.550	-	65%		
	Vốn ngân sách trung ương	60.065	5.571		54.494	-	43.625	73%	5.571	100%	38.054	-	70%		
2	Vốn ngân sách địa phương	6.914	108		6.806	-	1.604	23%	108	100%	1.496	-	22%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9= 8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	47.743	-	-	47.743	-	9.348	20%	-	0%	9.348	-	20%		
	Vốn ngân sách trung ương	45.560	-	-	45.560	-	9.348	21%	-	0%	9.348	-	21%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.183	-	-	2.183	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	47.743	-	-	47.743	-	9.348	20%	-	0%	9.348	-	20%		
	Vốn ngân sách trung ương	45.560	-	-	45.560	-	9.348	21%	-	0%	9.348	-	21%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.183	-	-	2.183	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	455.468	45.249	-	410.219	-	408.599	90%	33.484	74%	375.115	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	403.438	41.295	-	362.143	-	363.574	90%	30.554	74%	333.020	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	52.030	3.954	-	48.076	-	45.025	87%	2.930	74%	42.095	-	88%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	377.248	27.512	-	349.736	-	336.711	89%	19.092	69%	317.619	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	328.945	24.888	-	304.057	-	294.129	89%	17.381	70%	276.748	-	91%		
	Vốn ngân sách địa phương	48.303	2.624	-	45.679	-	42.582	88%	1.711	65%	40.871	-	89%		
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	78.220	17.737	-	60.483	-	71.888	92%	14.392	81%	57.496	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	74.493	16.407	-	58.086	-	69.445	93%	13.173	80%	56.272	-	97%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.727	1.330	-	2.397	-	2.443	66%	1.219	92%	1.224	-	51%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	79.610	683	-	78.927	-	71.223	89%	302	44%	70.921	-	90%		
	Vốn ngân sách trung ương	71.087	247	-	70.840	-	65.367	92%	189	77%	65.178	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	8.523	436	-	8.087	-	5.856	69%	113	26%	5.743	-	71%		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	79.610	683	-	78.927	-	71.223	89%	302	44%	70.921	-	90%		
	Vốn ngân sách trung ương	71.087	247	-	70.840	-	65.367	92%	189	77%	65.178	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	8.523	436	-	8.087	-	5.856	69%	113	26%	5.743	-	71%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	65.443	12.701	-	52.742	-	18.124	28%	6.599	52%	11.525	-	22%		
	Vốn ngân sách trung ương	59.372	10.591	-	48.781	-	15.992	27%	5.465	52%	10.527	-	22%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.071	2.110	-	3.961	-	2.132	35%	1.134	54%	998	-	25%		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	76.222	-	-	76.222	-	74.952	98%	-	0%	74.952	-	98%		
	Vốn ngân sách trung ương	30.928	-	-	30.928	-	30.928	100%	-	0%	30.928	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	45.294	-	-	45.294	-	44.024	97%	-	0%	44.024	-	97%		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.069	3.726	-	343	-	2.494	61%	2.383	64%	111	-	32%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.768	3.474	-	294	-	2.291	61%	2.193	63%	98	-	33%		
	Vốn ngân sách địa phương	301	252	-	49	-	203	67%	190	75%	13	-	27%		
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	3.431	3.431	-	-	-	2.194	64%	2.194	64%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.396	3.396	-	-	-	2.168	64%	2.168	64%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	35	35	-	-	-	26	74%	26	74%	-	-	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	638	295		343	-	300	47%	189	64%	111	-	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	372	78		294	-	123	33%	25	32%	98	-	33%	
	Vốn ngân sách địa phương	266	217		49	-	177	67%	164	76%	13	-	27%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	843.774	70.979	772.795	772.795	-	743.660	88%	54.792	77%	688.868	89%	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	307.877	27.562	280.315	280.315	-	266.877	87%	18.905	69%	247.972	88%	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	535.897	43.417	492.480	492.480	-	476.783	89%	35.887	83%	440.896	90%	90%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	238	-		238	-	235	99%	-	0%	235	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	140	-		140	-	140	100%	-	0%	140	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	98	-		98	-	95	97%	-	0%	95	-	97%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	837.525	70.892		766.633	-	737.505	88%	54.712	77%	682.796	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	302.752	27.555		275.197	-	261.796	86%	18.905	69%	242.891	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	534.773	43.337		491.436	-	475.712	89%	35.807	83%	439.905	-	90%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi trường và sinh thái nông thôn (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	408	-		408	-	408	100%	-	0%	408	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	408	-		408	-	408	100%	-	0%	408	-	100%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	407	7		400	-	390	96%	-	0%	390	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	407	7		400	-	390	96%	-	0%	390	-	98%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	205	-		205	-	198	97%	-	0%	198	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	165	-		165	-	158	96%	-	0%	158	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	40	-		40	-	40	100%	-	0%	40	-	100%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	4.461	-		4.461	-	4.411	99%	-	0%	4.411	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.555	-		3.555	-	3.555	100%	-	0%	3.555	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	906	-		906	-	856	94%	-	0%	856	-	94%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	530	80		450	-	510	96%	80	100%	430	-	96%	
	Vốn ngân sách trung ương	450	-		450	-	430	96%	-	0%	430	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	80	80		-	-	80	100%	80	100%	-	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HOND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
B.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	510	80		450	-	510	96%	80	100%	430	-	96%	
	Vốn ngân sách trung ương	450			450	-	430	96%	-	0%	430	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	80	80			-	80	100%	80	100%		-	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	139.531	46.525	93.006	93.006	-	100.897	72%	37.546	81%	63.351	68%	68%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.002	44.685	86.317	86.317	-	94.856	72%	36.139	81%	58.717	68%	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.529	1.840	6.689	6.689	-	6.041	71%	1.407	76%	4.634	69%	69%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, ven biển và hải đảo	110.653	38.448		72.205	-	78.993	71%	29.954	78%	49.039	-	68%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.069	37.873		67.196	-	74.274	71%	29.638	78%	44.636	-	66%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.584	575		5.009	-	4.719	85%	316	55%	4.403	-	88%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	28.878	8.077		20.801	-	21.904	76%	7.592	94%	14.312	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.933	6.812		19.121	-	20.582	79%	6.501	95%	14.081	-	74%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.945	1.265		1.680	-	1.322	45%	1.091	86%	231	-	14%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	28.878	8.077		20.801	-	21.904	76%	7.592	94%	14.312	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.933	6.812		19.121	-	20.582	79%	6.501	95%	14.081	-	74%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.945	1.265		1.680	-	1.322	45%	1.091	86%	231	-	14%	
10	Cao Bằng	1.483.412	360.876	1.122.536	1.151.103	-	1.139.059	78%	245.734	68%	913.324	81%	79%	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 111/2024/QH15
	Vốn ngân sách trung ương	1.380.034	338.858	1.041.176	1.069.743	-	1.083.800	79%	231.586	68%	852.214	82%	80%	Chênh lệch số liệu giải ngân kế hoạch năm (67 triệu đồng) so với báo cáo số 6812/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	103.378	22.018	81.360	81.360	-	75.259	73%	14.149	64%	61.110	75%	75%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	994.490	202.638	791.852	808.308	-	797.961	80%	135.738	67%	662.223	84%	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	917.225	185.805	731.420	747.876	-	743.042	81%	124.754	67%	618.287	83%	83%	
	Vốn ngân sách địa phương	77.265	16.833	60.432	60.432	-	54.919	71%	10.984	65%	43.936	73%	73%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, phục sinh hoạt	48.184	7.402		40.782	-	42.749	89%	4.792	65%	37.957	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.872	5.710		40.162	-	40.646	89%	3.253	57%	37.393	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.312	1.692		620	-	2.103	91%	1.539	91%	564	-	91%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở nông thôn vùng núi	62.623	12.935		49.688	-	42.857	68%	2.150	17%	40.707	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.623	12.935		49.688	-	42.857	68%	2.150	17%	40.707	-	82%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	27.681	9.004		18.677	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.681	9.004		18.677	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	758.835	137.139		621.696	-	631.272	83%	108.697	79%	522.575	-	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	690.022	123.407		566.615	-	583.469	85%	100.147	81%	483.322	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	68.813	13.732		55.081	-	47.803	69%	8.551	62%	39.253	-	71%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	52.450	8.308		44.141	-	43.231	82%	7.178	86%	36.053	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.325	8.136		41.189	-	40.397	82%	7.059	87%	33.338	-	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.124	173		2.952	-	2.833	91%	119	69%	2.714	-	92%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	35.102	20.129		14.973	-	20.416	58%	11.857	59%	8.559	-	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.086	18.892		13.194	-	18.237	57%	11.083	59%	7.155	-	54%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách địa phương	3.016	1.237		1.779	-	2.179	72%	774	63%	1.405	-	79%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	19.333	983		18.350	-	16.536	86%	164	17%	16.372	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.333	983		18.350	-	16.536	86%	164	17%	16.372	-	89%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	6.739	6.739		-	-	900	13%	900	13%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.739	6.739		-	-	900	13%	900	13%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	102.785	32.132	70.653	70.653	-	77.084	75%	20.457	64%	56.627	80%	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.862	27.912	55.950	55.950	-	62.893	75%	17.292	62%	45.602	82%	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.923	4.220	14.703	14.703	-	14.191	75%	3.165	75%	11.026	75%	75%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	2.878	2.878		-	-	123	4%	123	4%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.408	2.408		-	-	123	5%	123	5%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	470	470		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ cấu nông nghiệp, bảo vệ môi trường - đô thị và kết nối các vùng miền.	98.932	29.079		69.853	-	76.163	77%	20.333	70%	55.830	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.954	25.504		55.450	-	62.272	77%	17.168	67%	45.104	-	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.978	3.575		14.403	-	13.891	77%	3.165	89%	10.726	-	74%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	800	-		800	-	797	100%	-	0%	797	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	500	-		500	-	497	99%	-	0%	497	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	300	-		300	-	300	100%	-	0%	300	-	100%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	386.137	126.105	260.031	272.143	-	284.014	74%	89.540	71%	194.474	75%	71%	
	Vốn ngân sách trung ương	378.947	125.141	253.806	265.917	-	277.865	73%	89.540	72%	188.325	74%	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.190	964	6.225	6.225	-	6.149	86%	-	0%	6.149	99%	99%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	355.477	109.988		245.489	-	263.866	74%	73.927	67%	189.939	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	348.288	109.024		239.264	-	257.717	74%	73.927	68%	183.790	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.190	964		6.225	-	6.149	86%	-	0%	6.149	-	99%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	42.770	16.117		26.653	-	20.148	47%	15.613	97%	4.535	-	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.770	16.117		26.653	-	20.148	47%	15.613	97%	4.535	-	17%	
11	Tuyên Quang	2.966.144	698.764	2.267.380	2.090.307	177.073	1.620.417	55%	432.788	62%	1.187.629	52%	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.839.755	659.513	2.180.242	2.003.169	177.073	1.562.071	55%	420.658	64%	1.141.413	52%	57%	Chênh lệch số liệu kế hoạch địa phương triển khai so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chỉ tiêu dự án
	Vốn ngân sách địa phương	126.389	39.251	87.138	87.138	-	58.346	46%	12.130	31%	46.216	53%	53%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.015.557	390.490	1.625.067	1.451.637	173.430	995.343	49%	203.743	52%	791.600	49%	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.918.504	361.008	1.557.496	1.384.066	173.430	957.723	50%	196.078	54%	761.645	49%	55%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.053	29.482	67.571	67.571	-	37.620	39%	7.665	26%	29.955	44%	44%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	70.664	21.046		49.618	-	56.303	80%	13.123	62%	43.180	-	87%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.339	18.305		44.034	-	49.126	79%	11.071	60%	38.055	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.325	2.741		5.584	-	7.177	86%	2.052	75%	5.125	-	92%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	228.456	61.491		166.965	-	39.059	17%	11.039	18%	28.020	-	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.158	57.284		160.914	-	38.203	18%	10.539	18%	27.664	-	17%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.298	4.207		6.051	-	856	8%	500	12%	356	-	6%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	35.260	12.120		23.140	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.830	11.690		23.140	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	430	430		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	968.711	231.755		736.956	-	600.667	62%	151.217	65%	449.450	-	61%	
	Vốn ngân sách trung ương	926.654	216.378		710.276	-	584.918	63%	147.414	68%	437.504	-	62%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.057	15.377		26.680	-	15.749	37%	3.803	25%	11.946	-	45%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	201.641	21.763		179.878	-	118.991	59%	14.493	67%	104.498	-	58%	
	Vốn ngân sách trung ương	180.405	17.310		163.095	-	107.542	60%	13.631	79%	93.911	-	58%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.236	4.453		16.783	-	11.449	54%	862	19%	10.587	-	63%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	42.993	5.985		37.008	-	23.855	55%	1.612	27%	22.243	-	60%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.183	5.516		34.667	-	23.054	57%	1.431	26%	21.623	-	62%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.810	469		2.341	-	801	29%	181	39%	620	-	26%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	16.253	1.300		14.953	-	6.264	39%	1.300	100%	4.964	-	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.885	1.300		14.585	-	6.264	39%	1.300	100%	4.964	-	34%	
	Vốn ngân sách địa phương	368	-		368	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc có nhiều khó khăn	251.618	15.117		236.501	-	144.254	57%	5.325	35%	138.929	-	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	240.345	13.608		226.737	-	142.666	59%	5.058	37%	137.608	-	61%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.273	1.509		9.764	-	1.588	14%	267	18%	1.321	-	14%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.532	19.913		6.619	-	5.950	22%	5.634	28%	316	-	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.236	19.617		6.619	-	5.950	23%	5.634	29%	316	-	5%	
	Vốn ngân sách địa phương	296	296		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	395.699	123.675	272.024	271.028	996	296.965	75%	95.862	78%	201.103	74%	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	383.964	120.573	263.391	262.395	996	286.808	75%	94.238	78%	192.570	73%	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.735	3.102	8.633	8.633	-	10.157	87%	1.624	52%	8.533	99%	99%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	94.239	13.007		81.232	-	66.855	71%	11.066	85%	55.789	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	94.141	12.909		81.232	-	66.816	71%	11.027	85%	55.789	-	69%	
	Vốn ngân sách địa phương	98	98		-	-	39	40%	39	40%	-	-	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	293.112	108.150		184.962	-	223.957	76%	82.474	76%	141.483	-	76%	
	Vốn ngân sách trung ương	281.575	105.146		176.429	-	213.839	76%	80.889	77%	132.950	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.537	3.004		8.533	-	10.118	88%	1.585	53%	8.533	-	100%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	5.569	2.469		3.100	-	4.519	81%	2.322	94%	2.197	-	71%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.469	2.469		3.000	-	4.519	83%	2.322	94%	2.197	-	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	-		100	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/UBND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	1.433	49		1.384	-	1.291	90%	-	0%	1.291	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.433	49		1.384	-	1.291	90%	-	0%	1.291	-	93%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	350	-		350	-	343	98%	-	0%	343	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	350	-		350	-	343	98%	-	0%	343	-	98%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	554.887	184.599	370.289	367.642	2.647	328.109	59%	133.183	72%	194.926	53%	53%	
	Vốn ngân sách trung ương	537.287	177.932	359.355	356.708	2.647	317.540	59%	130.342	73%	187.198	52%	52%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.600	6.667	10.934	10.934	-	10.569	60%	2.841	43%	7.728	71%	71%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	474.352	147.330		327.022	-	297.919	63%	119.843	81%	178.076	-	54%	
	Vốn ngân sách trung ương	458.659	141.250		317.409	-	287.875	63%	117.002	83%	170.873	-	54%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.693	6.080		9.613	-	10.044	64%	2.841	47%	7.203	-	75%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	450.504	123.923		326.581	-	276.026	61%	98.391	79%	177.635	-	54%	
	Vốn ngân sách trung ương	435.684	118.275		317.409	-	266.423	61%	95.550	81%	170.873	-	54%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.820	5.648		9.172	-	9.603	65%	2.841	50%	6.762	-	74%	
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	21.848	23.407		441	-	21.893	92%	21.452	92%	441	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.975	22.975		-	-	21.452	93%	21.452	93%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	873	432		441	-	441	51%	-	0%	441	-	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	77.889	37.269		40.620	-	30.190	39%	13.340	36%	16.850	-	41%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.981	36.682		39.299	-	29.665	39%	13.340	36%	16.325	-	42%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.908	587		1.321	-	525	28%	-	0%	525	-	40%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	65.184	27.574		37.610	-	26.338	40%	9.488	34%	16.850	-	45%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.399	27.022		36.377	-	25.813	41%	9.488	35%	16.325	-	45%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.785	552		1.233	-	525	29%	-	0%	525	-	43%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	12.705	9.695		3.010	-	3.852	30%	3.852	40%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.582	9.660		2.922	-	3.852	31%	3.852	40%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	123	35		88	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
12	Phụ Table	2.172.627	264.005	1.908.622	1.908.622	-	1.816.626	84%	206.438	78%	1.610.188	84%	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.322.905	213.793	1.109.112	1.109.112	-	1.067.620	81%	168.948	79%	898.672	81%	81%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	849.723	50.212	799.510	799.510	-	749.006	88%	37.490	75%	711.516	89%	89%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	842.385	114.983	727.403	727.402	0	655.506	78%	78.938	69%	576.568	79%	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	737.554	102.060	635.494	635.494	0	557.945	76%	67.472	66%	490.473	77%	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	104.831	12.922	91.909	91.909	-	97.561	93%	11.466	89%	86.096	94%	94%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	79.644	19.317		60.327	-	65.166	82%	13.743	71%	51.422	-	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.904	17.684		58.220	-	62.048	82%	12.442	70%	49.605	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.740	1.633		2.107	-	3.118	83%	1.301	80%	1.817	-	86%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	26.995	9.623		17.372	-	22.486	83%	6.024	63%	16.462	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.255	7.990		15.265	-	19.368	83%	4.723	59%	14.645	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.740	1.633		2.107	-	3.118	83%	1.301	80%	1.817	-	86%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	52.649	9.694		42.955	-	42.680	81%	7.720	80%	34.960	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.649	9.694		42.955	-	42.680	81%	7.720	80%	34.960	-	81%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	143.256	19.671		123.585	-	63.688	44%	14.603	74%	49.085	-	40%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTg/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4	Vốn ngân sách trung ương	141.756	19.671		122.085	-	62.203	44%	14.603	74%	47.599	-	39%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.500	-		1.500	-	1.485	99%	-	0%	1.485	-	99%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	527.440	62.923		464.518	-	450.707	85%	40.697	65%	410.010	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	437.449	55.054		382.395	-	366.728	84%	33.641	61%	333.087	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	89.992	7.869		82.123	-	83.979	93%	7.056	90%	76.923	-	94%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	494.926	50.852		444.074	-	424.368	86%	32.075	63%	392.293	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	404.934	42.983		361.951	-	340.389	84%	25.019	58%	315.370	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	89.992	7.869		82.123	-	83.979	93%	7.056	90%	76.923	-	94%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	489.689	49.792		439.897	-	419.611	86%	31.470	63%	388.142	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	399.697	41.923		357.774	-	335.633	84%	24.414	58%	311.219	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	89.992	7.869		82.123	-	83.979	93%	7.056	90%	76.923	-	94%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.237	1.060		4.177	-	4.757	91%	605	57%	4.151	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.237	1.060		4.177	-	4.757	91%	605	57%	4.151	-	99%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	32.514	12.071		20.444	-	26.339	81%	8.622	71%	17.717	-	87%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.514	12.071		20.444	-	26.339	81%	8.622	71%	17.717	-	87%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	49.985	6.774		43.211	-	42.005	84%	4.864	72%	37.141	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.952	4.170		38.782	-	35.281	82%	2.261	54%	33.020	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.032	2.604		4.429	-	6.724	96%	2.604	100%	4.120	-	93%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	49.985	6.774		43.211	-	42.005	84%	4.864	72%	37.141	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.952	4.170		38.782	-	35.281	82%	2.261	54%	33.020	-	85%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.032	2.604		4.429	-	6.724	96%	2.604	100%	4.120	-	93%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	41.452	5.758		35.694	-	33.705	81%	4.794	83%	28.911	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.385	5.441		33.944	-	31.685	80%	4.524	83%	27.161	-	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.067	317		1.750	-	2.020	98%	270	85%	1.750	-	100%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.	500	500		-	-	236	47%	236	47%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	500	500		-	-	236	47%	236	47%	-	-	0%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	500	500		-	-	236	47%	236	47%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	500	500		-	-	236	47%	236	47%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.258.898	138.912	1.119.986	1.119.986	-	1.102.180	88%	119.680	86%	982.501	88%	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	519.925	102.608	417.317	417.317	-	452.977	87%	94.230	92%	358.747	86%	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	738.973	36.304	702.669	702.669	-	649.203	88%	25.450	70%	623.753	89%	89%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nội ngoại thôn - độ thị và kết nối các vùng miền,	1.240.643	137.207		1.103.436	-	1.097.993	89%	119.171	87%	978.822	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	505.608	101.269		404.339	-	450.708	89%	93.984	93%	356.724	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	735.035	35.938		699.097	-	647.285	88%	25.187	70%	622.098	-	89%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	667.952	30.902		637.050	-	602.412	90%	21.087	68%	581.324	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.446	14.792		203.654	-	198.949	91%	12.012	81%	186.937	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	449.506	16.110		433.396	-	403.463	90%	9.075	56%	394.388	-	91%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	70.653	10.259		60.394	-	56.624	80%	8.562	83%	48.062	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.716	7.692		22.024	-	27.154	91%	6.693	87%	20.461	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.937	2.567		38.370	-	29.469	72%	1.869	73%	27.601	-	72%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	4.100	-		4.100	-	4.100	100%	-	0%	4.100	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.100	-		4.100	-	4.100	100%	-	0%	4.100	-	100%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	253.422	6.222		247.200	-	241.743	95%	4.408	71%	237.335	-	96%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.299	3.911		96.389	-	96.761	96%	2.913	74%	93.849	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	153.123	2.312		150.811	-	144.981	95%	1.495	65%	143.486	-	95%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bố, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	83.980	5.845		78.136	-	69.133	82%	4.370	75%	64.763	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.285	3.051		35.234	-	34.526	90%	2.501	82%	32.025	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.696	2.794		42.902	-	34.606	76%	1.869	67%	32.738	-	76%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	11.234	1.258		9.976	-	4.035	36%	1.257	100%	2.778	-	28%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.887	1.118		4.769	-	2.920	50%	1.117	100%	1.803	-	38%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.347	140		5.207	-	1.115	21%	140	100%	975	-	19%	
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao	16.547	597		15.950	-	7.341	44%	510	86%	6.830	-	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.622	597		14.025	-	5.973	41%	510	86%	5.463	-	39%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.925	-		1.925	-	1.367	71%	-	0%	1.367	-	71%	
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	96.337	77.755		18.582	-	86.182	89%	76.898	99%	9.284	-	50%	
	Vốn ngân sách trung ương	86.337	67.755		18.582	-	77.035	89%	67.751	100%	9.284	-	50%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.000	10.000		-	-	9.147	91%	9.147	91%	-	-	0%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	6.519	44		6.476	-	3.446	53%	-	0%	3.446	-	53%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.367	-		3.367	-	1.167	35%	-	0%	1.167	-	35%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.153	44		3.109	-	2.279	72%	-	0%	2.279	-	73%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	29.898	4.326		25.573	-	22.978	77%	2.078	48%	20.900	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.649	2.354		6.295	-	6.222	72%	486	21%	5.735	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.249	1.971		19.277	-	16.756	79%	1.592	81%	15.164	-	79%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	6.296	541		5.755	-	4.045	64%	509	94%	3.536	-	61%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.571	246		2.325	-	2.269	88%	246	100%	2.023	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.725	295		3.430	-	1.776	48%	263	89%	1.513	-	44%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, điều chỉnh công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	2.421	541		1.880	-	822	34%	509	94%	313	-	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	246	246		-	-	246	100%	246	100%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.175	295		1.880	-	576	26%	263	89%	313	-	17%	
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	3.875	-		3.875	-	3.223	83%	-	0%	3.223	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.325	-		2.325	-	2.023	87%	-	0%	2.023	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.550	-		1.550	-	1.200	77%	-	0%	1.200	-	77%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	19	19		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	6		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi	19	19		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
7	Vốn ngân sách địa phương	6	6	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	69	69	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	69	69	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	69	69	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
		69	69	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	69	69	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	206	64	-	142	-	142	69%	-	0%	142	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	206	64	-	142	-	142	69%	-	0%	142	-	100%	
	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	206	64	-	142	-	142	69%	-	0%	142	-	100%	
C	Vốn ngân sách địa phương	206	64	-	142	-	142	69%	-	0%	142	-	100%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	71.344	10.110	61.234	61.234	-	58.940	83%	7.820	77%	51.119	83%	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.426	9.125	56.301	56.301	-	56.698	87%	7.246	79%	49.452	88%	88%	
1	Vốn ngân sách địa phương	5.919	986	4.933	4.933	-	2.242	38%	574	58%	1.668	34%	34%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	47.416	6.408	-	41.008	-	39.808	84%	4.558	71%	35.250	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.064	6.408	-	39.656	-	38.985	85%	4.558	71%	34.426	-	87%	
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.352	-	-	1.352	-	824	61%	-	0%	824	-	61%	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	47.416	6.408	-	41.008	-	39.808	84%	4.558	71%	35.250	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.064	6.408	-	39.656	-	38.985	85%	4.558	71%	34.426	-	87%	
4	Vốn ngân sách địa phương	1.352	-	-	1.352	-	824	61%	-	0%	824	-	61%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	23.520	3.702	-	19.818	-	19.102	81%	3.262	88%	15.840	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.997	2.716	-	16.281	-	17.713	93%	2.688	99%	15.026	-	92%	
4.1	Vốn ngân sách địa phương	4.523	986	-	3.537	-	1.389	31%	574	58%	815	-	23%	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	23.520	3.702	-	19.818	-	19.102	81%	3.262	88%	15.840	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.997	2.716	-	16.281	-	17.713	93%	2.688	99%	15.026	-	92%	
6	Vốn ngân sách địa phương	4.523	986	-	3.537	-	1.389	31%	574	58%	815	-	23%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	-	44	-	29	66%	-	0%	29	-	66%	
13	Lào Cai	2.191.851	185.566	2.006.285	1.944.421	61.864	1.631.888	74%	112.550	61%	1.519.339	76%	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.624.052	151.314	1.472.738	1.410.874	61.864	1.198.523	74%	88.324	58%	1.110.199	75%	79%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chỉ tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	567.798	34.252	533.547	533.547	-	433.366	76%	24.226	71%	409.140	77%	77%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.395.806	91.705	1.304.101	1.267.076	37.025	1.029.725	74%	51.757	56%	977.968	75%	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.050.037	72.306	977.731	940.706	37.025	779.344	74%	38.336	53%	741.008	76%	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	345.768	19.398	326.370	326.370	-	250.381	72%	13.422	69%	236.959	73%	73%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	29.270	5.361	-	23.909	-	22.479	77%	3.079	57%	19.400	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.372	5.321	-	19.051	-	17.876	73%	3.039	57%	14.837	-	78%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.898	40	-	4.858	-	4.603	94%	40	100%	4.563	-	94%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2.905	760	-	2.145	-	2.144	74%	-	0%	2.144	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.084	760	-	1.324	-	1.324	64%	-	0%	1.324	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	821	-	-	821	-	820	100%	-	0%	820	-	100%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	5.702	261	-	5.441	-	5.586	98%	261	100%	5.325	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.034	221	-	4.813	-	4.954	98%	221	100%	4.733	-	98%	
	Vốn ngân sách địa phương	668	40	-	628	-	632	95%	40	100%	592	-	94%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	20.663	4.340	-	16.323	-	14.749	71%	2.818	65%	11.931	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.254	4.340	-	12.914	-	11.598	67%	2.818	65%	8.780	-	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.409	-	-	3.409	-	3.152	92%	-	0%	3.152	-	92%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	52.811	3.955	-	48.856	-	7.475	14%	1.985	50%	5.490	-	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.343	3.955	-	48.388	-	7.223	14%	1.985	50%	5.238	-	11%	
	Vốn ngân sách địa phương	468	-	-	468	-	252	54%	-	0%	252	-	54%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.607	-	-	5.607	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, vực dân tộc	808.773	67.241	-	741.532	-	625.370	77%	38.933	58%	586.436	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	557.923	49.897	-	508.026	-	454.128	81%	27.566	55%	426.561	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	250.849	17.343	-	233.506	-	171.242	68%	11.367	66%	159.875	-	68%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	808.773	67.241	-	741.532	-	625.370	77%	38.933	58%	586.436	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	557.923	49.897	-	508.026	-	454.128	81%	27.566	55%	426.561	-	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	250.849	17.343	-	233.506	-	171.242	68%	11.367	66%	159.875	-	68%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	635.558	65.235	-	570.323	-	471.215	74%	37.367	57%	433.848	-	76%	
	Vốn ngân sách trung ương	429.446	49.593	-	379.853	-	340.774	79%	27.476	55%	313.297	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	206.112	15.642	-	190.470	-	130.441	63%	9.891	63%	120.550	-	63%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	173.214	2.005	-	171.209	-	154.155	89%	1.566	78%	152.589	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	128.477	304	-	128.173	-	113.354	88%	90	30%	113.264	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.737	1.701	-	43.036	-	40.801	91%	1.476	87%	39.325	-	91%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	323.578	8.652	-	314.926	-	275.797	85%	3.576	41%	272.220	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	259.898	8.652	-	251.246	-	219.253	84%	3.576	41%	215.677	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	63.680	-	-	63.680	-	56.544	89%	-	0%	56.544	-	89%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	323.578	8.652	-	314.926	-	275.797	85%	3.576	41%	272.220	-	86%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	259.898	8.652		251.246	-	219.253	84%	3.576	41%	215.677	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	63.680	-		63.680	-	56.544	89%	-	0%	56.544	-	89%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	42.307	531		41.776	-	18.137	43%	117	22%	18.020	-	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.328	531		40.797	-	17.924	43%	117	22%	17.807	-	44%	
	Vốn ngân sách địa phương	979	-		979	-	213	22%	-	0%	213	-	22%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	25.279	-		25.279	-	20.339	80%	-	0%	20.339	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.765	-		13.765	-	13.747	100%	-	0%	13.747	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.514	-		11.514	-	6.592	57%	-	0%	6.592	-	57%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	71.156	5.965		65.191	-	60.129	85%	4.067	68%	56.062	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.776	3.950		53.826	-	49.194	85%	2.052	52%	47.142	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.380	2.015		11.365	-	10.935	82%	2.015	100%	8.920	-	78%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	71.156	5.965		65.191	-	60.129	85%	4.067	68%	56.062	-	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.776	3.950		53.826	-	49.194	85%	2.052	52%	47.142	-	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.380	2.015		11.365	-	10.935	82%	2.015	100%	8.920	-	78%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	347.857	19.270	318.587	306.088	22.499	264.040	76%	9.876	51%	254.164	77%	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	259.771	16.011	243.760	221.261	22.499	205.642	79%	8.242	51%	197.400	81%	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	88.086	3.259	84.827	84.827	-	58.397	66%	1.634	50%	56.764	67%	67%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	7	-		7	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	-		7	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	7	-		7	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	-		7	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	320.352	19.270		301.081	-	259.040	81%	9.876	51%	249.164	-	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	232.272	16.011		216.261	-	200.642	86%	8.242	51%	192.400	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	88.079	3.259		84.820	-	58.397	66%	1.634	50%	56.764	-	67%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	139.649	14.296		125.353	-	96.891	69%	5.740	40%	91.151	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.053	11.045		81.008	-	65.041	71%	4.106	37%	60.935	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.597	3.252		44.345	-	31.850	67%	1.634	50%	30.217	-	68%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	24.795	-		24.795	-	24.691	100%	-	0%	24.691	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.360	-		24.360	-	24.349	100%	-	0%	24.349	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	435	-		435	-	342	79%	-	0%	342	-	79%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	99.791	2.123		97.668	-	93.408	94%	1.724	81%	91.684	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.493	2.123		79.370	-	78.609	96%	1.724	81%	76.884	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.298	-		18.298	-	14.799	81%	-	0%	14.799	-	81%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	32.441	2.487		29.954	-	21.174	65%	2.060	83%	19.114	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.961	2.487		11.474	-	12.243	88%	2.060	83%	10.183	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.480	-		18.480	-	8.931	48%	-	0%	8.931	-	48%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	8	8		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	23.316	5		23.311	-	22.524	97%	-	0%	22.524	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.054	5		20.049	-	20.049	100%	-	0%	20.049	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.262	-		3.262	-	2.475	76%	-	0%	2.475	-	76%	
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	352	352		-	-	352	100%	352	100%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	352	352		-	-	352	100%	352	100%	-	-	0%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	5.000	-		5.000	-	5.000	100%	-	0%	5.000	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.000	-		5.000	-	5.000	100%	-	0%	5.000	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	5	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mô vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	5.000	-	-	5.000	-	5.000	100%	-	0%	5.000	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.000	-	-	5.000	-	5.000	100%	-	0%	5.000	-	100%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	448.188	74.591	373.597	371.257	2.340	338.123	75%	50.916	68%	287.207	77%	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	314.244	62.997	251.247	248.907	2.340	213.536	68%	41.746	66%	171.790	68%	69%		
	Vốn ngân sách địa phương	133.944	11.594	122.350	122.350	-	124.587	93%	9.170	79%	115.417	94%	94%		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	396.088	54.121	-	341.967	-	302.375	76%	38.067	70%	264.308	-	77%		
	Vốn ngân sách trung ương	262.144	42.527	-	219.617	-	177.788	68%	28.897	68%	148.891	-	68%		
	Vốn ngân sách địa phương	133.944	11.594	-	122.350	-	124.587	93%	9.170	79%	115.417	-	94%		
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	379.648	47.681	-	331.967	-	294.140	77%	31.627	66%	262.513	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	245.704	36.087	-	209.617	-	169.553	69%	22.457	62%	147.096	-	70%		
	Vốn ngân sách địa phương	133.944	11.594	-	122.350	-	124.587	93%	9.170	79%	115.417	-	94%		
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	16.440	6.440	-	10.000	-	8.235	50%	6.440	100%	1.795	-	18%		
	Vốn ngân sách trung ương	16.440	6.440	-	10.000	-	8.235	50%	6.440	100%	1.795	-	18%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	49.760	20.470	-	29.290	-	35.748	72%	12.849	63%	22.899	-	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	49.760	20.470	-	29.290	-	35.748	72%	12.849	63%	22.899	-	78%		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	49.760	20.470	-	29.290	-	35.748	72%	12.849	63%	22.899	-	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	49.760	20.470	-	29.290	-	35.748	72%	12.849	63%	22.899	-	78%		
14	Lai Châu	1.053.335	85.436	967.899	967.899	-	949.432	90%	72.292	85%	877.140	91%	91%	Áp dụng cơ chế đặc thù, Điều chỉnh tăng 16.843 tỷ (Vốn NSTW) từ chương trình MTQG giảm nghèo sang Chương trình PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
	Vốn ngân sách trung ương	931.988	85.436	846.552	846.552	-	848.340	91%	72.292	85%	776.048	92%	92%	Chỉnh lý số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo ảnh hưởng giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án	
	Vốn ngân sách địa phương	121.347	-	121.347	121.347	-	101.092	83%	-	0%	101.092	83%	83%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	706.442	38.314	668.128	651.285	16.843	625.192	88%	27.928	73%	597.264	89%	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	656.718	38.314	618.404	601.561	16.843	585.755	89%	27.928	73%	557.828	90%	93%		
	Vốn ngân sách địa phương	49.724	-	49.724	49.724	-	39.436	79%	-	0%	39.436	79%	79%		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.192	1.546	-	24.645	-	18.586	71%	880	57%	17.706	-	72%		
	Vốn ngân sách trung ương	26.192	1.546	-	24.645	-	18.586	71%	880	57%	17.706	-	72%		
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	880	240	-	640	-	244	28%	124	51%	121	-	19%		
	Vốn ngân sách trung ương	880	240	-	640	-	244	28%	124	51%	121	-	19%		
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	11.100	840	-	10.260	-	5.957	54%	756	90%	5.201	-	51%		
	Vốn ngân sách trung ương	11.100	840	-	10.260	-	5.957	54%	756	90%	5.201	-	51%		
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	794	142	-	652	-	428	54%	-	0%	428	-	66%		
	Vốn ngân sách trung ương	794	142	-	652	-	428	54%	-	0%	428	-	66%		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	13.418	324	-	13.093	-	11.957	89%	-	0%	11.957	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	13.418	324	-	13.093	-	11.957	89%	-	0%	11.957	-	91%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	46.316	1.388		44.929	-	37.914	82%	1.054	76%	36.860	-	82%		
	Vốn ngân sách trung ương	36.304	1.388		34.916	-	34.129	94%	1.054	76%	33.075	-	95%		
	Vốn ngân sách địa phương	10.013	-		10.013	-	3.785	38%	-	0%	3.785	-	38%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	342.331	23.682		318.649	-	308.703	90%	17.815	75%	290.889	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	321.519	23.682		297.837	-	291.004	91%	17.815	75%	273.189	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.812	-		20.812	-	17.699	85%	-	0%	17.699	-	85%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	342.331	23.682		318.649	-	308.703	90%	17.815	75%	290.889	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	321.519	23.682		297.837	-	291.004	91%	17.815	75%	273.189	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.812	-		20.812	-	17.699	85%	-	0%	17.699	-	85%		
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	342.331	23.682		318.649	-	308.703	90%	17.815	75%	290.889	-	91%		
	Vốn ngân sách trung ương	321.519	23.682		297.837	-	291.004	91%	17.815	75%	273.189	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	20.812	-		20.812	-	17.699	85%	-	0%	17.699	-	85%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	107.391	898		106.493	-	106.887	100%	554	62%	106.333	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	91.524	898		90.626	-	91.176	100%	554	62%	90.622	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	15.867	-		15.867	-	15.711	99%	-	0%	15.711	-	99%		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	107.391	898		106.493	-	106.887	100%	554	62%	106.333	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	91.524	898		90.626	-	91.176	100%	554	62%	90.622	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	15.867	-		15.867	-	15.711	99%	-	0%	15.711	-	99%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	19.804	5.592		14.212	-	17.292	87%	3.807	68%	13.485	-	93%		
	Vốn ngân sách trung ương	18.782	5.592		13.190	-	16.389	87%	3.807	68%	12.582	-	95%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.022	-		1.022	-	903	88%	-	0%	903	-	88%		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	61.317	130		61.187	-	60.847	99%	130	100%	60.717	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	60.506	130		60.376	-	60.058	99%	130	100%	59.927	-	99%		
	Vốn ngân sách địa phương	811	-		811	-	789	97%	-	0%	789	-	97%		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	86.249	5.079		81.170	-	74.963	87%	3.689	73%	71.274	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	85.049	5.079		79.970	-	74.415	87%	3.689	73%	70.726	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.200	-		1.200	-	548	46%	-	0%	548	-	46%		
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	86.249	5.079		81.170	-	74.963	87%	3.689	73%	71.274	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	85.049	5.079		79.970	-	74.415	87%	3.689	73%	70.726	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.200	-		1.200	-	548	46%	-	0%	548	-	46%		
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	131.627	16.995	114.632	114.632	0	116.402	88%	15.755	93%	100.647	88%	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	91.263	16.995	74.268	74.268	0	78.489	86%	15.755	93%	62.734	84%	84%		
	Vốn ngân sách địa phương	40.364	-	40.364	40.364	-	37.913	94%	-	0%	37.913	94%	94%		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	101.967	16.995		84.972	-	88.133	86%	15.755	93%	72.378	-	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	75.526	16.995		58.531	-	63.640	84%	15.755	93%	47.884	-	82%		
	Vốn ngân sách địa phương	26.441	-		26.441	-	24.494	93%	-	0%	24.494	-	93%		
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	101.967	16.995		84.972	-	88.133	86%	15.755	93%	72.378	-	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	75.526	16.995		58.531	-	63.640	84%	15.755	93%	47.884	-	82%		
	Vốn ngân sách địa phương	26.441	-		26.441	-	24.494	93%	-	0%	24.494	-	93%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TIGCP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	28.111	-	-	28.111	-	26.728	95%	-	0%	26.728	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.212	-	-	15.212	-	14.332	94%	-	0%	14.332	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.899	-	-	12.899	-	12.396	96%	-	0%	12.396	-	96%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	28.111	-	-	28.111	-	26.728	95%	-	0%	26.728	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.212	-	-	15.212	-	14.332	94%	-	0%	14.332	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.899	-	-	12.899	-	12.396	96%	-	0%	12.396	-	96%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	1.549	-	-	1.549	-	1.541	99%	-	0%	1.541	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	525	-	-	525	-	517	99%	-	0%	517	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.024	-	-	1.024	-	1.023	100%	-	0%	1.023	-	100%	
6.2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.	1.549	-	-	1.549	-	1.541	99%	-	0%	1.541	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	525	-	-	525	-	517	99%	-	0%	517	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.024	-	-	1.024	-	1.023	100%	-	0%	1.023	-	100%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	215.266	30.127	185.139	201.982	-	207.838	97%	28.609	95%	179.229	97%	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	184.007	30.127	153.880	170.723	-	184.096	100%	28.609	95%	155.486	101%	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.259	-	31.259	31.259	-	23.743	76%	-	0%	23.743	76%	76%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	218.255	30.127	-	188.128	-	194.987	89%	28.609	95%	166.378	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	186.996	30.127	-	156.869	-	171.245	92%	28.609	95%	142.635	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.259	-	-	31.259	-	23.743	76%	-	0%	23.743	-	76%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	218.255	30.127	-	188.128	-	194.987	89%	28.609	95%	166.378	-	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	186.996	30.127	-	156.869	-	171.245	92%	28.609	95%	142.635	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.259	-	-	31.259	-	23.743	76%	-	0%	23.743	-	76%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	13.854	-	-	13.854	-	12.851	93%	-	0%	12.851	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.854	-	-	13.854	-	12.851	93%	-	0%	12.851	-	93%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	13.854	-	-	13.854	-	12.851	93%	-	0%	12.851	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.854	-	-	13.854	-	12.851	93%	-	0%	12.851	-	93%	
15	Điện Biên	1.403.704	202.384	1.201.320	1.201.321	-	1.266.436	90%	125.651	62%	1.140.785	95%	95%	Áp dụng cơ chế đặc thù, Điều chỉnh tăng 1.053 tỷ (Vốn NSTW) từ chương trình MTQG Nông thôn mới sang Chương trình PTRTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
	Vốn ngân sách trung ương	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	-	1.150.697	90%	125.458	62%	1.025.239	95%	95%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.953	321	118.632	118.632	-	115.739	97%	193	60%	115.546	97%	97%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTRTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	871.159	97.753	773.406	774.460	-	814.942	94%	65.995	68%	748.947	97%	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	808.168	97.528	710.640	711.694	-	752.446	93%	65.804	67%	686.642	97%	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.991	225	62.766	62.766	-	62.496	99%	191	85%	62.305	99%	99%	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	117.521	9.269	-	108.252	-	111.353	95%	5.625	61%	105.728	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.521	9.269	-	107.252	-	110.358	95%	5.625	61%	104.733	-	98%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTG/P/HND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách địa phương	1.000	-	-	1.000	-	995	100%	-	0%	995	-	100%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	38.516	27.768	-	10.748	-	27.367	71%	17.242	62%	10.125	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.516	27.768	-	10.748	-	27.367	71%	17.242	62%	10.125	-	94%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh ven biển	509.897	55.992	-	453.905	-	478.877	94%	41.332	74%	437.545	-	96%	
	Vốn ngân sách trung ương	460.597	55.882	-	404.715	-	429.784	93%	41.222	74%	388.562	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.300	110	-	49.190	-	49.093	100%	110	100%	48.983	-	100%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	104.320	3.274	-	101.046	-	100.856	97%	476	15%	100.380	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.633	3.274	-	94.359	-	94.243	97%	476	15%	93.767	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.687	-	-	6.687	-	6.613	99%	-	0%	6.613	-	99%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	66.117	645	-	65.472	-	61.312	93%	537	83%	60.775	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.883	530	-	65.353	-	61.231	93%	456	86%	60.775	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	234	115	-	119	-	81	35%	81	70%	-	-	0%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5.770	-	-	5.770	-	5.713	99%	-	0%	5.713	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.770	-	-	5.770	-	5.713	99%	-	0%	5.713	-	99%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.525	305	-	1.220	-	1.503	99%	283	93%	1.220	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.525	305	-	1.220	-	1.503	99%	283	93%	1.220	-	100%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	28.547	500	-	28.047	-	27.960	98%	500	100%	27.460	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.547	500	-	28.047	-	27.960	98%	500	100%	27.460	-	98%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	238.812	73.701	165.111	164.058	1.053	178.529	75%	40.243	55%	138.286	84%	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	196.237	73.605	122.632	121.579	1.053	138.673	71%	40.241	55%	98.432	80%	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.575	96	42.479	42.479	-	39.856	94%	2	2%	39.854	94%	94%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	293.733	30.930	262.803	262.803	-	272.965	93%	19.413	63%	253.552	96%	96%	
	Vốn ngân sách trung ương	280.346	30.930	249.416	249.416	-	259.578	93%	19.413	63%	240.165	96%	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.387	-	13.387	13.387	-	13.387	100%	-	0%	13.387	100%	100%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	267.649	29.101	-	238.548	-	248.022	93%	17.745	61%	230.277	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	267.649	29.101	-	238.548	-	248.022	93%	17.745	61%	230.277	-	97%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	175.786	28.321	-	147.465	-	156.717	89%	16.965	60%	139.752	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	175.786	28.321	-	147.465	-	156.717	89%	16.965	60%	139.752	-	95%	
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	91.863	780	-	91.083	-	91.305	99%	780	100%	90.525	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.863	780	-	91.083	-	91.305	99%	780	100%	90.525	-	99%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	12.697	1.829	-	10.868	-	11.556	91%	1.668	91%	9.888	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.697	1.829	-	10.868	-	11.556	91%	1.668	91%	9.888	-	91%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	12.697	1.829	-	10.868	-	11.556	91%	1.668	91%	9.888	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.697	1.829	-	10.868	-	11.556	91%	1.668	91%	9.888	-	91%	
16	Sơn La	1.349.293	91.750	1.257.544	1.257.544	-	1.093.369	81%	78.937	86%	1.014.432	81%	81%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
	Vốn ngân sách trung ương	1.164.172	90.971	1.073.201	1.073.201	-	926.894	80%	78.303	86%	848.591	79%	79%	Chỉnh lịch số liệu giải ngân kế hoạch kéo dài so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chỉ tiết dự án	
	Vốn ngân sách địa phương	185.122	779	184.343	184.343	-	166.475	90%	634	81%	165.841	90%	90%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.063.365	46.425	1.016.940	1.016.940	-	841.878	79%	34.983	75%	806.894	79%	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	924.344	46.425	877.919	877.919	-	718.561	78%	31.983	75%	683.577	78%	78%		
	Vốn ngân sách địa phương	139.021	-	139.021	139.021	-	123.317	89%	-	0%	123.317	89%	89%		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	68.521	12.460	-	56.061	-	60.426	88%	7.403	59%	53.023	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	68.521	12.460	-	56.061	-	60.426	88%	7.403	59%	53.023	-	95%		
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	1.520	1.520	-	-	-	120	8%	120	8%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.520	1.520	-	-	-	120	8%	120	8%	-	-	0%		
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	4.756	4.756	-	-	-	1.468	31%	1.468	31%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.756	4.756	-	-	-	1.468	31%	1.468	31%	-	-	0%		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	62.245	6.184	-	56.061	-	58.838	95%	5.815	94%	53.023	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	62.245	6.184	-	56.061	-	58.838	95%	5.815	94%	53.023	-	95%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	16.150	3.244	-	12.906	-	14.596	90%	3.040	94%	11.556	-	90%		
	Vốn ngân sách trung ương	16.150	3.244	-	12.906	-	14.596	90%	3.040	94%	11.556	-	90%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	9.350	-	-	9.350	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	732.983	11.993	-	720.990	-	579.397	79%	10.656	89%	568.741	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	593.962	11.993	-	581.969	-	456.080	77%	10.656	89%	445.424	-	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	139.021	-	-	139.021	-	123.317	89%	-	0%	123.317	-	89%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	732.983	11.993	-	720.990	-	579.397	79%	10.656	89%	568.741	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	593.962	11.993	-	581.969	-	456.080	77%	10.656	89%	445.424	-	77%		
	Vốn ngân sách địa phương	139.021	-	-	139.021	-	123.317	89%	-	0%	123.317	-	89%		
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	729.292	11.993	-	717.299	-	575.905	79%	10.656	89%	565.249	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	590.271	11.993	-	578.278	-	452.588	77%	10.656	89%	441.932	-	76%		
	Vốn ngân sách địa phương	139.021	-	-	139.021	-	123.317	89%	-	0%	123.317	-	89%		
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.691	-	-	3.691	-	3.492	95%	-	0%	3.492	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.691	-	-	3.691	-	3.492	95%	-	0%	3.492	-	95%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	74.463	9.616	-	64.847	-	57.750	78%	5.451	57%	52.299	-	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	74.463	9.616	-	64.847	-	57.750	78%	5.451	57%	52.299	-	81%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch ngắn dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGCP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	74.463	9.616		64.847	-	57.750	78%	5.451	57%	52.299	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	74.463	9.616		64.847	-	57.750	78%	5.451	57%	52.299	-	81%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	15.557	4.749		10.808	-	14.499	93%	4.685	99%	9.813	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.557	4.749		10.808	-	14.499	93%	4.685	99%	9.813	-	91%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	138.106	4.363		133.743	-	107.689	78%	3.748	86%	103.941	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.106	4.363		133.743	-	107.689	78%	3.748	86%	103.941	-	78%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	138.106	4.363		133.743	-	107.689	78%	3.748	86%	103.941	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.106	4.363		133.743	-	107.689	78%	3.748	86%	103.941	-	78%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình điển nổi, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
10.1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.234	-		8.234	-	7.521	91%	-	0%	7.521	-	91%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	154.067	3.081	150.986	150.986	-	122.706	80%	2.361	77%	120.345	80%	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.497	2.302	111.195	111.195	-	85.066	75%	1.726	75%	83.339	75%	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.570	779	39.791	39.791	-	37.640	93%	634	81%	37.006	93%	93%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	2.599	-		2.599	-	2.599	100%	-	0%	2.599	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.599	-		2.599	-	2.599	100%	-	0%	2.599	-	100%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	2.599	-		2.599	-	2.599	100%	-	0%	2.599	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.599	-		2.599	-	2.599	100%	-	0%	2.599	-	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	151.468	3.081		148.387	-	120.107	79%	2.361	77%	117.746	-	79%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	47.928	14.236		33.692	-	45.088	94%	13.714	96%	31.374	-	93%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.830	-		2.830	-	2.830	100%	-	0%	2.830	-	100%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	48.816	13.930		34.886	-	47.918	98%	13.714	98%	34.204	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.986	13.930		32.056	-	45.088	98%	13.714	98%	31.374	-	98%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.830	-		2.830	-	2.830	100%	-	0%	2.830	-	100%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.942	306		1.636	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.942	306		1.636	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
17	Thanh Hóa	1.345.882	253.759	1.092.123	1.072.762	19.361	1.071.853	80%	180.711	71%	891.142	82%	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.345.882	253.759	1.092.123	1.072.762	19.361	1.071.853	80%	180.711	71%	891.142	82%	83%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	353.903	34.181	319.722	319.722	-	272.739	77%	13.768	40%	258.971	81%	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	353.903	34.181	319.722	319.722	-	272.739	77%	13.768	40%	258.971	81%	81%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	66.026	8.977		57.049	-	19.718	30%	1.199	13%	18.519	-	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	66.026	8.977		57.049	-	19.718	30%	1.199	13%	18.519	-	32%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	66.026	8.977		57.049	-	19.718	30%	1.199	13%	18.519	-	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	66.026	8.977		57.049	-	19.718	30%	1.199	13%	18.519	-	32%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	10.900	6.900		4.000	-	7.174	66%	3.174	46%	4.000	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.900	6.900		4.000	-	7.174	66%	3.174	46%	4.000	-	100%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	166.323	9.848		156.475	-	160.233	96%	4.212	43%	156.021	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	166.323	9.848		156.475	-	160.233	96%	4.212	43%	156.021	-	100%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	166.323	9.848		156.475	-	160.233	96%	4.212	43%	156.021	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	166.323	9.848		156.475	-	160.233	96%	4.212	43%	156.021	-	100%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	57.092	4.184		52.908	-	51.718	91%	2.507	60%	49.211	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.092	4.184		52.908	-	51.718	91%	2.507	60%	49.211	-	93%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	57.092	4.184		52.908	-	51.718	91%	2.507	60%	49.211	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.092	4.184		52.908	-	51.718	91%	2.507	60%	49.211	-	93%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	43.157	1.135		42.022	-	24.844	58%	390	34%	24.454	-	58%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.157	1.135		42.022	-	24.844	58%	390	34%	24.454	-	58%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.241	1.051		190	-	609	49%	449	43%	160	-	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.241	1.051		190	-	609	49%	449	43%	160	-	84%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.164	2.086		7.078	-	8.443	92%	1.837	88%	6.606	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.164	2.086		7.078	-	8.443	92%	1.837	88%	6.606	-	93%	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	9.164	2.086		7.078	-	8.443	92%	1.837	88%	6.606	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.164	2.086		7.078	-	8.443	92%	1.837	88%	6.606	-	93%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	549.263	25.608	523.655	523.655	-	498.445	91%	13.682	53%	484.763	93%	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	549.263	25.608	523.655	523.655	-	498.445	91%	13.682	53%	484.763	93%	93%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển ba tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, bền vững, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Vốn ngân sách trung ương	540.056	25.401		514.655	-	491.014	91%	13.588	53%	477.426	-	93%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện Vốn ngân sách trung ương	540.056	25.401		514.655	-	491.014	91%	13.588	53%	477.426	-	93%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn. Vốn ngân sách trung ương	1.000	-		1.000	-	880	88%	-	0%	880	-	88%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Vốn ngân sách trung ương	1.000	-		1.000	-	880	88%	-	0%	880	-	88%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam. Vốn ngân sách trung ương	8.206	206		8.000	-	6.551	80%	95	46%	6.457	-	81%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh; Vốn ngân sách trung ương	8.206	206		8.000	-	6.551	80%	95	46%	6.457	-	81%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Vốn ngân sách trung ương	442.716	193.970	248.746	229.385	19.361	300.669	68%	153.261	79%	147.408	59%	64%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo Vốn ngân sách trung ương	366.647	160.411		206.236	-	248.532	68%	119.702	75%	128.830	-	62%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo Vốn ngân sách trung ương	366.647	160.411		206.236	-	248.532	68%	119.702	75%	128.830	-	62%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững Vốn ngân sách trung ương	56.708	33.559		23.149	-	52.137	92%	33.559	100%	18.578	-	80%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn Vốn ngân sách trung ương	35.224	16.669		18.555	-	33.598	95%	16.669	100%	16.929	-	91%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững Vốn ngân sách trung ương	21.484	16.890		4.594	-	18.539	86%	16.890	100%	1.649	-	36%	
18	Nghệ An	1.929.074	526.566	1.402.509	1.402.509	-	1.148.200	60%	267.542	51%	880.658	63%	63%	Áp dụng cơ chế đặc 17.863 trở (Vốn NSTW) từ Chương trình PTNTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và chương trình MTQG nông thôn mới sáng CTMTQG giảm nghèo

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	1.752.143	511.732	1.240.411	1.240.411	-	1.031.179	59%	253.382	50%	777.797	63%	63%	Chính lịch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	176.932	14.834	162.098	162.098	-	117.021	66%	14.160	95%	102.861	63%	63%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.092.201	249.556	842.645	827.483	15.162	536.508	49%	80.479	32%	456.029	54%	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	970.688	247.296	723.392	708.230	15.162	471.294	49%	78.239	32%	393.055	54%	55%	
	Vốn ngân sách địa phương	121.513	2.260	119.253	119.253	-	65.213	54%	2.240	99%	62.974	53%	53%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	63.964	22.069	-	41.896	-	20.785	32%	2.382	11%	18.403	-	44%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.624	21.829	-	40.796	-	19.541	31%	2.142	10%	17.399	-	43%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.340	240	-	1.100	-	1.244	93%	240	100%	1.004	-	91%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	480	480	-	80	-	60	13%	-	0%	60	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	400	400	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	80	-	-	80	-	60	75%	-	0%	60	-	75%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	12.519	9.419	-	3.100	-	1.184	9%	240	3%	944	-	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.259	9.179	-	2.080	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.260	240	-	1.020	-	1.184	94%	240	100%	944	-	93%	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	19.688	5.850	-	13.838	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.688	5.850	-	13.838	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	31.278	6.400	-	24.878	-	19.541	62%	2.142	33%	17.399	-	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.278	6.400	-	24.878	-	19.541	62%	2.142	33%	17.399	-	70%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	47.469	47.469	-	-	-	14.828	31%	14.828	31%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.469	47.469	-	-	-	14.828	31%	14.828	31%	-	-	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	773.820	135.914	-	637.906	-	410.581	53%	43.528	32%	367.053	-	58%	
	Vốn ngân sách trung ương	656.147	133.894	-	522.253	-	348.612	53%	41.528	31%	307.083	-	59%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.673	2.020	-	115.653	-	61.969	53%	2.000	99%	59.970	-	52%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	773.820	135.914	-	637.906	-	410.581	53%	43.528	32%	367.053	-	58%	
	Vốn ngân sách trung ương	656.147	133.894	-	522.253	-	348.612	53%	41.528	31%	307.083	-	59%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.673	2.020	-	115.653	-	61.969	53%	2.000	99%	59.970	-	52%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	768.941	134.975	-	633.966	-	406.821	53%	43.502	32%	363.318	-	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	651.268	132.955	-	518.313	-	344.851	53%	41.503	31%	303.349	-	59%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.673	2.020	-	115.653	-	61.969	53%	2.000	99%	59.970	-	52%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.880	940	-	3.940	-	3.760	77%	25	3%	3.735	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.880	940	-	3.940	-	3.760	77%	25	3%	3.735	-	95%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	98.649	28.739	-	69.910	-	51.116	52%	14.294	50%	36.822	-	53%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.649	28.739	-	67.910	-	49.116	51%	14.294	50%	34.822	-	51%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	-	-	2.000	-	2.000	100%	-	0%	2.000	-	100%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	98.649	28.739	-	69.910	-	51.116	52%	14.294	50%	36.822	-	53%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.649	28.739	-	67.910	-	49.116	51%	14.294	50%	34.822	-	51%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	-	-	2.000	-	2.000	100%	-	0%	2.000	-	100%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	24.365	7.748	-	16.617	-	19.888	82%	4.604	59%	15.283	-	92%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	24.365	7.748		16.617	-	19.888	82%	4.604	59%	15.283	-	92%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	32.785	6.538		26.247	-	14.572	44%	808	12%	13.764	-	52%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.285	6.538		25.747	-	14.572	45%	808	12%	13.764	-	53%	
	Vốn ngân sách địa phương	500	-		500	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	35.986	1.078		34.908	-	4.737	13%	34	3%	4.703	-	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.986	1.078		34.908	-	4.737	13%	34	3%	4.703	-	13%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	35.986	1.078		34.908	-	4.737	13%	34	3%	4.703	-	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.986	1.078		34.908	-	4.737	13%	34	3%	4.703	-	13%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	525.722	111.777	413.945	411.244	2.701	458.435	87%	86.160	77%	372.275	90%	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	470.303	99.203	371.100	368.399	2.701	406.627	86%	74.240	75%	332.387	90%	90%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.418	12.574	42.845	42.845	-	51.808	93%	11.920	95%	39.888	93%	93%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	379	-		379	-	379	100%	-	0%	379	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	379	-		379	-	379	100%	-	0%	379	-	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	386.388	8.734		377.654	-	360.384	93%	1.816	21%	358.567	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	352.667	8.473		344.194	-	327.555	93%	1.799	21%	325.755	-	95%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.721	261		33.460	-	32.829	97%	17	7%	32.812	-	98%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	493	-		493	-	493	100%	-	0%	493	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	493	-		493	-	493	100%	-	0%	493	-	100%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	127.144	102.939		24.205	-	90.890	71%	84.258	82%	6.632	-	27%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.935	90.730		24.205	-	79.072	69%	72.440	80%	6.632	-	27%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.209	12.209		-	-	11.818	97%	11.818	97%	-	-	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	8.073	104		7.969	-	5.745	71%	85	82%	5.660	-	71%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.073	104		7.969	-	5.745	71%	85	82%	5.660	-	71%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	544	-		544	-	544	100%	-	0%	544	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	544	-		544	-	544	100%	-	0%	544	-	100%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	311.152	165.233	145.919	163.782	-	153.257	49%	100.903	61%	52.354	36%	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	311.152	165.233	145.919	163.782	-	153.257	49%	100.903	61%	52.354	36%	32%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	316.050	159.548		156.502	-	144.126	46%	98.416	62%	45.710	-	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.050	159.548		156.502	-	144.126	46%	98.416	62%	45.710	-	29%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	316.050	159.548		156.502	-	144.126	46%	98.416	62%	45.710	-	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.050	159.548		156.502	-	144.126	46%	98.416	62%	45.710	-	29%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	12.963	5.685		7.278	-	9.131	70%	2.487	44%	6.644	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.963	5.685		7.278	-	9.131	70%	2.487	44%	6.644	-	91%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	12.195	4.917		7.278	-	8.658	71%	2.014	41%	6.644	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.195	4.917		7.278	-	8.658	71%	2.014	41%	6.644	-	91%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	768	768		-	-	473	62%	473	62%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	768	768		-	-	473	62%	473	62%	-	-	0%	
19	Hà Tĩnh	444.837	152.713	292.125	292.125	-	332.214	75%	88.332	58%	243.882	83%	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	367.865	148.240	219.625	219.625	-	261.997	71%	88.166	59%	173.831	79%	79%	Chênh lệch số liệu kế hoạch kéo dài so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chỉ tiêu dự án
	Vốn ngân sách địa phương	76.972	4.473	72.500	72.500	-	70.217	91%	166	4%	70.051	97%	97%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.284	2.809	16.475	16.475	-	11.968	62%	2.287	81%	9.681	59%	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.784	2.809	12.975	12.975	-	9.636	61%	2.287	81%	7.349	57%	57%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-	3.500	3.500	-	2.332	67%	-	0%	2.332	67%	67%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	16.475	-		16.475	-	9.681	59%	-	0%	9.681	-	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.975	-		12.975	-	7.349	57%	-	0%	7.349	-	57%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-		3.500	-	2.332	67%	-	0%	2.332	-	67%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.475	-		16.475	-	9.681	59%	-	0%	9.681	-	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.975	-		12.975	-	7.349	57%	-	0%	7.349	-	57%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-		3.500	-	2.332	67%	-	0%	2.332	-	67%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	16.475	-		16.475	-	9.681	59%	-	0%	9.681	-	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.975	-		12.975	-	7.349	57%	-	0%	7.349	-	57%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-		3.500	-	2.332	67%	-	0%	2.332	-	67%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.809	2.809		-	-	2.287	81%	2.287	81%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.809	2.809		-	-	2.287	81%	2.287	81%	-	-	0%	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	2.809	2.809		-	-	2.287	81%	2.287	81%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.809	2.809		-	-	2.287	81%	2.287	81%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	419.252	146.520	272.732	272.732	-	313.944	75%	82.661	56%	231.283	85%	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	345.780	142.048	203.732	203.732	-	246.059	71%	82.495	58%	163.564	80%	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	73.472	4.473	69.000	69.000	-	67.885	92%	166	4%	67.719	98%	98%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	131	31		100	-	100	77%	-	0%	100	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	131	31		100	-	100	77%	-	0%	100	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/UBND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	131	31		100	-	100	77%	-	0%	100	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	131	31		100	-	100	77%	-	0%	100	-	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	334.802	80.443		254.360	-	286.511	86%	72.972	91%	213.539	-	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	261.641	75.970		185.671	-	218.937	84%	72.806	96%	146.131	-	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	73.161	4.473		68.689	-	67.574	92%	166	4%	67.408	-	98%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	71.766	4.953		66.813	-	65.678	92%	353	7%	65.325	-	98%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.029	947		19.082	-	19.178	96%	353	37%	18.825	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.737	4.007		47.730	-	46.500	90%	-	0%	46.500	-	97%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	1.762	9		1.753	-	1.706	97%	-	0%	1.706	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.094	9		1.085	-	1.038	95%	-	0%	1.038	-	96%	
	Vốn ngân sách địa phương	668	-		668	-	668	100%	-	0%	668	-	100%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	276	-		276	-	276	100%	-	0%	276	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	276	-		276	-	276	100%	-	0%	276	-	100%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	22.655	516		22.140	-	22.238	98%	198	38%	22.041	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.949	50		6.899	-	6.883	99%	32	64%	6.851	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.706	466		15.240	-	15.355	98%	166	36%	15.189	-	100%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	7.581	4		7.577	-	7.581	100%	4	100%	7.577	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.031	4		5.027	-	5.031	100%	4	100%	5.027	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.550	-		2.550	-	2.550	100%	-	0%	2.550	-	100%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	711	-		711	-	711	100%	-	0%	711	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	711	-		711	-	711	100%	-	0%	711	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 23% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.	589	589			-	589	100%	589	100%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	589	589			-	589	100%	589	100%	-	-	0%	
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	2.892	-		2.892	-	2.890	100%	-	0%	2.890	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	392	-		392	-	390	100%	-	0%	390	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.500	-		2.500	-	2.500	100%	-	0%	2.500	-	100%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	226.570	74.372		152.198	-	184.840	82%	71.828	97%	113.012	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	226.570	74.372		152.198	-	184.840	82%	71.828	97%	113.012	-	74%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	83.176	66.047		17.129	-	26.817	32%	9.689	15%	17.127	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.176	66.047		17.129	-	26.817	32%	9.689	15%	17.127	-	100%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trọng tâm, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	411	-		411	-	411	100%	-	0%	411	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	411	-		411	-	411	100%	-	0%	411	-	100%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	82.765	66.047		16.718	-	26.405	32%	9.689	15%	16.716	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.765	66.047		16.718	-	26.405	32%	9.689	15%	16.716	-	100%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	206	-		206	-	206	100%	-	0%	206	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	206	-		206	-	206	100%	-	0%	206	-	100%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	206	-		206	-	206	100%	-	0%	206	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	206	-		206	-	206	100%	-	0%	206	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, Vốn ngân sách địa phương	311	-	-	311	-	311	100%	-	0%	311	-	100%	
		311	-	-	311	-	311	100%	-	0%	311	-	100%	
7.5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	311	-	-	311	-	311	100%	-	0%	311	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	311	-	-	311	-	311	100%	-	0%	311	-	100%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	100%	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	-	100%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.302	3.384	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	-	100%	
20	Quảng Trị	1.043.515	185.777	857.738	857.738	-	812.974	78%	124.401	67%	688.573	80%	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	923.832	161.094	762.738	762.738	-	725.685	79%	106.916	66%	618.769	81%	81%	Chênh lệch số liệu so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	119.683	24.683	95.000	95.000	-	87.289	73%	17.485	71%	69.804	73%	73%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	614.133	147.591	466.542	466.542	-	429.249	70%	97.495	66%	331.754	71%	71%	
	Vốn ngân sách trung ương	575.812	134.270	441.542	441.542	-	408.541	71%	87.832	65%	320.709	73%	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.321	13.321	25.000	25.000	-	20.708	54%	9.663	73%	11.045	44%	44%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	129.042	43.570	-	85.472	-	66.813	52%	24.623	57%	42.190	-	49%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.723	39.823	-	72.900	-	63.546	56%	23.769	60%	39.777	-	55%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.319	3.747	-	12.572	-	3.267	20%	854	23%	2.413	-	19%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	111.989	23.067	-	88.922	-	80.193	72%	9.432	41%	70.761	-	80%	
	Vốn ngân sách trung ương	110.273	22.655	-	87.618	-	80.189	73%	9.432	42%	70.757	-	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.716	412	-	1.304	-	4	0%	-	0%	4	-	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	184.302	30.129	-	154.173	-	145.887	79%	24.359	81%	121.528	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	170.136	20.967	-	149.169	-	132.456	78%	15.550	74%	116.906	-	78%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.166	9.162	-	5.004	-	13.431	95%	8.809	96%	4.622	-	92%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	14.787	7.541	-	7.246	-	12.295	83%	5.829	77%	6.466	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.537	7.541	-	5.996	-	11.238	83%	5.829	77%	5.409	-	90%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.250	-	-	1.250	-	1.057	85%	-	0%	1.057	-	85%	
5.1	Tiểu dự án 1: Thu hút hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	14.787	7.541	-	7.246	-	12.295	83%	5.829	77%	6.466	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.537	7.541	-	5.996	-	11.238	83%	5.829	77%	5.409	-	90%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.250	-	-	1.250	-	1.057	85%	-	0%	1.057	-	85%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	63.359	19.503	-	43.856	-	53.546	85%	14.424	74%	39.122	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.561	19.503	-	43.058	-	52.824	84%	14.424	74%	38.400	-	89%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
9	Vốn ngân sách địa phương	798	-	-	798	-	722	90%	-	0%	722	-	90%		
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	82.784	22.919	-	59.865	-	69.667	84%	18.123	79%	51.544	-	86%		
	Vốn ngân sách trung ương	78.714	22.919	-	55.795	-	67.440	86%	18.123	79%	49.317	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.070	-	-	4.070	-	2.227	55%	-	0%	2.227	-	55%		
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	82.784	22.919	-	59.865	-	69.667	84%	18.123	79%	51.544	-	86%		
10	Vốn ngân sách trung ương	78.714	22.919	-	55.795	-	67.440	86%	18.123	79%	49.317	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.070	-	-	4.070	-	2.227	55%	-	0%	2.227	-	55%		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	17.337	862	-	16.475	-	848	5%	705	82%	143	-	1%		
	Vốn ngân sách trung ương	17.337	862	-	16.475	-	848	5%	705	82%	143	-	1%		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.337	862	-	16.475	-	848	5%	705	82%	143	-	1%		
B	Vốn ngân sách trung ương	17.337	862	-	16.475	-	848	5%	705	82%	143	-	1%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	343.932	24.847	319.085	319.085	-	310.468	90%	15.232	61%	295.236	93%	93%		
	Vốn ngân sách trung ương	263.166	14.081	249.085	249.085	-	244.070	93%	7.593	54%	236.477	95%	95%		
	Vốn ngân sách địa phương	80.766	10.766	70.000	70.000	-	66.398	82%	7.639	71%	58.759	84%	84%		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	660	1	-	659	-	619	94%	-	0%	619	-	94%		
	Vốn ngân sách trung ương	660	1	-	659	-	619	94%	-	0%	619	-	94%		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	300.331	18.685	-	281.646	-	272.159	91%	10.376	56%	261.783	-	93%		
	Vốn ngân sách trung ương	227.678	10.444	-	217.234	-	213.426	94%	4.938	47%	208.488	-	96%		
3	Vốn ngân sách địa phương	72.653	8.241	-	64.412	-	58.733	81%	5.438	66%	53.295	-	83%		
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	13.407	1.433	-	11.974	-	12.101	90%	1.039	73%	11.062	-	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	13.082	1.280	-	11.802	-	11.776	90%	886	69%	10.890	-	92%		
	Vốn ngân sách địa phương	325	153	-	172	-	325	100%	153	100%	172	-	100%		
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	9.616	1.801	-	7.815	-	9.251	96%	1.482	82%	7.769	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.349	-	-	5.349	-	5.303	99%	-	0%	5.303	-	99%		
6	Vốn ngân sách địa phương	4.267	1.801	-	2.466	-	3.948	93%	1.482	82%	2.466	-	100%		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	4.588	851	-	3.737	-	4.360	95%	671	79%	3.689	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.190	280	-	910	-	968	81%	105	38%	863	-	95%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.398	571	-	2.827	-	3.392	100%	566	99%	2.826	-	100%		
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan, truyền thống của cộng đồng Việt Nam.	12.439	1.273	-	11.166	-	10.218	82%	1.271	100%	8.947	-	80%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.439	1.273	-	11.166	-	10.218	82%	1.271	100%	8.947	-	80%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	1.093	783		310	-	697	64%	387	49%	310	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.093	783		310	-	697	64%	387	49%	310	-	100%		
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.240	20		1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	-	87%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.240	20		1.220	-	1.063	86%	6	30%	1.057	-	87%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	85.450	13.339	72.111	72.111	-	73.257	86%	11.674	88%	61.583	85%	85%		
	Vốn ngân sách trung ương	84.854	12.743	72.111	72.111	-	73.074	86%	11.491	90%	61.583	85%	85%		
	Vốn ngân sách địa phương	596	596	-	-	-	183	31%	183	31%	-	0%	0%		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	67.219	12.872		54.347	-	58.790	87%	11.221	87%	47.569	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	66.623	12.276		54.347	-	58.607	88%	11.038	90%	47.569	-	88%		
	Vốn ngân sách địa phương	596	596		-	-	183	31%	183	31%	-	-	0%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17.231	467		16.764	-	14.467	84%	453	97%	14.014	-	84%		
	Vốn ngân sách trung ương	17.231	467		16.764	-	14.467	84%	453	97%	14.014	-	84%		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	5	5		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	5	5		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
21	Thừa thiên Huế	491.736	151.306	340.430	340.430	-	348.521	71%	110.652	73%	237.869	70%	70%		
	Vốn ngân sách trung ương	315.106	115.098	200.008	200.008	-	222.696	71%	89.811	78%	132.885	66%	66%		
	Vốn ngân sách địa phương	176.630	36.208	140.422	140.422	-	125.824	71%	20.841	58%	104.984	75%	75%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	171.373	47.958	123.416	123.416	-	103.408	60%	36.161	75%	67.247	54%	54%		
	Vốn ngân sách trung ương	138.700	40.447	98.253	98.253	-	80.952	58%	31.813	79%	49.138	50%	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	32.673	7.511	25.163	25.163	-	22.457	69%	4.348	58%	18.109	72%	72%		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, quốc sinh hoạt	28.129	11.683		16.446	-	26.290	93%	10.652	91%	15.638	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	13.741	9.841		3.900	-	13.264	97%	9.364	95%	3.900	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	14.388	1.842		12.546	-	13.026	91%	1.288	70%	11.738	-	94%		
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	27.690	11.244		16.446	-	26.290	95%	10.652	95%	15.638	-	95%		
	Vốn ngân sách trung ương	13.736	9.836		3.900	-	13.264	97%	9.364	95%	3.900	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.954	1.408		12.546	-	13.026	93%	1.288	91%	11.738	-	94%		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	439	439		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	5	5		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	434	434		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	77.137	20.928		56.209	-	35.339	46%	19.964	95%	15.375	-	27%		
	Vốn ngân sách trung ương	73.918	19.508		54.410	-	32.364	44%	18.544	95%	13.820	-	25%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.219	1.420		1.799	-	2.975	92%	1.420	100%	1.555	-	86%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.075	1.305		770	-	57	3%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.298	1.298		-	-	57	4%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	777	7		770	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lưu giữ, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.075	1.305		770	-	57	3%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.258	1.298		-	-	57	4%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	777	7		770	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được lưu giữ	2.075	1.305		770	-	57	3%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.298	1.298		-	-	57	4%	57	4%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	777	7		770	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	56.668	10.200		46.469	-	38.828	69%	4.533	44%	34.295	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.277	6.839		38.438	-	33.868	75%	3.419	50%	30.449	-	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.392	3.361		8.031	-	4.960	44%	1.114	33%	3.846	-	48%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	56.668	10.200		46.469	-	38.828	69%	4.533	44%	34.295	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.277	6.839		38.438	-	33.868	75%	3.419	50%	30.449	-	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.392	3.361		8.031	-	4.960	44%	1.114	33%	3.846	-	48%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	56.668	10.200		46.469	-	38.828	69%	4.533	44%	34.295	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.277	6.839		38.438	-	33.868	75%	3.419	50%	30.449	-	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.392	3.361		8.031	-	4.960	44%	1.114	33%	3.846	-	48%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	381	381		-	-	26	7%	26	7%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	381	381		-	-	26	7%	26	7%	-	-	0%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	381	381		-	-	26	7%	26	7%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	381	381		-	-	26	7%	26	7%	-	-	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.223	1.206		2.017	-	1.899	59%	929	77%	970	-	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	706	706		-	-	429	61%	429	61%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.517	500		2.017	-	1.470	58%	500	100%	970	-	48%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.760	2.255		1.505	-	969	26%	-	0%	969	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.760	2.255		1.505	-	969	26%	-	0%	969	-	64%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.760	2.255		1.505	-	969	26%	-	0%	969	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.760	2.255		1.505	-	969	26%	-	0%	969	-	64%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	220.483	29.788	190.695	190.695	-	165.539	75%	16.747	56%	148.791	78%	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	99.916	7.161	92.755	92.755	-	78.284	78%	2.562	36%	75.722	82%	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	120.566	22.627	97.940	97.940	-	87.255	72%	14.185	63%	73.069	75%	75%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	211.080	28.178		182.902	-	159.692	76%	16.747	59%	142.945	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.291	5.551		86.740	-	73.901	80%	2.562	46%	71.339	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.788	22.627		96.162	-	85.791	72%	14.185	63%	71.606	-	74%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	211.080	28.178		182.902	-	159.692	76%	16.747	59%	142.945	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.291	5.551		86.740	-	73.901	80%	2.562	46%	71.339	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.788	22.627		96.162	-	85.791	72%	14.185	63%	71.606	-	74%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lấy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch IT/CP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạng lưới Chương trình mới xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạng ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	9.403	1.610		7.793	-	5.847	62%	-	0%	5.847	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.625	1.610		6.015	-	4.383	57%	-	0%	4.383	-	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.778	-		1.778	-	1.464	82%	-	0%	1.464	-	82%	
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mới xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	9.403	1.610		7.793	-	5.847	62%	-	0%	5.847	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.625	1.610		6.015	-	4.383	57%	-	0%	4.383	-	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.778	-		1.778	-	1.464	82%	-	0%	1.464	-	82%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	99.880	73.560	26.320	26.320	-	79.573	80%	57.743	78%	21.831	83%	83%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.490	67.490	9.000	9.000	-	63.460	83%	55.435	82%	8.025	89%	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.390	6.070	17.320	17.320	-	16.113	69%	2.307	38%	13.806	80%	80%	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	71.586	45.958		25.628	-	53.069	74%	31.931	69%	21.139	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.888	39.888		9.000	-	37.648	77%	29.623	74%	8.025	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.698	6.070		16.628	-	15.421	68%	2.307	38%	13.114	-	79%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	43.226	18.948		24.278	-	31.553	73%	17.765	62%	19.789	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.633	15.633		9.000	-	19.251	78%	11.226	72%	8.025	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.593	3.315		15.278	-	12.302	66%	539	16%	11.764	-	77%	
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	28.360	27.010		1.350	-	21.516	76%	20.166	75%	1.350	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.255	24.255		-	-	18.397	76%	18.397	76%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.105	2.755		1.350	-	3.119	76%	1.769	64%	1.350	-	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	28.294	27.602		692	-	26.504	94%	25.812	94%	692	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.602	27.602		-	-	25.812	94%	25.812	94%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	692	-		692	-	692	100%	-	0%	692	-	100%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	27.602	27.602		-	-	25.812	94%	25.812	94%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.602	27.602		-	-	25.812	94%	25.812	94%	-	-	0%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	692	-		692	-	692	100%	-	0%	692	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	692	-		692	-	692	100%	-	0%	692	-	100%	
22	Đà Nẵng	2.129.713	720.265	1.409.448	1.409.448	-	1.205.759	57%	431.116	60%	774.642	55%	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.264.007	495.777	768.230	768.230	-	714.760	57%	309.403	62%	405.357	53%	53%	
	Vốn ngân sách địa phương	865.706	224.488	641.218	641.218	-	490.999	57%	121.714	54%	369.285	58%	58%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/TKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	599.375	157.795	441.581	441.581	-	335.619	56%	111.670	71%	223.949	51%	51%	
	Vốn ngân sách trung ương	494.108	116.940	377.168	377.168	-	276.659	56%	85.125	73%	191.534	51%	51%	
	Vốn ngân sách địa phương	105.267	40.855	64.413	64.413	-	58.960	56%	26.545	65%	32.415	50%	50%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	56.722	11.333		45.389	-	42.191	74%	6.353	56%	35.838	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.199	8.300		37.899	-	36.265	78%	5.093	61%	31.172	-	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.523	3.033		7.490	-	5.926	56%	1.261	42%	4.666	-	62%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	6.834	1.210		5.623	-	3.720	54%	914	76%	2.806	-	50%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	5.226	494		4.732	-	2.668	51%	294	60%	2.373	-	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.608	716		891	-	1.053	65%	620	87%	433	-	49%		
	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	11.936	1.390		10.546	-	10.175	85%	886	64%	9.290	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	10.172	1.132		9.040	-	9.108	90%	764	67%	8.344	-	92%		
1.4	Vốn ngân sách địa phương	1.764	259		1.506	-	1.068	61%	122	47%	946	-	63%		
	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	37.952	8.732		29.220	-	28.296	75%	4.553	52%	23.742	-	81%		
	Vốn ngân sách trung ương	30.802	6.674		24.127	-	24.490	80%	4.035	60%	20.455	-	85%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.151	2.058		5.093	-	3.806	53%	518	25%	3.288	-	65%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	68.762	25.484		43.278	-	32.044	47%	16.958	67%	15.086	-	35%		
	Vốn ngân sách trung ương	56.443	20.274		36.169	-	27.274	48%	14.383	71%	12.891	-	36%		
	Vốn ngân sách địa phương	12.319	5.210		7.108	-	4.770	39%	2.575	49%	2.195	-	31%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất, hàng hóa theo chuỗi giá trị	9.597	4.219		5.377	-	6.113	64%	3.981	94%	2.132	-	40%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.717	2.111		3.606	-	3.735	65%	1.934	92%	1.801	-	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.879	2.108		1.771	-	2.378	61%	2.047	97%	331	-	19%		
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.597	4.219		5.377	-	6.113	64%	3.981	94%	2.132	-	40%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.717	2.111		3.606	-	3.735	65%	1.934	92%	1.801	-	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.879	2.108		1.771	-	2.378	61%	2.047	97%	331	-	19%		
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	9.597	4.219		5.377	-	6.113	64%	3.981	94%	2.132	-	40%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.717	2.111		3.606	-	3.735	65%	1.934	92%	1.801	-	50%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.879	2.108		1.771	-	2.378	61%	2.047	97%	331	-	19%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	283.207	66.979		216.227	-	171.819	61%	49.758	74%	122.061	-	56%		
	Vốn ngân sách trung ương	227.736	46.396		181.339	-	137.474	60%	35.054	76%	102.420	-	56%		
	Vốn ngân sách địa phương	55.471	20.583		34.888	-	34.345	62%	14.703	71%	19.642	-	56%		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	283.207	66.979		216.227	-	171.819	61%	49.758	74%	122.061	-	56%		
	Vốn ngân sách trung ương	227.736	46.396		181.339	-	137.474	60%	35.054	76%	102.420	-	56%		
	Vốn ngân sách địa phương	55.471	20.583		34.888	-	34.345	62%	14.703	71%	19.642	-	56%		
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	237.440	56.169		181.272	-	153.873	65%	41.835	74%	112.038	-	62%		
	Vốn ngân sách trung ương	190.459	38.624		151.835	-	124.964	66%	29.365	76%	95.598	-	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	46.981	17.545		29.436	-	28.909	62%	12.470	71%	16.439	-	56%		
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.766	10.811		34.956	-	17.946	39%	7.922	73%	10.024	-	29%		
	Vốn ngân sách trung ương	37.277	7.773		29.504	-	12.511	34%	5.689	73%	6.821	-	23%		
	Vốn ngân sách địa phương	8.490	3.038		5.452	-	5.436	64%	2.233	74%	3.202	-	59%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	87.779	26.306		61.473	-	50.625	58%	20.211	77%	30.414	-	49%		
	Vốn ngân sách trung ương	74.462	20.153		54.309	-	44.726	60%	16.712	83%	28.014	-	52%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.317	6.153		7.164	-	5.899	44%	3.499	57%	2.400	-	33%		
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	87.779	26.306		61.473	-	50.625	58%	20.211	77%	30.414	-	49%		
	Vốn ngân sách trung ương	74.462	20.153		54.309	-	44.726	60%	16.712	83%	28.014	-	52%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.317	6.153		7.164	-	5.899	44%	3.499	57%	2.400	-	33%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	36.726	8.683		28.042	-	24.406	66%	7.405	85%	17.000	-	61%		
	Vốn ngân sách trung ương	29.815	6.751		23.064	-	20.596	69%	5.975	89%	14.621	-	63%		
	Vốn ngân sách địa phương	6.911	1.932		4.978	-	3.809	55%	1.430	74%	2.379	-	48%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/ROND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	21.555	1.607		19.948	-	1.707	8%	1.607	100%	100	-	1%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.638	690		19.948	-	790	4%	690	100%	100	-	1%	
	Vốn ngân sách địa phương	917	917		-	-	917	100%	917	100%	-	-	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.463	8.113		3.349	-	6.715	59%	5.397	67%	1.317	-	39%	
	Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình													
	Vốn ngân sách trung ương	9.532	7.196		2.336	-	5.799	61%	5.284	73%	515	-	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.931	918		1.014	-	915	47%	113	12%	802	-	79%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.463	8.113		3.349	-	6.715	59%	5.397	67%	1.317	-	39%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.532	7.196		2.336	-	5.799	61%	5.284	73%	515	-	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.931	918		1.014	-	915	47%	113	12%	802	-	79%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	897.726	246.723	651.003	651.003	-	567.717	63%	136.173	55%	431.544	66%	66%	
	Vốn ngân sách trung ương	314.107	122.169	191.938	191.938	-	187.299	60%	65.939	54%	121.360	63%	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	583.619	124.554	459.065	459.065	-	380.418	65%	70.234	56%	310.184	68%	68%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	897.726	246.723		651.003	-	567.717	63%	136.173	55%	431.544	-	66%	
	Vốn ngân sách trung ương	314.108	122.169		191.938	-	187.299	60%	65.939	54%	121.360	-	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	583.619	124.554		459.065	-	380.418	65%	70.234	56%	310.184	-	68%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	445.363	81.493		363.870	-	273.949	62%	49.709	61%	224.239	-	62%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.939	2.907		78.032	-	52.944	65%	1.944	67%	51.000	-	65%	
	Vốn ngân sách địa phương	364.424	78.586		285.837	-	221.005	61%	47.765	61%	173.240	-	61%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	194.896	27.344		167.552	-	148.797	76%	11.534	42%	137.263	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.994	20.864		63.130	-	54.358	65%	6.883	33%	47.475	-	75%	
	Vốn ngân sách địa phương	110.902	6.480		104.422	-	94.439	85%	4.651	72%	89.788	-	86%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	129.311	98.632		30.679	-	71.200	55%	58.115	59%	13.085	-	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.837	95.425		19.412	-	59.175	52%	55.192	58%	3.983	-	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.473	3.207		11.266	-	12.025	83%	2.922	91%	9.102	-	81%	
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	18.281	5.455		12.825	-	15.170	83%	4.307	79%	10.863	-	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.277	1.596		2.682	-	3.794	89%	1.457	91%	2.337	-	87%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.003	3.860		10.144	-	11.376	81%	2.849	74%	8.527	-	84%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	68.130	22.625		45.505	-	36.023	53%	4.786	21%	31.237	-	69%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.258	541		16.717	-	11.342	66%	133	25%	11.210	-	67%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.872	22.084		28.788	-	24.681	49%	4.653	21%	20.028	-	70%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (năm cũ)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/PHND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	4.585	79		4.506	-	1.805	39%	-	0%	1.805	-	40%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.585	79		4.506	-	1.805	39%	-	0%	1.805	-	40%		
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.	446	9		437	-	438	98%	4	40%	434	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	145	-		145	-	145	100%	-	0%	145	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	301	9		292	-	293	97%	4	40%	289	-	99%		
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	1.021	44		977	-	674	66%	34	79%	640	-	65%		
	Vốn ngân sách trung ương	4	4		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.017	39		977	-	674	66%	34	87%	640	-	65%		
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, truyền thông cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	4.358	14		4.344	-	2.029	47%	-	0%	2.029	-	47%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.358	14		4.344	-	2.029	47%	-	0%	2.029	-	47%		
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	4.095	1.864		2.231	-	2.570	63%	783	42%	1.788	-	80%		
	Vốn ngân sách trung ương	923	-		923	-	804	87%	-	0%	804	-	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.172	1.864		1.308	-	1.766	56%	783	42%	984	-	75%		
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	24.223	8.903		15.320	-	15.062	62%	6.902	78%	8.161	-	53%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025						Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT&CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3 = 4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
C	Vốn ngân sách trung ương	8.713	571		8.141	-	4.737	54%	329	58%	4.408	-	54%		
	Vốn ngân sách địa phương	15.511	8.332		7.178	-	10.326	67%	6.572	79%	3.753	-	52%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	632.611	315.747	316.865	316.865	-	302.423	48%	183.273	58%	119.150	38%	38%		
	Vốn ngân sách trung ương	455.792	256.668	199.124	199.124	-	250.802	55%	158.338	62%	92.464	46%	46%		
	Vốn ngân sách địa phương	176.820	59.079	117.741	117.741	-	51.620	29%	24.934	42%	26.686	23%	23%		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	624.002	312.274		311.728	-	299.302	48%	180.907	58%	118.395	-	38%		
	Vốn ngân sách trung ương	447.803	253.622		194.181	-	248.070	55%	156.267	62%	91.804	-	47%		
	Vốn ngân sách địa phương	176.199	58.652		117.547	-	51.232	29%	24.640	42%	26.591	-	23%		
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	536.283	236.702		299.581	-	279.518	52%	161.123	68%	118.395	-	40%		
	Vốn ngân sách trung ương	385.024	190.843		194.181	-	230.819	60%	139.015	73%	91.804	-	47%		
	Vốn ngân sách địa phương	151.259	45.859		105.400	-	48.700	32%	22.108	48%	26.591	-	25%		
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	87.719	75.572		12.147	-	19.784	23%	19.784	26%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	62.779	62.779		-	-	17.252	27%	17.252	27%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24.940	12.793		12.147	-	2.532	10%	2.532	20%	-	-	0%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.033	3.179		854	-	3.120	77%	2.366	74%	755	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.412	2.752		660	-	2.732	80%	2.072	75%	660	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	621	427		194	-	389	63%	294	69%	95	-	49%		
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	4.033	3.179		854	-	3.120	77%	2.366	74%	755	-	88%		
	Vốn ngân sách trung ương	3.412	2.752		660	-	2.732	80%	2.072	75%	660	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	621	427		194	-	389	63%	294	69%	95	-	49%		
23	Khánh Hòa	871.461	56.691	814.770	810.573	4.197	664.801	76%	45.968	81%	618.835	76%	76%		
	Vốn ngân sách trung ương	490.391	34.610	455.781	451.584	4.197	396.898	81%	29.635	86%	367.263	81%	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	381.070	22.082	358.989	358.989	-	267.905	70%	16.333	74%	251.572	70%	70%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	320.336	11.092	309.244	308.978	266	248.276	78%	7.466	67%	240.811	78%	78%		
	Vốn ngân sách trung ương	284.345	3.910	280.435	280.169	266	222.087	78%	1.614	41%	220.473	79%	79%		
	Vốn ngân sách địa phương	35.991	7.182	28.809	28.809	-	26.189	73%	5.852	81%	20.337	71%	71%		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	25.806	2.908		22.898	-	22.706	88%	2.050	70%	20.656	-	90%		
	Vốn ngân sách trung ương	15.879	1.740		14.139	-	13.870	87%	1.112	64%	12.758	-	90%		
	Vốn ngân sách địa phương	9.927	1.168		8.759	-	8.836	89%	938	80%	7.898	-	90%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	12.723	487		12.236	-	8.952	70%	57	12%	8.895	-	73%		
	Vốn ngân sách trung ương	12.666	430		12.236	-	8.895	70%	-	0%	8.895	-	73%		
	Vốn ngân sách địa phương	57	57		-	-	57	100%	57	100%	-	-	0%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	25.335	-		25.335	-	8.221	32%	-	0%	8.221	-	32%		
	Vốn ngân sách trung ương	25.335	-		25.335	-	8.221	32%	-	0%	8.221	-	32%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	229.103	7.464		221.639	-	181.900	79%	5.343	72%	176.557	-	80%		
	Vốn ngân sách trung ương	204.187	1.507		202.680	-	165.581	81%	486	32%	165.095	-	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	24.917	5.958		18.959	-	16.319	65%	4.857	82%	11.462	-	60%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	21.018	-		21.018	-	20.864	99%	-	0%	20.864	-	99%		
	Vốn ngân sách trung ương	19.966	-		19.966	-	19.919	100%	-	0%	19.919	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.052	-		1.052	-	945	90%	-	0%	945	-	90%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	5.068	233		4.835	-	4.664	92%	16	7%	4.648	-	96%		
	Vốn ngân sách trung ương	5.031	233		4.798	-	4.633	92%	16	7%	4.617	-	96%		
	Vốn ngân sách địa phương	37	-		37	-	31	84%	-	0%	31	-	84%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kỳ dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.	1.017	-	-	1.017	-	970	95%	-	0%	970	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.015	-	-	1.015	-	968	95%	-	0%	968	-	95%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	-	-	2	-	2	94%	-	0%	2	-	94%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	319.999	8.975	311.025	307.094	3.931	266.100	83%	3.386	38%	262.714	84%	86%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.315	2.060	65.255	61.324	3.931	58.793	87%	889	43%	57.904	89%	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	252.685	6.915	245.770	245.770	-	207.307	82%	2.497	36%	204.810	83%	83%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	26.049	199	-	25.850	-	23.423	90%	199	100%	23.224	-	90%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.049	199	-	25.850	-	23.423	90%	199	100%	23.224	-	90%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	240.661	5.922	-	234.739	-	199.118	83%	2.359	40%	196.759	-	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.766	307	-	53.459	-	50.100	93%	61	20%	50.039	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	186.895	5.615	-	181.280	-	149.018	80%	2.298	41%	146.719	-	81%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	13.478	2.458	-	11.020	-	11.848	88%	828	34%	11.020	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.222	1.357	-	7.865	-	8.693	94%	828	61%	7.865	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.256	1.101	-	3.155	-	3.155	74%	-	0%	3.155	-	100%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	33.482	-	-	33.482	-	29.709	89%	-	0%	29.709	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.482	-	-	33.482	-	29.709	89%	-	0%	29.709	-	89%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	2.389	396	-	1.993	-	1.993	83%	-	0%	1.993	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	396	396	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.993	-	-	1.993	-	1.993	100%	-	0%	1.993	-	100%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	10	-	-	10	-	10	100%	-	0%	10	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	-	-	10	-	10	100%	-	0%	10	-	100%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	231.126	36.625	194.501	194.501	-	150.427	65%	35.116	96%	115.310	59%	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.732	28.641	110.091	110.091	-	116.018	84%	27.132	95%	88.886	81%	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.394	7.984	84.410	84.410	-	34.409	37%	7.984	100%	26.425	31%	31%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	197.281	36.625	-	160.656	-	124.001	63%	35.116	96%	88.885	-	55%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.939	28.641	-	95.298	-	102.601	83%	27.132	95%	75.469	-	79%	
	Vốn ngân sách địa phương	73.342	7.984	-	65.358	-	21.399	29%	7.984	100%	13.415	-	21%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.	33.845	-	-	33.845	-	26.426	78%	-	0%	26.426	-	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.793	-	-	14.793	-	13.416	91%	-	0%	13.416	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.052	-	-	19.052	-	13.010	68%	-	0%	13.010	-	68%	
24	Đặc Lặc	1.926.279	413.402	1.512.877	1.512.877	-	1.201.070	62%	259.294	63%	941.776	62%	62%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3-4-6	4	5	6	7-5-6	8-9-11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	1.346.596	321.142	1.025.454	1.025.454	-	806.093	60%	198.576	62%	607.517	59%	59%	Chênh lệch số liệu kế hoạch kéo dài so với báo cáo số 6822/BTC-PTHT ngày 25/5/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 sau khi rà soát chi tiết dự án
	Vốn ngân sách địa phương	579.684	92.261	487.423	487.423	-	394.977	68%	60.718	66%	334.260	69%	69%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	998.942	230.825	768.116	768.116	-	536.479	54%	151.904	66%	384.575	50%	50%	
	Vốn ngân sách trung ương	870.058	197.626	672.432	672.432	-	462.301	53%	131.729	67%	330.572	49%	49%	
	Vốn ngân sách địa phương	128.883	33.199	95.684	95.684	-	74.178	58%	20.175	61%	54.003	56%	56%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	82.037	30.262	-	51.775	-	47.156	57%	13.314	44%	33.843	-	65%	
	Vốn ngân sách trung ương	72.036	27.257	-	44.779	-	41.148	57%	11.826	43%	29.322	-	65%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.001	3.005	-	6.996	-	6.009	60%	1.488	50%	4.521	-	65%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	17.698	7.914	-	9.784	-	1.360	8%	288	4%	1.072	-	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.047	7.173	-	8.874	-	1.240	8%	248	3%	992	-	11%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.651	741	-	910	-	120	7%	40	5%	80	-	9%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	55.168	18.973	-	36.195	-	41.926	76%	12.445	66%	29.481	-	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.674	16.741	-	31.933	-	37.397	77%	10.997	66%	26.400	-	83%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.494	2.232	-	4.262	-	4.529	70%	1.448	65%	3.081	-	72%	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	4.726	3.218	-	1.508	-	501	11%	501	16%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.726	3.218	-	1.508	-	501	11%	501	16%	-	-	0%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	4.445	157	-	4.288	-	3.369	76%	79	50%	3.290	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.589	125	-	2.464	-	2.009	78%	79	63%	1.930	-	78%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.856	32	-	1.824	-	1.359	73%	-	0%	1.359	-	75%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	435.803	122.585	-	313.218	-	164.136	38%	88.491	72%	75.645	-	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	405.153	112.283	-	292.870	-	158.140	39%	83.827	75%	74.314	-	25%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.650	10.302	-	20.348	-	5.995	20%	4.664	45%	1.331	-	7%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	360.782	50.470	-	310.312	-	228.099	63%	30.144	60%	197.954	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.170	42.234	-	257.936	-	187.839	63%	26.260	62%	161.579	-	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.612	8.236	-	52.376	-	40.260	66%	3.884	47%	36.376	-	69%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	360.782	50.470	-	310.312	-	228.099	63%	30.144	60%	197.954	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.170	42.234	-	257.936	-	187.839	63%	26.260	62%	161.579	-	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.612	8.236	-	52.376	-	40.260	66%	3.884	47%	36.376	-	69%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	360.782	50.470	-	310.312	-	228.099	63%	30.144	60%	197.954	-	64%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.170	42.234	-	257.936	-	187.839	63%	26.260	62%	161.579	-	63%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.612	8.236	-	52.376	-	40.260	66%	3.884	47%	36.376	-	69%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	75.805	16.034	-	59.771	-	66.337	88%	12.890	80%	53.647	-	90%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.181	7.090	-	47.091	-	47.631	88%	4.707	66%	42.924	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.624	8.944	-	12.680	-	18.906	87%	8.183	91%	10.723	-	85%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	75.805	16.034	-	59.771	-	66.337	88%	12.890	80%	53.647	-	90%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.181	7.090	-	47.091	-	47.631	88%	4.707	66%	42.924	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.624	8.944	-	12.680	-	18.906	87%	8.183	91%	10.723	-	85%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	39.784	7.768	-	32.016	-	30.083	76%	6.597	85%	23.486	-	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.714	5.699	-	29.015	-	27.075	78%	4.641	81%	22.434	-	77%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.070	2.069	-	3.001	-	3.008	59%	1.956	95%	1.052	-	35%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2024							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.557	2.557	-	-	-	402	16%	402	16%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.914	1.914	-	-	-	402	21%	402	21%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	643	643	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.174	1.149	1.025	-	-	66	3%	66	6%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.891	1.149	742	-	-	66	3%	66	6%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	283	-	283	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	2.170	1.145	1.025	-	-	66	3%	66	6%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.887	1.145	742	-	-	66	3%	66	6%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	283	-	283	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4	4	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4	4	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	742.921	98.881	644.040	644.040	-	547.301	74%	54.350	55%	492.952	77%	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	314.708	52.757	261.951	261.951	-	236.497	75%	20.862	40%	215.635	82%	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	428.213	46.124	382.089	382.089	-	310.804	73%	33.488	73%	277.317	73%	73%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	253	-	253	-	-	253	100%	-	0%	253	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	253	-	253	-	-	253	100%	-	0%	253	-	100%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	253	-	253	-	-	253	100%	-	0%	253	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	253	-	253	-	-	253	100%	-	0%	253	-	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hệ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	636.467	50.818	585.648	-	-	501.048	79%	35.790	70%	465.257	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	233.204	5.142	228.063	-	-	206.408	89%	2.750	53%	203.658	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	403.262	45.677	357.585	-	-	294.640	73%	33.041	72%	261.599	-	73%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	576.652	44.605	532.047	-	-	452.923	79%	32.006	72%	420.917	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	211.599	3.904	207.695	-	-	187.050	88%	1.934	50%	185.116	-	89%	
	Vốn ngân sách địa phương	365.053	40.701	324.352	-	-	265.873	73%	30.072	74%	235.801	-	73%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	10.647	1.513	9.134	-	-	6.940	65%	56	4%	6.885	-	75%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.444	57	2.387	-	-	1.761	72%	-	0%	1.761	-	74%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.204	1.457	6.747	-	-	5.180	63%	56	4%	5.124	-	76%	
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	13.056	1.604	11.453	-	-	12.336	94%	1.379	86%	10.958	-	96%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3-4-6	4	5	6	7=5-6	8-9+11	9-8/3	10	11-10/4	12	13-12/5	14-12/6	15
2.4	Vốn ngân sách trung ương	9.007	769		8.238	-	8.728	97%	754	98%	7.975	-	97%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.050	835		3.215	-	3.608	89%	625	75%	2.983	-	93%	
	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ (Giáo dục và Đào tạo)	8.361	389		7.972	-	5.557	66%	184	47%	5.373	-	67%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.175	212		3.963	-	3.886	93%	60	28%	3.826	-	97%	
2.5	Vốn ngân sách địa phương	4.186	177		4.009	-	1.671	40%	124	70%	1.547	-	39%	
	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	26.989	2.412		24.577	-	22.871	85%	2.139	89%	20.732	-	84%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.494	13		5.481	-	4.734	86%	2	15%	4.732	-	86%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.495	2.399		19.096	-	18.137	84%	2.137	89%	16.000	-	84%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	144	-		144	-	144	100%	-	0%	144	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	144	-		144	-	144	100%	-	0%	144	-	100%	
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ lưu chính. Đến năm 2025, có 97% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	30	-		30	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	-		30	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	110	87		23	-	2	2%	2	3%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	7		-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	103	80		23	-	2	2%	2	3%	-	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTG/PHND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	478	209		269	-	274	57%	25	12%	249	-	93%		
3	Vốn ngân sách trung ương	449	180		269	-	249	55%	-	0%	249	-	93%		
	Vốn ngân sách địa phương	29	29		-	-	25	86%	25	86%	-	-	0%		
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi trường và sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	19.549	-		19.549	-	3.829	20%	-	0%	3.829	-	20%		
	Vốn ngân sách trung ương	14.837			14.837	-	2.117	14%	-	0%	2.117	-	14%		
3.1	Vốn ngân sách địa phương	4.711			4.711	-	1.711	36%	-	0%	1.711	-	36%		
	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	3.052	-		3.052	-	3.052	100%	-	0%	3.052	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.367			1.367	-	1.367	100%	-	0%	1.367	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.684			1.684	-	1.684	100%	-	0%	1.684	-	100%		
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mũi nhọn sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	27	-		27	-	27	100%	-	0%	27	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương														
	Vốn ngân sách địa phương	27			27	-	27	100%	-	0%	27	-	100%		
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị, thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp	3.470	-		3.470	-	205	6%	-	0%	205	-	6%		
3.5	Vốn ngân sách trung ương	3.470			3.470	-	205	6%	-	0%	205	-	6%		
	Vốn ngân sách địa phương														
	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bảo tồn và đa giá trị	13.000	-		13.000	-	545	4%	-	0%	545	-	4%		
	Vốn ngân sách trung ương	10.000			10.000	-	545	5%	-	0%	545	-	5%		
3.8	Vốn ngân sách địa phương	3.000			3.000	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/3	14=12/6	15
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	80.097	47.425		32.672	-	36.864	46%	18.314	39%	18.550	-	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.890	47.065		16.825	-	25.589	40%	17.954	38%	7.635	-	45%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.207	360		15.847	-	11.275	70%	360	100%	10.915	-	69%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	17.857	1.501		16.356	-	16.233	91%	1.307	87%	14.926	-	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.450	1.141		8.309	-	8.582	91%	947	83%	7.635	-	92%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.407	360		8.047	-	7.651	91%	360	100%	7.291	-	91%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	62.240	45.924		16.316	-	20.631	33%	17.007	37%	3.624	-	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.440	45.924		8.516	-	17.007	31%	17.007	37%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.800	-		7.800	-	3.624	46%	-	0%	3.624	-	46%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	4.488	551		3.938	-	4.076	91%	158	29%	3.917	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.964	551		1.413	-	1.572	80%	158	29%	1.413	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.524	-		2.524	-	2.504	99%	-	0%	2.504	-	99%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	4.488	551		3.938	-	4.076	91%	158	29%	3.917	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.964	551		1.413	-	1.572	80%	158	29%	1.413	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.524	-		2.524	-	2.504	99%	-	0%	2.504	-	99%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.850	87		1.763	-	1.097	59%	87	100%	1.010	-	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	558	0		558	-	558	100%	-	0%	558	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.292	87		1.205	-	539	42%	87	100%	452	-	38%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	1.850	87		1.763	-	1.097	59%	87	100%	1.010	-	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	558	0		558	-	558	100%	-	0%	558	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.292	87		1.205	-	539	42%	87	100%	452	-	38%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TT/CP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15	
8	Nội dung thành phần số 08: Tăng mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới. Vốn ngân sách địa phương	81	-	-	81	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
8.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyển sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM. Vốn ngân sách địa phương	81	-	-	81	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn. Vốn ngân sách địa phương	135	-	-	135	-	135	100%	-	0%	135	-	100%		
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Vốn ngân sách địa phương	135	-	-	135	-	135	100%	-	0%	135	-	100%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	184.417	83.696	100.721	100.721	-	117.290	64%	53.041	63%	64.250	64%	64%		
	Vốn ngân sách trung ương	161.829	70.758	91.071	91.071	-	107.296	66%	45.986	65%	61.310	67%	67%		
	Vốn ngân sách địa phương	22.588	12.938	9.650	9.650	-	9.995	44%	7.055	55%	2.940	30%	30%		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo Vốn ngân sách trung ương	132.087	52.366	-	79.721	-	78.495	59%	30.793	59%	47.703	-	60%		
	Vốn ngân sách địa phương	111.687	40.116	-	71.571	-	69.483	62%	24.426	61%	45.057	-	63%		
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo Vốn ngân sách trung ương	20.400	12.250	-	8.150	-	9.013	44%	6.367	52%	2.646	-	32%		
	Vốn ngân sách địa phương	74.440	12.172	-	62.268	-	37.618	51%	4.107	34%	33.512	-	54%		
	Vốn ngân sách trung ương	60.577	5.450	-	55.127	-	33.315	55%	2.303	42%	31.012	-	56%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.863	6.722	-	7.141	-	4.304	31%	1.804	27%	2.500	-	35%		
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Vốn ngân sách trung ương	57.647	40.194	-	17.453	-	40.877	71%	26.686	66%	14.191	-	81%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.110	34.666	-	16.444	-	36.168	71%	22.123	64%	14.045	-	85%		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững Vốn ngân sách trung ương	6.537	5.528	-	1.009	-	4.709	72%	4.563	83%	146	-	14%		
	Vốn ngân sách địa phương	52.330	31.330	-	21.000	-	38.795	74%	22.248	71%	16.547	-	79%		
	Vốn ngân sách trung ương	50.142	30.642	-	19.500	-	37.813	75%	21.560	70%	16.253	-	83%		
	Vốn ngân sách địa phương	2.188	688	-	1.500	-	982	45%	698	100%	294	-	20%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3-4+6	4	5	6	7-5-6	8-9+11	9-8/3	10	11-10/4	12	13-12/5	14-12/6	15
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	45.142	24.142		21.000	-	38.785	86%	22.238	92%	16.547	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.954	23.454		19.500	-	37.803	88%	21.550	92%	16.253	-	83%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.188	688		1.500	-	982	45%	688	100%	294	-	20%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	7.188	7.188		-	-	10	0%	10	0%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.188	7.188		-	-	10	0%	10	0%	-	-	0%	
25	Gia Lai	2.017.964	456.688	1.561.276	1.561.276	-	1.657.459	82%	266.455	58%	1.391.004	89%	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.515.030	413.400	1.101.630	1.101.630	-	1.244.065	82%	238.848	58%	1.005.217	91%	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	502.934	43.288	459.646	459.646	-	413.394	82%	27.607	64%	385.787	84%	84%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	998.459	216.050	782.409	782.409	-	833.762	84%	149.041	69%	684.722	88%	88%	
	Vốn ngân sách trung ương	787.161	194.837	592.324	592.324	-	656.166	83%	135.294	69%	520.871	88%	88%	
	Vốn ngân sách địa phương	211.298	21.213	190.085	190.085	-	177.597	84%	13.747	65%	163.850	86%	86%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	74.673	9.013		65.660	-	64.433	86%	5.939	66%	58.494	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.149	5.545		18.604	-	22.294	92%	3.890	70%	18.404	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.524	3.468		47.056	-	42.139	83%	2.049	59%	40.090	-	85%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	3.074	1.586		1.488	-	1.628	53%	448	28%	1.180	-	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	680	640		40	-	40	6%	-	0%	40	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.394	946		1.448	-	1.588	66%	448	47%	1.140	-	79%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	67.091	6.582		60.509	-	58.862	88%	5.096	77%	53.766	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.077	4.113		14.964	-	18.311	96%	3.495	85%	14.816	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	48.014	2.469		45.545	-	40.551	84%	1.601	65%	38.950	-	86%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	4.509	846		3.663	-	3.943	87%	395	47%	3.548	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.392	792		3.600	-	3.943	90%	395	50%	3.548	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	117	54		63	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, an định dân cư ở những nơi cần thiết	273.335	86.023		187.312	-	217.415	80%	63.310	74%	154.106	-	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	176.297	74.118		102.180	-	130.318	74%	55.803	75%	74.514	-	73%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.038	11.905		85.133	-	87.098	90%	7.506	63%	79.591	-	93%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, huyện dân tộc	431.546	47.981		383.565	-	365.920	85%	23.223	48%	342.697	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	406.381	46.033		360.348	-	351.094	86%	21.926	48%	329.169	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.165	1.948		23.217	-	14.826	59%	1.298	67%	13.528	-	58%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	419.097	37.981		381.116	-	363.471	87%	23.223	61%	340.248	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	393.932	36.033		357.899	-	348.645	89%	21.926	61%	326.720	-	91%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.165	1.948		23.217	-	14.826	59%	1.298	67%	13.528	-	58%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	2.449	-		2.449	-	2.449	100%	-	0%	2.449	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.449	-		2.449	-	2.449	100%	-	0%	2.449	-	100%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	162.744	45.274		117.470	-	154.118	95%	42.407	94%	111.711	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.521	44.462		88.059	-	125.189	94%	42.381	95%	82.808	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.223	812		29.411	-	28.928	96%	25	3%	28.903	-	98%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	162.744	45.274		117.470	-	154.118	95%	42.407	94%	111.711	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.521	44.462		88.059	-	125.189	94%	42.381	95%	82.808	-	94%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.223	812		29.411	-	28.928	96%	25	3%	28.903	-	98%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	44.759	24.452		20.307	-	26.480	59%	11.388	47%	15.092	-	74%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.054	21.372		16.682	-	21.874	57%	8.520	40%	13.354	-	80%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.705	3.080		3.625	-	4.606	69%	2.869	93%	1.738	-	48%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/1/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kỳ dài		Giải ngân kế hoạch trong năm				
				Kế hoạch TTGP/HDND/UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/1	12	13=12/5	14=12/6	15	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	11.402	3.307		8.094	-	5.396	47%	2.774	84%	2.623	-	32%		
	Vốn ngân sách trung ương	9.759	3.307		6.451	-	5.396	55%	2.774	84%	2.623	-	41%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.643	-		1.643	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	10.016	3.307		6.708	-	5.396	54%	2.774	84%	2.623	-	39%		
	Vốn ngân sách trung ương	9.759	3.307		6.451	-	5.396	55%	2.774	84%	2.623	-	41%		
	Vốn ngân sách địa phương	257	-		257	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	796.190	130.270	665.920	665.920	-	700.579	88%	86.006	66%	614.573	92%	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	521.647	111.895	409.752	409.752	-	475.089	91%	74.404	66%	400.685	98%	98%		
	Vốn ngân sách địa phương	274.543	18.375	256.168	256.168	-	225.489	82%	11.601	63%	213.888	83%	83%		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	607	169		438	-	552	91%	169	100%	383	-	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	607	169		438	-	552	91%	169	100%	383	-	87%		
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư thôn, bản tại các xã biên giới;	607	169		438	-	552	91%	169	100%	383	-	87%		
	Vốn ngân sách địa phương	607	169		438	-	552	91%	169	100%	383	-	87%		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	681.750	60.490		621.260	-	593.894	87%	19.911	33%	573.983	-	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	431.934	53.732		378.202	-	387.546	90%	18.278	34%	369.268	-	98%		
	Vốn ngân sách địa phương	249.815	6.758		243.058	-	206.348	83%	1.633	24%	204.715	-	84%		
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	575.155	56.045		519.110	-	492.598	86%	16.221	29%	476.377	-	92%		
	Vốn ngân sách trung ương	359.040	50.399		308.641	-	315.930	88%	14.988	30%	300.942	-	98%		
	Vốn ngân sách địa phương	216.115	5.646		210.469	-	176.669	82%	1.233	22%	175.436	-	83%		
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	2.914	-		2.914	-	2.914	100%	-	0%	2.914	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.402	-		2.402	-	2.402	100%	-	0%	2.402	-	100%		
	Vốn ngân sách địa phương	512	-		512	-	512	100%	-	0%	512	-	100%		
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan	7.000	-		7.000	-	6.237	89%	-	0%	6.237	-	89%		
	Vốn ngân sách địa phương	7.000	-		7.000	-	6.237	89%	-	0%	6.237	-	89%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HDND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	29.149	2.777		26.372	-	26.690	92%	2.067	74%	24.623	-	93%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.437	1.896		16.541	-	18.300	99%	1.880	99%	16.420	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.712	881		9.831	-	8.390	78%	187	21%	8.203	-	83%	
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tư bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	41.286	1.437		39.849	-	40.830	99%	1.410	98%	39.420	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.370	1.437		30.933	-	32.138	99%	1.410	98%	30.728	-	99%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.916	-		8.916	-	8.692	97%	-	0%	8.692	-	97%	
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	24.862	-		24.862	-	23.268	94%	-	0%	23.268	-	94%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.533	-		18.533	-	17.633	95%	-	0%	17.633	-	95%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.329	-		6.329	-	5.635	89%	-	0%	5.635	-	89%	
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	300	-		300	-	292	97%	-	0%	292	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	300	-		300	-	292	97%	-	0%	292	-	97%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	1.083	231		852	-	1.065	98%	213	92%	852	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	852	-		852	-	852	100%	-	0%	852	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	231	231		-	-	213	92%	213	92%	-	-	0%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	12.527	2.810		9.717	-	12.351	99%	2.766	98%	9.585	-	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.527	2.810		9.717	-	12.351	99%	2.766	98%	9.585	-	99%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	3.790	2.530		1.260	-	3.746	99%	2.486	98%	1.260	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.790	2.530		1.260	-	3.746	99%	2.486	98%	1.260	-	100%	
3.2	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	3.525	280		3.245	-	3.525	100%	280	100%	3.245	-	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025					Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31/12/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm			Tổng số		Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch trong năm			
				Kế hoạch TTGP/HĐND/ UBND giao	Kế hoạch Bộ ngành, địa phương triển khai	Còn lại chưa phân bổ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=5-6	8=9+11	9=8/3	10	11=10/4	12	13=12/5	14=12/6	15
	Vốn ngân sách trung ương	3.525	280		3.245	-	3.525	100%	280	100%	3.245	-	100%	
3.5	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	5.212	-		5.212	-	5.080	97%	-	0%	5.080	-	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.212	-		5.212	-	5.080	97%	-	0%	5.080	-	97%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	77.112	66.801		10.311	-	71.907	93%	63.159	95%	8.748	-	85%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.253	55.353		4.900	-	58.260	97%	53.360	96%	4.900	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.859	11.448		5.411	-	13.647	81%	9.799	86%	3.848	-	71%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	67.769	66.676		1.093	-	63.034	93%	63.034	95%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.228	55.228		-	-	53.235	96%	53.235	96%	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.541	11.448		1.093	-	9.799	78%	9.799	86%	-	-	0%	
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	9.343	125		9.218	-	8.873	95%	125	100%	8.748	-	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.025	125		4.900	-	5.025	100%	125	100%	4.900	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.318	-		4.318	-	3.848	89%	-	0%	3.848	-	89%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	24.194	-		24.194	-	21.874	90%	-	0%	21.874	-	90%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.933	-		16.933	-	16.932	100%	-	0%	16.932	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.261	-		7.261	-	4.942	68%	-	0%	4.942	-	68%	
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	2.444	-		2.444	-	2.443	100%	-	0%	2.443	-	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.639	-		1.639	-	1.638	100%	-	0%	1.638	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	805	-		805	-	805	100%	-	0%	805	-	100%	
7.7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025".	21.750	-		21.750	-	19.431	89%	-	0%	19.431	-	89%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.294	-		15.294	-	15.294	100%	-	0%	15.294	-	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.456	-		6.456	-	4.137	64%	-	0%	4.137	-	64%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	223.315	110.368	112.947	112.947	-	123.118	55%	31.409	28%	91.709	81%	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	206.222	106.668	99.554	99.554	-	112.810	55%	29.150	27%	83.660	84%	84%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.093	3.700	13.393	13.393	-	10.308	60%	2.259	61%	8.049	60%	60%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, ven biển và hải đảo	198.643	105.613		93.030	-	98.577	50%	26.654	25%	71.923	-	77%	
	Vốn ngân sách trung ương	183.361	101.913		81.448	-	90.080	49%	24.395	24%	65.685	-	81%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.282	3.700		11.582	-	8.497	56%	2.259	61%	6.238	-	54%	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 1138/BTC-PTHT ngày 05/8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
1	2	3=4+6	4	5	6=5/3	7
	TỔNG VỐN CTMTQG	39.355.504	17.920.059	18.828.432	47,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.384.407	17.920.059	16.821.074	47,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.971.097	0	2.007.358	50,5%	
I	CTMTQG PTKTXH VÙNG ĐB DTTS&MN	21.330.942	8.983.201	10.088.981	47,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.347.861	8.983.201	9.686.926	47,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	983.081	0	402.055	40,9%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	772.629	0	295.220	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	705.881	0	273.048	38,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.748	0	22.172	33,2%	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	109.906	0	9.737	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.849	0	8.926	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.057	0	811	20,0%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.881.683	0	3.330.722	48,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.668.399	0	3.256.676	48,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.284	0	74.047	34,7%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	6.519.330	0	3.771.907	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.176.827	0	3.613.692	58,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	342.502	0	158.215	46,2%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.634.014	0	1.347.494	37,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.464.517	0	1.281.416	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	169.497	0	66.078	39,0%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	847.906	0	417.289	49,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	791.669	0	394.482	49,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.236	0	22.807	40,6%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	334.001	0	171.006	51,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.742	0	162.369	51,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.259	0	8.637	50,0%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	597.679	0	205.126	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	576.923	0	200.031	34,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.756	0	5.095	24,5%	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	518.883	0	161.146	31,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	498.883	0	154.453	31,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.000	0	6.693	33,5%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.114.912	0	379.335	34,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.042.171	0	341.834	32,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.741	0	37.501	51,6%	
II	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	5.801.254	2.083.441	2.956.043	51,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.472.927	2.083.441	1.646.387	47,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.328.327	0	1.309.655	56,2%	

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	335.423	0	107.391	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	181.987	0	45.274	24,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	153.435	0	62.118	40,5%	
	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.124.919	0	692.738	61,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	317.541	0	177.370	55,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	807.379	0	515.368	63,8%	
	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,....	1.541.228	0	602.161	39,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.135.770	0	445.533	39,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	405.458	0	156.628	38,6%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	3.135	0	1.160	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.135	0	1.160	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	66.724	0	36.792	55,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.980	0	21.578	50,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.745	0	15.214	64,1%	
	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	391.792	0	233.210	59,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	284.271	0	165.801	58,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	107.521	0	67.409	62,7%	
	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.143.356	0	641.747	56,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	701.400	0	363.651	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	441.956	0	278.096	62,9%	
	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	307.787	0	152.610	49,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	184.936	0	82.636	44,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	122.851	0	69.975	57,0%	
	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	127.685	0	65.296	51,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	88.554	0	48.365	54,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.131	0	16.931	43,3%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	81.884	0	72.713	88,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.011	0	49.842	89,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.874	0	22.871	88,4%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	677.320	0	350.223	51,7%	

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	476.342	0	245.179	51,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	200.978	0	105.045	52,3%	
III	CTMTQG GIAM NGHÈO BỀN VỮNG	12.223.307	6.853.417	5.783.408	47,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.563.618	6.853.417	5.487.761	47,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	659.689	0	295.647	44,8%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.321.409	0	756.241	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.271.862	0	733.522	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.547	0	22.718	45,9%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.530.245	0	1.731.194	49,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.369.259	0	1.658.258	49,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	160.986	0	72.936	45,3%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.840.033	0	787.295	42,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.733.988	0	750.211	43,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	106.045	0	37.084	35,0%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.248.764	0	697.037	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.158.019	0	676.583	31,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	90.744	0	20.454	22,5%	
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.519.676	0	1.051.285	69,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.338.085	0	928.953	69,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	181.592	0	122.333	67,4%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	930.556	0	505.952	54,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	897.657	0	495.750	55,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.899	0	10.202	31,0%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	832.624	0	254.405	30,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	794.748	0	244.485	30,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.876	0	9.920	26,2%	
A	BỘ, CƠ QUAN TW QUẢN LÝ	2.905.339	1.228.576	1.835.105	63,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.905.339	1.228.576	1.835.105	6,3%	
I	CTMTQG PTKTXH VÙNG ĐB DTTS&MN	1.441.074	598.589	995.511	69,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.441.074	598.589	995.511	69,1%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	671.580	0	640.394	95,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	671.580	0	640.394	95,4%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	246.683	0	158.868	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	246.683	0	158.868	64,4%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	92.804	0	61.221	66,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.804	0	61.221	66,0%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, làm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	31.262	0	14.527	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.262	0	14.527	46,5%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	41.543	0	34.590	83,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.543	0	34.590	83,3%	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	357.202	0	85.912	24,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	357.202	0	85.912	24,1%	
2	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	462.958	215.896	230.487	49,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	462.958	215.896	230.487	49,8%	
	NDTP số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	NDTP số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.000	0	1.000	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.000	0	1.000	100,0%	
	NDTP số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,...	229.224	0	87.698	38,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.224	0	87.698	38,3%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	NDTP số 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	8.017	0	4.621	57,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.017	0	4.621	57,6%	
	NDTP số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	14.050	0	11.395	81,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.050	0	11.395	81,1%	
	NDTP số 7: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	50.659	0	17.126	33,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.659	0	17.126	33,8%	
	NDTP số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	33.847	0	27.690	81,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.847	0	27.690	81,8%	
	NDTP số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	19.354	0	11.465	59,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.354	0	11.465	59,2%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	3.040	0	3.040	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.040	0	3.040	100,0%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	103.766	0	66.451	64,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.766	0	66.451	64,0%	
3	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	1.001.307	414.091	609.107	60,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.001.307	414.091	609.107	60,8%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	165.644	0	98.871	59,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	165.644	0	98.871	59,7%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	49.784	0	17.962	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.784	0	17.962	36,1%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	300.073	0	146.713	48,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.073	0	146.713	48,9%	
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	0	0	0		
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	341.233	0	282.262	82,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	341.233	0	282.262	82,7%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	144.573	0	63.298	43,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	144.573	0	63.298	43,8%	
B	ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	36.450.165	16.691.483	16.993.327	46,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.479.068	16.691.483	14.985.969	46,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.971.097	-	2.007.358	50,5%	
1	CTMTQG PTKTXH VÙNG ĐB DTTS&MN	19.889.869	8.384.612	9.093.470	45,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.906.788	8.384.612	8.691.415	46,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	983.081	-	402.055	40,9%	
	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	772.629	-	295.220	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	705.881	-	273.048	38,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.748	-	22.172	33,2%	
	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	109.906	-	9.737	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.849	-	8.926	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.057	-	811	20,0%	
	Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.210.103	-	2.690.329	43,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.996.819	-	2.616.282	43,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.284	-	74.047	34,7%	
	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.519.330	-	3.771.907	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.176.827	-	3.613.692	58,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	342.502	-	158.215	46,2%	
	Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.387.331	-	1.188.626	35,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.217.834	-	1.122.548	34,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	169.497	-	66.078	39,0%	
	Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	755.102	-	356.068	47,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	698.865	-	333.261	47,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.236	-	22.807	40,6%	
	Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	302.739	-	156.479	51,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	285.480	-	147.842	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.259	-	8.637	50,0%	
	Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	556.137	-	170.536	30,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	535.381	-	165.442	30,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.756	-	5.095	24,5%	
	Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	518.883	-	161.146	31,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	498.883	-	154.453	31,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.000	-	6.693	33,5%	
	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	757.710	-	293.423	38,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	684.969	-	255.922	37,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.741	-	37.501	51,6%	
2	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	5.338.296	1.867.545	2.725.555	51,1%	

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	3.009.969	1.867.545	1.415.900	47,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.328.327	-	1.309.655	56,2%	
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	335.423	-	107.391	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	181.987	-	45.274	24,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	153.435	-	62.118	40,5%	
	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.123.919	-	691.738	61,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.541	-	176.370	55,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	807.379	-	515.368	63,8%	
	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng....	1.312.004	-	514.463	39,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	906.545	-	357.835	39,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	405.458	-	156.628	38,6%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	3.135	-	1.160	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.135	-	1.160	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	-	-		
	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	58.707	-	32.171	54,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.963	-	16.957	48,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.745	-	15.214	64,1%	
	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	377.742	-	221.815	58,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	270.221	-	154.406	57,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	107.521	-	67.409	62,7%	
	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.092.697	-	624.621	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	650.741	-	346.525	53,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	441.956	-	278.096	62,9%	
	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.	273.940	-	124.920	45,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.089	-	54.945	36,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	122.851	-	69.975	57,0%	
	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.	108.331	-	53.831	49,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.200	-	36.900	53,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.131	-	16.931	43,3%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	78.844	-	69.673	88,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.971	-	46.802	88,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.874	-	22.871	88,4%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.	573.554	-	283.772	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	372.576	-	178.727	48,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	200.978	-	105.045	52,3%	
3	CTMTQG GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	11.222.000	6.439.326	5.174.301	46,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.562.311	6.439.326	4.878.654	46,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	659.689	0	295.647	44,8%	
	Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.321.409	0	756.241	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.271.862	0	733.522	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.547	0	22.718	45,9%	

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.364.601	0	1.632.322	48,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.203.615	0	1.559.386	48,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	160.986	0	72.936	45,3%	
	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.790.249	0	769.332	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.684.203	0	732.249	43,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	106.045	0	37.084	35,0%	
	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.948.691	0	550.324	28,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.857.946	0	529.870	28,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	90.744	0	20.454	22,5%	
	Dự án 5 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.519.676	0	1.051.285	69,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.338.085	0	928.953	69,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	181.592	0	122.333	67,4%	
	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	589.324	0	223.690	38,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	556.425	0	213.488	38,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.899	0	10.202	31,0%	
	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	688.051	0	191.107	27,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	650.175	0	181.187	27,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.876	0	9.920	26,2%	

Ghi chú:

Không bao gồm 10 tỷ đồng bổ sung cho UBND tỉnh Phú Thọ được điều chỉnh từ nguồn dự toán NSTW đã phân bổ cho Bộ Xây dựng năm 2024 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12/10/2025

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 11787/BTC-PTHT ngày 05/8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sử dụng trong năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
1	2	3=4+6	4	5	6=5/3	7
	TỔNG VỐN CTMTQG	39.355.504	17.920.059	18.828.432	47,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.384.407	17.920.059	16.821.074	47,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.971.097	0	2.007.358	50,5%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	21.330.942	8.983.201	10.088.981	47,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.347.861	8.983.201	9.686.926	47,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	983.081	0	402.055	40,9%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	772.629	0	295.220	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	705.881	0	273.048	38,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.748	0	22.172	33,2%	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	109.906	0	9.737	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.849	0	8.926	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.057	0	811	20,0%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.881.683	0	3.330.722	48,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.668.399	0	3.256.676	48,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.284	0	74.047	34,7%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.519.330	0	3.771.907	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.176.827	0	3.613.692	58,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	342.502	0	158.215	46,2%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.634.014	0	1.347.494	37,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.464.517	0	1.281.416	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	169.497	0	66.078	39,0%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	847.906	0	417.289	49,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	791.669	0	394.482	49,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.236	0	22.807	40,6%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	334.001	0	171.006	51,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.742	0	162.369	51,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.259	0	8.637	50,0%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	597.679	0	205.126	34,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	576.923	0	200.031	34,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.756	0	5.095	24,5%	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	518.883	0	161.146	31,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	498.883	0	154.453	31,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.000	0	6.693	33,5%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.114.912	0	379.335	34,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.042.171	0	341.834	32,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.741	0	37.501	51,6%	
	Xây dựng nông thôn mới	5.801.254	2.083.441	2.956.043	51,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.472.927	2.083.441	1.646.387	47,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.328.327	0	1.309.655	56,2%	
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	335.423	0	107.391	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	181.987	0	45.274	24,9%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.530.245	0	1.731.194	49,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.369.259	0	1.658.258	49,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	160.986	0	72.936	45,3%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.840.033	0	787.295	42,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.733.988	0	750.211	43,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	106.045	0	37.084	35,0%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.248.764	0	697.037	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.158.019	0	676.583	31,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	90.744	0	20.454	22,5%	
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.519.676	0	1.051.285	69,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.338.085	0	928.953	69,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	181.592	0	122.333	67,4%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	930.556	0	505.952	54,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	897.657	0	495.750	55,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.899	0	10.202	31,0%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	832.624	0	254.405	30,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	794.748	0	244.485	30,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.876	0	9.920	26,2%	
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	2.905.339	1.228.576	1.835.105	63,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.905.339	1.228.576	1.835.105	6,3%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	1.441.074	598.589	995.511	69,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.441.074	598.589	995.511	69,1%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	671.580	0	640.394	95,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	671.580	0	640.394	95,4%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	246.683	0	158.868	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	246.683	0	158.868	64,4%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống lời đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	92.804	0	61.221	66,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.804	0	61.221	66,0%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	31.262	0	14.527	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.262	0	14.527	46,5%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	41.543	0	34.590	83,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.543	0	34.590	83,3%	
	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	357.202	0	85.912	24,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	357.202	0	85.912	24,1%	
	Xây dựng nông thôn mới	462.958	215.896	230.487	49,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	462.958	215.896	230.487	49,8%	
	NDTP số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.000	0	1.000	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.000	0	1.000	100,0%	
	NDTP số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,...	229.224	0	87.698	38,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.224	0	87.698	38,3%	
	NDTP số 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	8.017	0	4.621	57,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.017	0	4.621	57,6%	
	NDTP số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	14.050	0	11.395	81,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.050	0	11.395	81,1%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	NDTP số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	50.659	0	17.126	33,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.659	0	17.126	33,8%	
	NDTP số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	33.847	0	27.690	81,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.847	0	27.690	81,8%	
	NDTP số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	19.354	0	11.465	59,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.354	0	11.465	59,2%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	3.040	0	3.040	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.040	0	3.040	100,0%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	103.766	0	66.451	64,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.766	0	66.451	64,0%	
	Giảm nghèo bền vững	1.001.307	414.091	609.107	60,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.001.307	414.091	609.107	60,8%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	165.644	0	98.871	59,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	165.644	0	98.871	59,7%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	49.784	0	17.962	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.784	0	17.962	36,1%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	300.073	0	146.713	48,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.073	0	146.713	48,9%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	341.233	0	282.262	82,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	341.233	0	282.262	82,7%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	144.573	0	63.298	43,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	144.573	0	63.298	43,8%	
	Văn phòng Quốc hội	3.600	3.600	3.600	100,0%	
	Giảm nghèo bền vững	3.600	3.600	3.600	100,0%	
	Dự án 7	3.600		3.600	100,0%	
	Toà án nhân dân tối cao	2.000	0	1.820	91,0%	
	Giảm nghèo bền vững	2.000	0	1.820	91,0%	
	Dự án 6	2.000		1.820	91,0%	
	Bộ Công an	72.072	35.700	61.005	84,6%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	65.732	33.700	54.665	83,2%	
	Dự án 5	63.032	32.500	51.965	82,4%	
	Dự án 10	2.700	1.200	2.700	100,0%	
	Xây dựng nông thôn mới	6.340	2.000	6.340	100,0%	
	NDTP số 08	800	0	800	100,0%	
	NDTP số 10	3.040	1.000	3.040	100,0%	
	NDTP số 11	2.500	1.000	2.500	100,0%	
	Bộ Quốc Phòng	845.313	410.959	845.313	100,0%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	689.602	346.461	689.602	100,0%	
	Dự án 3	598.961	307.961	598.961	100,0%	
	Dự án 5	59.238	25.000	59.238	100,0%	
	Dự án 10	31.403	13.500	31.403	100,0%	
	Xây dựng nông thôn mới	3.996	1.998	3.996	100,0%	
	NDTP số 11	3.996	1.998	3.996	100,0%	
	Giảm nghèo bền vững	151.715	62.500	151.715	100,0%	
	Dự án 2	33.900		33.900	100,0%	
	Dự án 4	36.615		36.615	100,0%	
	Dự án 6	79.200		79.200	100,0%	
	Dự án 7	2.000		2.000	100,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	358.155	146.404	162.050	45,2%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.940	0	117	3,0%	
	Dự án 10	3.940		117	3,0%	
	Xây dựng nông thôn mới	234.346	89.704	81.865	34,9%	
	NDTP số 02	1.000		1.000	100,0%	
	NDTP số 03	159.266		51.633	32,4%	
	NDTP số 07	38.673		10.563	27,3%	
	NDTP số 08	758		261	34,4%	
	NDTP số 11	34.649		18.408	53,1%	
	Giảm nghèo bền vững	119.870	56.700	80.069	66,8%	
	Dự án 2	13.436		7.965	59,3%	
	Dự án 3	3.900		3.360	86,2%	
	Dự án 4	57.023		39.651	69,5%	
	Dự án 6	24.148		21.736	90,0%	
	Dự án 7	21.362		7.357	34,4%	
	Bộ Tư pháp	45.036	27.363	43.130	95,8%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	14.313	8.203	12.804	89,5%	
	Dự án 10	14.313	8.203	12.804	89,5%	
	Xây dựng nông thôn mới	13.108	9.360	13.055	99,6%	
	NDTP số 08	12.105	8.660	12.105	100,0%	
	NDTP số 11	1.003	700	950	94,7%	
	Giảm nghèo bền vững	17.615	9.800	17.271	98,0%	
	Dự án 6	9.050	5.800	9.050	100,0%	
	Dự án 7	8.565	4.000	8.221	96,0%	
	Bộ Công thương	77.762	16.885	61.106	78,6%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	19.544	5.065	12.135	62,1%	
	Dự án 3	18.544	4.565	12.039	64,9%	
	Dự án 10	1.000	500	96	9,6%	
	Xây dựng nông thôn mới	17.250	7.450	13.445	77,9%	
	NDTP số 03	11.450	5.450	8.425	73,6%	
	NDTP số 08	800	2.000	800	100,0%	
	NDTP số 11	5.000		4.220	84,4%	
	Giảm nghèo bền vững	40.968	4.370	35.526	86,7%	
	Dự án 4	32.968	370	27.595	83,7%	
	Dự án 6	8.000	4.000	7.931	99,1%	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	50.337	48.076	18.395	36,5%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	9.819	11.176	1.816	18,5%	
	Dự án 10	9.819	11.176	1.816	18,5%	
	Xây dựng nông thôn mới	6.235	7.500	1.487	23,8%	
	NDTP số 08	3.150	1.000	0	0,0%	
	NDTP số 11	3.085	6.500	1.487	48,2%	
	Giảm nghèo bền vững	34.283	29.400	15.092	44,0%	
	Dự án 6	24.683	21.600	13.004	52,7%	
	Dự án 7	9.600	7.800	2.088	21,8%	
	Bộ Tài chính	18.474	12.868	14.535	78,7%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.417	1.861	2.507	73,4%	
	Dự án 10	3.417	1.861	2.507	73,4%	
	Xây dựng nông thôn mới	7.057	4.307	5.745	81,4%	
	NDTP số 03	1.750		1.483	84,7%	
	NDTP số 11	5.307	4.307	4.262	80,3%	
	Giảm nghèo bền vững	8.000	6.700	6.283	78,5%	
	Dự án 6	4.800	4.300	3.829	79,8%	
	Dự án 7	3.200	2.400	2.454	76,7%	
	Bộ Xây dựng	27.346	8.750	10.201	37,3%	
	Xây dựng nông thôn mới	4.750	2.750	4.494	94,6%	
	Dự án 10	4.750		4.494	94,6%	
	Giảm nghèo bền vững	22.596	6.000	5.707	25,3%	
	Dự án 4	10.022		0	0,0%	
	Dự án 6	8.000	4.000	4.000	50,0%	
	Dự án 7	4.574	2.000	1.707	37,3%	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	270.149	68.103	107.839	39,9%	
	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	83.891	21.669	44.433	53,0%	
	Dự án 5	81.329	19.808	42.761	52,6%	
	Dự án 10	2.562	1.861	1.673	65,3%	
	Xây dựng nông thôn mới	15.317	7.000	6.962	45,5%	
	NDTP số 03	4.140		0	0,0%	
	NDTP số 05	8.017	5.000	4.621	57,6%	
	NDTP số 11	3.160	2.000	2.341	74,1%	
	Giảm nghèo bền vững	170.941	39.434	56.443	33,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 2	30.000	15.000	23.882	79,6%	
	Dự án 4	84.391	4.134	5.039	6,0%	
	Dự án 6	20.200	6.000	9.890	49,0%	
	Dự án 7	36.350	14.300	17.633	48,5%	
	Bộ Y tế	133.377	63.524	42.614	31,9%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	52.297	15.505	24.037	46,0%	
	Dự án 3	20.428	10.865	9.419	46,1%	
	Dự án 7	31.262	4.640	14.527	46,5%	
	Dự án 10	607		91	15,0%	
	Xây dựng nông thôn mới	3.309	0	0	0,0%	
	NDTP số 03	200		0	0,0%	
	NDTP số 07	152		0	0,0%	
	NDTP số 11	2.957		0	0,0%	
	Giảm nghèo bền vững	77.771	48.019	18.577	23,9%	
	Dự án 2	14.569	4.079	0	0,0%	
	Dự án 3	27.652	14.540	4.792	17,3%	
	Dự án 6	11.651	7.600	8.683	74,5%	
	Dự án 7	23.899	21.800	5.102	21,3%	
	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	171.447	75.500	100.881	58,8%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	116.451	57.200	63.050	54,1%	
	Dự án 6	92.804	48.500	61.221	66,0%	
	Dự án 10	23.647	8.700	1.829	7,7%	
	Xây dựng nông thôn mới	27.044	11.700	18.363	67,9%	
	NDTP số 3	11.094	3.500	6.968	62,8%	
	NDTP số 6	14.050	6.550	11.395	81,1%	
	NDTP số 11	1.900	1.650	0	0,0%	
	Giảm nghèo bền vững	27.952	6.600	19.468	69,6%	
	Dự án 4	900	1.500	869	96,6%	
	Dự án 6	26.399	4.900	18.257	69,2%	
	Dự án 7	653	200	342	52,4%	
	Bộ Nội vụ	100.118	38.071	34.491	34,5%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	5.422	1.621	273	5,0%	
	Dự án 5	353		0	0,0%	
	Dự án 10	5.069	1.621	273	5,4%	
	Xây dựng nông thôn mới	11.455	5.400	5.515	48,1%	
	NDTP số 08	4.350	2.100	2.715	62,4%	
	NDTP số 11	7.105	3.300	2.799	39,4%	
	Giảm nghèo bền vững	83.241	31.050	28.703	34,5%	
	Dự án 2	16.959	5.000	0	0,0%	
	Dự án 4	19.728	10.540	3.202	16,2%	
	Dự án 6	33.422	11.380	24.119	72,2%	
	Dự án 7	13.132	4.130	1.383	10,5%	
	Kiểm toán Nhà nước	3.753	2.000	3.571	95,1%	
	Giảm nghèo bền vững	3.753	2.000	3.571	95,1%	
	Dự án 6	3.753	2.000	3.571	95,1%	
	Đài Tiếng nói Việt Nam	6.000	3.000	5.860	97,7%	
	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000	5.860	97,7%	
	Dự án 6	6.000	3.000	5.860	97,7%	
	Đài Truyền hình Việt Nam	6.000	3.000	5.644	94,1%	
	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000	5.644	94,1%	
	Dự án 6	6.000	3.000	5.644	94,1%	
	Thông tấn xã Việt Nam	4.885	2.000	3.902	79,9%	
	Giảm nghèo bền vững	4.885	2.000	3.902	79,9%	
	Dự án 6	4.885	2.000	3.902	79,9%	
	Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	139.254	71.142	101.558	72,9%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	32.784	10.647	26.364	80,4%	
	Dự án 3	8.786	8.786	8.332	94,8%	
	Dự án 10	23.998	1.861	18.032	75,1%	
	Xây dựng nông thôn mới	17.538	17.365	13.423	76,5%	
	NDTP số 03	8.365	8.365	6.675	79,8%	
	NDTP số 08	3.500	3.500	3.210	91,7%	
	NDTP số 11	5.673	5.500	3.537	62,4%	
	Giảm nghèo bền vững	88.932	43.130	61.771	69,5%	
	Dự án 2	32.280	32.280	30.176	93,5%	
	Dự án 3	11.800	5.800	9.197	77,9%	
	Dự án 4	36.416		15.054	41,3%	
	Dự án 6	5.150	3.650	4.979	96,7%	
	Dự án 7	3.286	1.400	2.364	71,9%	
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	29.616	0	4.904	16,6%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	29.616	0	4.904	16,6%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Dự án 5	29.616		4.904	16,6%	
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	226.574	10.000	16.846	7,4%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	213.474	10.000	6.987	3,3%	
	Dự án 5	13.114		0	0,0%	
	Dự án 10	200.360	10.000	6.987	3,5%	
	Xây dựng nông thôn mới	7.500	0	7.471	99,6%	
	NDTP số 11	7.500		7.471	99,6%	
	Giảm nghèo bền vững	5.600	0	2.387	42,6%	
	Dự án 6	5.600		2.387	42,6%	
	Văn phòng Trung ương Đảng	7.008	4.500	5.508	78,6%	
	Giảm nghèo bền vững	7.008	4.500	5.508	78,6%	
	Dự án 6	7.008	4.500	5.508	78,6%	
	Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	304.961	164.932	179.133	58,7%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	100.771	64.982	51.816	51,4%	
	Dự án 3	24.861	19.058	11.642	46,8%	
	Dự án 8	41.543	40.931	34.590	83,3%	
	Dự án 10	34.368	4.993	5.584	16,2%	
	Xây dựng nông thôn mới	87.714	48.562	48.327	55,1%	
	NDTP số 03	32.959	16.590	12.514	38,0%	
	NDTP số 07	11.835	7.250	6.563	55,5%	
	NDTP số 08	8.384	3.034	7.799	93,0%	
	NDTP số 09		9.800			
	NDTP số 10	19.354		11.465	59,2%	
	NDTP số 11	15.181	11.888	9.986	65,8%	
	Giảm nghèo bền vững	116.476	51.388	78.990	67,8%	
	Dự án 2	24.501	2.346	2.948	12,0%	
	Dự án 3	6.432	4.544	613	9,5%	
	Dự án 4	22.010	9.704	18.688	84,9%	
	Dự án 6	47.682	26.678	45.293	95,0%	
	Dự án 7	15.852	8.116	11.448	72,2%	
	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	2.100	900	1.200	57,1%	
	Giảm nghèo bền vững	2.100	900	1.200	57,1%	
	Dự án 7	2.100	900	1.200	57,1%	
	ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	36.450.165	16.691.483	16.993.327	46,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.479.068	16.691.483	14.985.969	46,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.971.097	-	2.007.358	50,5%	
	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	19.889.869	8.384.612	9.093.470	45,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.906.788	8.384.612	8.691.415	46,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	983.081	-	402.055	40,9%	
	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	772.629	-	295.220	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	705.881	-	273.048	38,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.748	-	22.172	33,2%	
	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	109.906	-	9.737	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.849	-	8.926	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.057	-	811	20,0%	
	Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.210.103	-	2.690.329	43,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.996.819	-	2.616.282	43,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.284	-	74.047	34,7%	
	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.519.330	-	3.771.907	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.176.827	-	3.613.692	58,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	342.502	-	158.215	46,2%	
	Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.387.331	-	1.188.626	35,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.217.834	-	1.122.548	34,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	169.497	-	66.078	39,0%	
	Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	755.102	-	356.068	47,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	698.865	-	333.261	47,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.236	-	22.807	40,6%	
	Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	302.739	-	156.479	51,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	285.480	-	147.842	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.259	-	8.637	50,0%	
	Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	556.137	-	170.536	30,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	535.381	-	165.442	30,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.756	-	5.095	24,5%	
	Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	518.883	-	161.146	31,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	498.883	-	154.453	31,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.000	-	6.693	33,5%	
	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	757.710	-	293.423	38,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	684.969	-	255.922	37,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.741	-	37.501	51,6%	
	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	5.338.296	1.867.545	2.725.555	51,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.009.969	1.867.545	1.415.900	47,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.328.327	-	1.309.655	56,2%	
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	335.423	-	107.391	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	181.987	-	45.274	24,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	153.435	-	62.118	40,5%	
	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	1.123.919	-	691.738	61,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	316.541	-	176.370	55,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	807.379	-	515.368	63,8%	
	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,....	1.312.004	-	514.463	39,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	906.545	-	357.835	39,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	405.458	-	156.628	38,6%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	3.135	-	1.160	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.135	-	1.160	37,0%	
	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	58.707	-	32.171	54,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.963	-	16.957	48,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.745	-	15.214	64,1%	
	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	377.742	-	221.815	58,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	270.221	-	154.406	57,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	107.521	-	67.409	62,7%	
	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.092.697	-	624.621	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	650.741	-	346.525	53,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	441.956	-	278.096	62,9%	
	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ...	273.940	-	124.920	45,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.089	-	54.945	36,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	122.851	-	69.975	57,0%	
	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.	108.331	-	53.831	49,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.200	-	36.900	53,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.131	-	16.931	43,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	78.844	-	69.673	88,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.971	-	46.802	88,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.874	-	22.871	88,4%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.	573.554	-	283.772	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	372.576	-	178.727	48,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	200.978	-	105.045	52,3%	
	GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG	11.222.000	6.439.326	5.174.301	46,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.562.311	6.439.326	4.878.654	46,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	659.689	0	295.647	44,8%	
	Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.321.409	0	756.241	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.271.862	0	733.522	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.547	0	22.718	45,9%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.364.601	0	1.632.322	48,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.203.615	0	1.559.386	48,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	160.986	0	72.936	45,3%	
	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.790.249	0	769.332	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.684.203	0	732.249	43,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	106.045	0	37.084	35,0%	
	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.948.691	0	550.324	28,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.857.946	0	529.870	28,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	90.744	0	20.454	22,5%	
	Dự án 5 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.519.676	0	1.051.285	69,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.338.085	0	928.953	69,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	181.592	0	122.333	67,4%	
	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	589.324	0	223.690	38,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	556.425	0	213.488	38,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.899	0	10.202	31,0%	
	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	688.051	0	191.107	27,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	650.175	0	181.187	27,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.876	0	9.920	26,2%	
	HÀ NỘI	21.037	0	18.413	87,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.037	0	18.413	87,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	19.405	-	17.066	87,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.405	-	17.066	87,9%	
	Dự án 1	1.500	-	1.182	78,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.500	-	1.182	78,8%	
	Dự án 10	17.905	-	15.883	88,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.905	-	15.883	88,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.632	-	1.348	82,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.632	-	1.348	82,6%	
	Dự án 2	1.132	-	1.075	95,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.132	-	1.075	95,0%	
	Dự án 7	500	-	273	54,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	500	-	273	54,5%	
	HẢI PHÒNG	28.845	0	21.420	74,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.845	0	21.420	74,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.895	-	19.471	72,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.895	-	19.471	72,4%	
	Nội dung thành phần số 01	1.756	-	1.744	99,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.756	-	1.744	99,3%	
	Nội dung thành phần số 03	3.997	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	3.997	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 07	17.320	-	14.834	85,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.320	-	14.834	85,6%	
	Nội dung thành phần số 09	1.466	-	1.127	76,9%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách địa phương	1.466	-	1.127	76,9%	
	Nội dung thành phần số 11	2.356	-	1.765	74,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.356	-	1.765	74,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.950	-	1.949	99,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.950	-	1.949	99,9%	
	Dự án 3	1.800	-	1.799	99,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.800	-	1.799	99,9%	
	Dự án 6	150	-	150	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	-	150	100,0%	
	TP HỒ CHÍ MINH	25.717	-	8.032	31,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.717	0	8.032	31,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	12.534	-	4.016	32,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.534	-	4.016	32,0%	
	Dự án 1	8.821	-	1.950	22,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.821	0	1.950	22,1%	
	Dự án 4	3.165	-	1.793	56,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.165	-	1.793	56,7%	
	Dự án 5	548	-	273	49,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	548	-	273	49,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.260	-	3.068	72,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.260	-	3.068	72,0%	
	Nội dung thành phần số 03	4.075	-	3.006	73,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.075	-	3.006	73,8%	
	Nội dung thành phần số 11	185	-	62	33,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	185	-	62	33,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.923	-	948	10,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.923	-	948	10,6%	
	Dự án 2	3.350	-	347	10,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.350	-	347	10,4%	
	Dự án 3	4.014	-	147	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.014	-	147	3,7%	
	Dự án 6	933	-	175	18,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	933	-	175	18,8%	
	Dự án 7	626	-	279	44,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	626	-	279	44,6%	
	ĐÀ NẴNG	1.845.289	533.272	963.763	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.247.632	533.272	645.805	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	597.657	0	317.958	53,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	869.075	180.679	435.041	50,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	737.349	180.679	387.446	52,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	131.726	-	47.595	36,1%	
	Dự án 1	21.402	-	9.544	44,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.439	-	8.570	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.963	-	974	24,6%	
	Dự án 2	2.301	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.001	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	300	-	0	0,0%	
	Dự án 3	192.773	-	94.172	48,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	165.508	-	82.531	49,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.265	-	11.641	42,7%	
	Dự án 4	552.246	-	282.465	51,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	468.633	-	254.789	54,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	83.613	-	27.676	33,1%	
	Dự án 5	52.410	-	32.096	61,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.084	-	27.222	61,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.326	-	4.874	58,5%	
	Dự án 6	15.007	-	7.933	52,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.364	-	6.792	54,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.643	-	1.141	43,2%	
	Dự án 7	3.802	-	76	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.284	-	74	2,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	518	-	2	0,4%	
	Dự án 8	6.777	-	3.858	56,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.459	-	3.325	60,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.318	-	533	40,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	1.318		533	40,4%	
	Dự án 9	9.029	-	1.582	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.401		1.292	17,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.628		290	17,8%	
	Dự án 10	13.328	-	3.313	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.176		2.849	25,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.152		464	21,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	464.249	47.662	284.720	61,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	72.474	47.662	43.477	60,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	391.774	-	241.243	61,6%	
	Nội dung thành phần số 01	45.953	-	27.527	59,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	488		356	73,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.465		27.171	59,8%	
	Nội dung thành phần số 02	134.678	-	79.997	59,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.200		0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	133.478		79.997	59,9%	
	Nội dung thành phần số 03	77.786	-	46.664	60,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.938		21.530	59,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.848		25.134	60,1%	
	Nội dung thành phần số 04	100	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	100		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	3.038	-	2.851	93,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	83		67	80,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.955		2.784	94,2%	
	Nội dung thành phần số 06	7.880	-	5.789	73,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	960		456	47,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.920		5.333	77,1%	
	Nội dung thành phần số 07	151.421	-	92.439	61,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.789		9.938	55,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	133.632		82.501	61,7%	
	Nội dung thành phần số 08	18.444	-	11.479	62,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.138		1.832	58,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.306		9.647	63,0%	
	Nội dung thành phần số 09	4.321	-	2.517	58,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	312		267	85,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.009		2.250	56,1%	
	Nội dung thành phần số 10	3.516	-	3.403	96,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	935		935	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.581		2.468	95,6%	
	Nội dung thành phần số 11	17.111	-	12.054	70,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.531		8.096	70,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.580		3.958	70,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	511.965	304.931	244.002	47,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	437.808	304.931	214.882	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	74.157	-	29.120	39,3%	
	Dự án 1	128.514	-	68.035	52,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	107.605		60.587	56,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.909		7.448	35,6%	
	Dự án 2	128.702	-	71.936	55,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	110.364		63.708	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.338		8.228	44,9%	
	Dự án 3	57.747	-	28.518	49,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.835		24.298	49,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.912		4.220	47,4%	
	Dự án 4	68.866	-	11.914	17,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.378		10.628	17,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.488		1.286	15,2%	
	Dự án 5	92.723	-	49.878	53,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.955		43.561	54,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.768		6.317	49,5%	
	Dự án 6	14.754	-	8.056	54,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.919		7.165	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.835		891	48,6%	
	Dự án 7	20.660	-	5.666	27,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.753		4.936	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.907		730	25,1%	
	HƯNG YÊN	111.518	120.759	55.305	49,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.518	120.759	55.305	49,6%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	47.380	41.273	42.039	88,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.380	41.273	42.039	88,7%	
	Nội dung thành phần số 02	34.162	-	32.085	93,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.162	-	32.085	93,9%	
	Nội dung thành phần số 03	3.312	-	3.198	96,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.312	-	3.198	96,6%	
	Nội dung thành phần số 05	400	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	400	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	450	-	450	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	450	-	450	100,0%	
	Nội dung thành phần số 07	1.419	-	1.404	98,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.419	-	1.404	98,9%	
	Nội dung thành phần số 08	1.300	-	20	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.300	-	20	1,5%	
	Nội dung thành phần số 10	1.600	-	1.600	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.600	-	1.600	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	4.736	-	3.282	69,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.736	-	3.282	69,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	64.138	79.486	13.265	20,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.138	79.486	13.265	20,7%	
	Dự án 2	20.426	-	4.886	23,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.426	-	4.886	23,9%	
	Dự án 3	11.776	-	1.291	11,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.776	-	1.291	11,0%	
	Dự án 4	16.857	-	2.345	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.857	-	2.345	13,9%	
	Dự án 5	2.678	-	979	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.678	-	979	36,6%	
	Dự án 6	2.678	-	979	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.678	-	979	36,6%	
	Dự án 7	9.723	-	2.785	28,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.723	-	2.785	28,6%	
	TÂY NINH	267.434	167.237	96.018	35,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	259.656	167.237	93.114	35,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.778	0	2.905	37,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	17.784	9.603	6.799	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.122	9.603	5.703	37,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.662	-	1.095	41,2%	
	Dự án 5	5.060	-	4.997	98,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.200	-	4.200	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	861	-	797	92,7%	
	Dự án 6	11.229	-	1.802	16,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.623	-	1.504	15,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.606	-	298	18,6%	
	Dự án 7	345	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	300	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	45	-	0	0,0%	
	Dự án 9	1.150	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.000	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	109.395	76.549	53.321	48,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	107.274	76.549	52.596	49,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.121	-	725	34,2%	
	Nội dung thành phần số 01	500	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	500	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	4.645	-	2.257	48,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.645	-	2.257	48,6%	
	Nội dung thành phần số 03	38.444	-	16.389	42,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.562	-	15.685	42,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.882	-	704	37,4%	
	Nội dung thành phần số 05	5.439	-	1.508	27,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.439	-	1.508	27,7%	
	Nội dung thành phần số 06	10.168	-	5.918	58,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.168	-	5.918	58,2%	
	Nội dung thành phần số 07	16.629	-	7.734	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.629	-	7.734	46,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Nội dung thành phần số 08	2.266	-	1.337	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.266		1.337	59,0%	
	Nội dung thành phần số 09	6.402	-	4.120	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.302		4.120	65,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	100		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	2.764	-	2.321	84,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.716		2.321	85,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	48		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	22.138	-	11.737	53,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.047		11.716	53,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	91		21	23,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	140.255	81.085	35.898	25,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	137.260	81.085	34.814	25,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.995	-	1.084	36,2%	
	Dự án 1	35		-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	35		-	0,0%	
	Dự án 2	57.605	-	17.029	29,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.817		16.668	29,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	788		361	45,8%	
	Dự án 3	27.372	-	6.150	22,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.862		6.069	22,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	510		81	15,8%	
	Dự án 4	18.501	-	1.852	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.867		1.592	8,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	634		260	41,0%	
	Dự án 6	20.925	-	8.660	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.291		8.400	41,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	634		260	41,0%	
	Dự án 7	15.817	-	2.207	14,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.388		2.085	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	429		122	28,5%	
	ĐỒNG THÁP	386.408	203.024	114.960	29,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	309.675	203.024	72.919	23,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	76.733	0	42.041	54,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	181.466	-	86.175	47,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	110.351	72.652	44.745	40,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	71.115	-	41.430	58,3%	
	Nội dung thành phần số 01	4.772	-	2.225	46,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	772		300	38,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.000		1.925	48,1%	
	Nội dung thành phần số 02	21.590	-	12.549	58,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.952		6.870	76,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.638		5.679	44,9%	
	Nội dung thành phần số 03	44.426	-	16.899	38,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.982		11.532	33,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.444		5.367	51,4%	
	Nội dung thành phần số 05	1.658	-	1.625	98,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13			0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.645		1.625	98,8%	
	Nội dung thành phần số 06	1.500	-	615	41,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.500		615	41,0%	
	Nội dung thành phần số 07	56.434	-	29.474	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.260		10.390	34,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.174		19.084	72,9%	
	Nội dung thành phần số 08	13.714	-	5.656	41,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.632		2.460	32,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.082		3.195	52,5%	
	Nội dung thành phần số 09	1.601	-	1.117	69,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.601		1.117	69,8%	
	Nội dung thành phần số 10	1.673	-	1.664	99,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.673		1.664	99,4%	
	Nội dung thành phần số 11	34.097	-	14.352	42,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.966		9.798	40,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.131		4.554	45,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	204.942	-	28.785	14,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	199.324	130.372	28.174	14,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.618	-	611	10,9%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 1	775	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	775		-	0,0%	
	Dự án 2	65.206	-	7.269	11,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.336		6.954	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	870		316	36,3%	
	Dự án 3	41.470	-	3.134	7,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.220		3.049	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.250		85	6,8%	
	Dự án 4	60.479	-	12.328	20,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	58.224		12.118	20,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.255		210	9,3%	
	Dự án 5	800	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	800		-	0,0%	
	Dự án 6	11.443	-	4.631	40,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.851		4.631	42,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	592		-	0,0%	
	Dự án 7	24.768	-	1.423	5,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.118		1.423	5,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	650		-	0,0%	
	VĨNH LONG	679.642	294.584	202.017	29,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	562.652	294.584	171.517	30,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	116.990	0	30.500	26,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	143.403	48.796	104.132	72,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	128.663	48.796	98.120	76,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.740	-	6.012	40,8%	
	Dự án 1	1.384	-	242	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.030		187	18,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	354		55	15,4%	
	Dự án 3	262	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	210		0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	52		0	0,0%	
	Dự án 4	90.851	-	83.945	92,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	84.034		78.941	93,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.817		5.004	73,4%	
	Dự án 5	27.037	-	10.676	39,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.945		10.170	46,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.092		506	9,9%	
	Dự án 6	10.778	-	6.767	62,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.318		6.500	69,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.460		267	18,3%	
	Dự án 7	3.621	-	1.069	29,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.222		962	29,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	399		107	26,8%	
	Dự án 8	6.349	-	374	5,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.139		374	6,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	210		0	0,0%	
	Dự án 9	360	-	262	72,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	244		240	98,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	116		21	18,4%	
	Dự án 10	2.761	-	797	28,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.521		745	29,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	240		52	21,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	241.214	106.514	60.106	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	161.547	106.514	38.109	23,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.666	-	21.998	27,6%	
	Nội dung thành phần số 01	36.782	-	6.202	16,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.190		2.713	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.592		3.489	30,1%	
	Nội dung thành phần số 02	10.906	-	4.320	39,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.349		4.018	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.557		302	19,4%	
	Nội dung thành phần số 03	82.820	-	18.448	22,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.643		6.657	14,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.177		11.791	32,6%	
	Nội dung thành phần số 05	4.640	-	2.061	44,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.640		2.061	44,4%	
	Nội dung thành phần số 06	31.517	-	6.356	20,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.005		6.267	23,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	4.512		90	2,0%	
	Nội dung thành phần số 07	17.799	-	5.447	30,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.935		1.609	30,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.864		839	29,3%	
	Nội dung thành phần số 08	12.910	-	4.872	37,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.942		3.693	41,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.968		1.179	29,7%	
	Nội dung thành phần số 09	5.520	-	3.239	58,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.042		2.991	59,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	478		248	51,9%	
	Nội dung thành phần số 10	3.198	-	2.824	88,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.568		2.194	85,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	630		630	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	35.121	-	6.336	18,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.233		2.906	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.888		3.430	19,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	295.025	139.274	37.779	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	272.442	139.274	35.289	13,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.584		2.490	11,0%	
	Dự án 1	2.976	-	2.425	81,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.657		2.189	82,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	319		237	74,2%	
	Dự án 2	117.748	-	17.110	14,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.261		16.420	14,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.487		690	10,6%	
	Dự án 3	75.427	-	7.779	10,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.361		7.447	11,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.066		332	4,1%	
	Dự án 4	47.204	-	1.709	3,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.319		701	1,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.885		1.008	20,6%	
	Dự án 6	20.567	-	5.309	25,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.163		5.187	27,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.404		122	8,7%	
	Dự án 7	31.103	-	3.446	11,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.681		3.346	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.422		100	7,0%	
	AN GIANG	1.189.875	382.323	335.255	28,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	908.680	382.323	251.688	27,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	281.196	0	83.567	29,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	384.417	114.902	101.338	26,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	346.049	114.902	95.466	27,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.369	-	5.873	15,3%	
	Dự án 1	27.748	-	832	3,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.029		739	3,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.719		93	3,4%	
	Dự án 3	52.402	-	314	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.452		287	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.950		26	0,7%	
	Dự án 4	32.150	-	20.458	63,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.359		18.931	66,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.791		1.527	40,3%	
	Dự án 5	203.914	-	61.299	30,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	183.188		59.114	32,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.726		2.185	10,5%	
	Dự án 6	18.422	-	9.924	53,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.169		8.933	55,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.253		991	44,0%	
	Dự án 7	5.684	-	2.400	42,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.097		2.165	42,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	587		235	40,0%	
	Dự án 8	14.542	-	928	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.349		623	4,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.193		305	25,5%	
	Dự án 9	18.320	-	1.702	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.413		1.521	9,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.907		181	9,5%	
	Dự án 10	11.235	-	3.482	31,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	9.992		3.152	31,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.243		330	26,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	392.359	87.440	141.421	36,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	195.053	87.440	70.472	36,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	197.306	-	70.949	36,0%	
	Nội dung thành phần số 01	19.885	-	3.906	19,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.883		2.639	22,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.002		1.266	15,8%	
	Nội dung thành phần số 02	9.639	-	4.422	45,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.633		1.341	23,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.006		3.081	76,9%	
	Nội dung thành phần số 03	120.862	-	22.119	18,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.784		13.444	19,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.078		8.675	17,3%	
	Nội dung thành phần số 05	2.031	-	756	37,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.753		639	36,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	278		117	42,0%	
	Nội dung thành phần số 06	7.180	-	3.439	47,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.097		1.824	58,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.083		1.615	39,5%	
	Nội dung thành phần số 07	105.773	-	59.479	56,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.891		30.109	60,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.882		29.370	52,6%	
	Nội dung thành phần số 08	18.573	-	1.530	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.704		433	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.869		1.096	10,1%	
	Nội dung thành phần số 09	9.805	-	1.507	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.750		615	35,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.055		892	11,1%	
	Nội dung thành phần số 10	1.480	-	1.180	79,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	440		440	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.040		740	42,3%	
	Nội dung thành phần số 11	97.132	-	43.084	44,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.118		18.987	45,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.014		24.097	43,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	413.099	179.981	92.496	22,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	367.578	179.981	85.751	23,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.520	-	6.745	14,8%	
	Dự án 1	22.745	-	9.341	41,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.419		8.849	43,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.326		492	21,2%	
	Dự án 2	78.037	-	20.289	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	68.948		18.570	26,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.089		1.719	18,9%	
	Dự án 3	59.218	-	10.769	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.017		9.750	18,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.201		1.019	14,2%	
	Dự án 4	97.983	-	18.566	18,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.558		17.425	20,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.425		1.141	9,2%	
	Dự án 5	87.736	-	21.780	24,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.083		19.762	24,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.653		2.018	26,4%	
	Dự án 6	39.740	-	8.668	21,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.842		8.554	23,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.898		114	2,9%	
	Dự án 7	27.641	-	3.082	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.711		2.841	11,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.930		241	8,2%	
	CÀN THƠ	570.172	274.070	232.324	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	449.881	274.070	170.401	37,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	120.291	0	61.922	51,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	258.296	-	87.237	33,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	243.570	111.873	82.828	34,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.726	-	4.409	29,9%	
	Dự án 1	5.908	-	3.660	61,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.827		3.613	62,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách địa phương	81	-	47	58,0%	
	Dự án 3	17.873	-	12.709	71,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.870	-	12.356	73,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.002	-	353	35,2%	
	Dự án 4	19.482	-	16.077	82,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.360	-	14.293	87,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.122	-	1.784	57,2%	
	Dự án 5	171.145	-	40.693	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	168.254	-	40.536	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.891	-	157	5,4%	
	Dự án 6	13.958	-	1.188	8,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.565	-	631	7,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.393	-	558	10,3%	
	Dự án 7	6.171	-	443	7,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.808	-	443	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	363	-	0	0,0%	
	Dự án 8	10.568	-	5.090	48,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.347	-	5.044	48,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	221	-	47	21,0%	
	Dự án 9	2.058	-	1.478	71,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.028	-	1.463	72,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	-	15	50,0%	
	Dự án 10	11.135	-	5.899	53,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.512	-	4.450	46,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.623	-	1.449	89,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	169.023	55.069	96.946	57,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.648	55.069	42.741	53,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	89.375	-	54.204	60,6%	
	Nội dung thành phần số 01	2.368	-	1.254	53,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.781	-	907	50,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	587	-	347	59,1%	
	Nội dung thành phần số 02	36.226	-	24.577	67,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.150	-	10.165	62,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.076	-	14.412	71,8%	
	Nội dung thành phần số 03	39.937	-	13.472	33,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.785	-	7.322	35,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.152	-	6.151	32,1%	
	Nội dung thành phần số 05	1.900	-	1.168	61,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.549	-	944	61,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	351	-	224	63,7%	
	Nội dung thành phần số 06	7.103	-	3.683	51,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.550	-	1.793	50,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.553	-	1.891	53,2%	
	Nội dung thành phần số 07	52.487	-	35.222	67,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.446	-	14.276	60,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.041	-	20.946	72,1%	
	Nội dung thành phần số 08	6.920	-	2.245	32,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.675	-	845	31,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.245	-	1.400	33,0%	
	Nội dung thành phần số 09	5.223	-	2.936	56,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.417	-	1.613	66,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.806	-	1.323	47,2%	
	Nội dung thành phần số 10	2.768	-	2.702	97,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.617	-	1.558	96,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.151	-	1.143	99,3%	
	Nội dung thành phần số 11	14.091	-	9.684	68,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.678	-	3.317	58,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.413	-	6.367	75,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	142.852	107.128	48.141	33,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	126.663	107.128	44.832	35,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.189	-	3.309	20,4%	
	Dự án 1	366	-	364	99,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	300	-	298	99,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	66	-	66	100,0%	
	Dự án 2	65.544	-	29.308	44,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	58.673	-	27.291	46,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.871	-	2.017	29,4%	
	Dự án 3	38.655	-	12.151	31,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	34.748		11.411	32,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.907		740	18,9%	
	Dự án 4	18.198	-	2.034	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.655		1.952	12,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.543		82	3,2%	
	Dự án 6	9.260	-	3.217	34,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.065		2.889	35,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.195		329	27,5%	
	Dự án 7	10.829	-	1.067	9,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.222		991	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.607		75	4,7%	
	CA MAU	359.476	222.658	184.750	51,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	293.210	222.658	149.881	51,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.266	0	34.868	52,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	85.784	50.201	49.019	57,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.516	50.201	44.581	58,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.268	-	4.438	47,9%	
	Dự án 1	1.976	-	1.109	56,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.636		1.098	67,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	340		11	3,2%	
	Dự án 3	4.507	-	4.290	95,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.507		4.289	95,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1		1	100,0%	
	Dự án 4	39.045	-	30.314	77,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.829		26.209	77,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.216		4.105	78,7%	
	Dự án 5	21.701	-	2.721	12,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.430		2.447	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.270		274	12,1%	
	Dự án 6	8.410	-	3.394	40,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.271		3.394	46,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.139		0	0,0%	
	Dự án 7	1.782	-	1.147	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.735		1.147	66,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	47		0	0,0%	
	Dự án 8	4.156	-	2.825	68,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.156		2.825	68,0%	
	Dự án 9	448	-	233	51,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	289		192	66,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	159		41	25,5%	
	Dự án 10	3.759	-	2.986	79,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.664		2.979	81,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	96		7	7,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.698	49.111	70.097	63,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	73.054	49.111	47.656	65,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.644	-	22.441	59,6%	
	Nội dung thành phần số 01	4.324	-	4.304	99,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.632		1.632	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.692		2.672	99,3%	
	Nội dung thành phần số 02	2.829	-	2.517	89,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	929		724	78,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.900		1.793	94,3%	
	Nội dung thành phần số 03	32.478	-	19.629	60,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.251		18.277	72,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.227		1.352	18,7%	
	Nội dung thành phần số 05	695	-	505	72,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	232		232	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	463		273	58,9%	
	Nội dung thành phần số 06	2.982	-	2.387	80,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	900		821	91,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.082		1.566	75,2%	
	Nội dung thành phần số 07	28.993	-	22.490	77,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.067		13.695	80,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.926		8.795	73,7%	
	Nội dung thành phần số 08	7.486	-	1.314	17,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.084		101	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.402		1.213	27,5%	
	Nội dung thành phần số 09	1.563	-	866	55,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	923		513	55,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	640		354	55,3%	
	Nội dung thành phần số 10	180	-	180	99,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	180		180	99,9%	
	Nội dung thành phần số 11	29.168	-	15.906	54,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.037		11.662	50,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.131		4.244	69,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	162.993	123.346	65.633	40,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.639	123.346	57.644	40,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.354	-	7.989	41,3%	
	Dự án 1	1.880	-	1.769	94,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.880		1.769	94,1%	
	Dự án 2	62.694	-	38.514	61,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.403		31.115	60,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.291		7.399	65,5%	
	Dự án 3	32.217	-	14.819	46,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.335		14.236	48,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.882		583	20,2%	
	Dự án 4	38.630	-	4.443	11,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.787		4.443	12,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.843	-	-	0,0%	
	Dự án 6	7.021	-	1.876	26,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.588		1.869	28,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	433		7	1,6%	
	Dự án 7	20.551	-	4.212	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.646		4.212	22,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.905	-	-	0,0%	
	BẮC NINH	611.535	366.197	383.977	62,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	593.568	366.197	370.967	62,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.967	0	13.011	72,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	323.639	171.659	209.501	64,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	321.127	171.659	207.479	64,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.512	-	2.021	80,5%	
	Dự án 1	11.046	-	7.980	72,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.034		7.980	72,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	12		0	0,0%	
	Dự án 3	135.887	-	90.766	66,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	135.887		90.766	66,8%	
	Dự án 4	76.856	-	57.840	75,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.856		57.840	75,3%	
	Dự án 5	50.857	-	21.083	41,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.857		21.083	41,5%	
	Dự án 6	13.165	-	6.900	52,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.165		6.900	52,4%	
	Dự án 7	10.225	-	5.387	52,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.225		5.387	52,7%	
	Dự án 8	2.275	-	1.737	76,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.275		1.737	76,3%	
	Dự án 9	3.457	-	2.856	82,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.457		2.856	82,6%	
	Dự án 10	19.871	-	14.952	75,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.371		12.931	74,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.500		2.021	80,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	94.694	56.276	53.715	56,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.193	56.276	44.410	54,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.501	-	9.305	74,4%	
	Nội dung thành phần số 01	447	-	97	21,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	29		8	28,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	418		89	21,2%	
	Nội dung thành phần số 02	7.519	-	53	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.519		53	0,7%	
	Nội dung thành phần số 03	39.434	-	15.162	38,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.303		15.045	38,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	131		117	89,1%	
	Nội dung thành phần số 06	19.490	-	16.838	86,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.490		16.838	86,4%	
	Nội dung thành phần số 07	5.879	-	4.861	82,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Vốn ngân sách trung ương	5.555		4.657	83,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	324		204	63,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.193	-	1.171	98,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.193		1.171	98,1%	
	Nội dung thành phần số 09	914	-	901	98,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	914		901	98,6%	
	Nội dung thành phần số 10	3.252	-	3.252	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.316		1.316	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.936		1.936	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	16.566	-	11.381	68,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.874		4.421	64,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.692		6.960	71,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	193.202	138.262	120.762	62,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	190.248	138.262	119.078	62,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.954	-	1.684	57,0%	
	Dự án 1	9.276	-	4.709	50,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.642		3.845	50,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.634		864	52,9%	
	Dự án 2	40.838	-	26.811	65,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.838		26.811	65,7%	
	Dự án 3	28.968	-	18.154	62,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.968		18.154	62,7%	
	Dự án 4	87.696	-	56.333	64,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	87.696		56.333	64,2%	
	Dự án 5	3.820	-	2.460	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.500		1.640	65,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.320		820	62,1%	
	Dự án 6	8.207	-	5.111	62,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.207		5.111	62,3%	
	Dự án 7	14.397	-	7.184	49,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.397		7.184	49,9%	
	PHÚ THỌ	1.710.065	782.804	644.477	37,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.618.333	782.804	587.781	36,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	91.732	0	56.696	61,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.048.156	467.727	341.245	32,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.039.676	467.727	339.175	32,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.480	-	2.070	24,4%	
	Dự án 1	59.714	-	16.419	27,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.580		16.419	29,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.134		0	0,0%	
	Dự án 2	4	-	4	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4		4	100,0%	
	Dự án 3	244.147	-	80.195	32,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	243.796		79.844	32,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	351		351	100,0%	
	Dự án 4	228.004	-	117.414	51,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	227.889		117.299	51,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	115		115	100,0%	
	Dự án 5	212.485	-	59.296	27,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	210.862		58.970	28,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.623		326	20,1%	
	Dự án 6	165.644	-	37.611	22,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	163.881		36.792	22,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.763		819	46,5%	
	Dự án 7	16.702	-	2.588	15,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.652		2.563	15,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	50		25	49,8%	
	Dự án 8	42.538	-	7.625	17,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.538		7.625	17,9%	
	Dự án 9	12.722	-	2.062	16,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.722		2.062	16,2%	
	Dự án 10	66.196	-	18.031	27,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.752		17.597	27,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.444		434	30,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	238.002	104.544	133.387	56,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	172.136	104.544	87.704	51,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65.866	-	45.682	69,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó Dự toán TTgCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Nội dung thành phần số 01	10.164	-	6.231	61,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.155	-	5.933	64,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.009	-	298	29,5%	
	Nội dung thành phần số 02	16.175	-	9.391	58,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.982	-	1.436	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.193	-	7.955	71,1%	
	Nội dung thành phần số 03	66.594	-	37.777	56,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.229	-	35.996	56,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.365	-	1.781	75,3%	
	Nội dung thành phần số 05	371	-	152	41,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	371	-	152	41,0%	
	Nội dung thành phần số 06	43.266	-	30.023	69,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.416	-	4.616	54,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	34.850	-	25.407	72,9%	
	Nội dung thành phần số 07	52.275	-	25.051	47,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.845	-	24.290	47,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.430	-	761	53,2%	
	Nội dung thành phần số 08	8.037	-	2.674	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.037	-	2.674	33,3%	
	Nội dung thành phần số 09	5.861	-	3.636	62,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.542	-	998	64,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.319	-	2.638	61,1%	
	Nội dung thành phần số 10	1.247	-	1.229	98,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.247	-	1.229	98,6%	
	Nội dung thành phần số 11	34.012	-	17.223	50,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.683	-	10.532	44,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.329	-	6.691	64,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	423.907	210.533	169.845	40,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	406.521	210.533	160.902	39,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.386	-	8.943	51,4%	
	Dự án 1	12.066	-	7.368	61,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.066	-	7.368	61,1%	
	Dự án 2	156.293	-	63.681	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.796	-	57.409	39,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.497	-	6.272	50,2%	
	Dự án 3	88.779	-	39.963	45,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	88.779	-	39.963	45,0%	
	Dự án 4	63.943	-	13.701	21,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.811	-	13.701	21,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	132	-	-	0,0%	
	Dự án 5	49.340	-	31.520	63,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.340	-	31.520	63,9%	
	Dự án 6	21.693	-	6.599	30,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.103	-	5.252	26,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.590	-	1.347	84,7%	
	Dự án 7	31.793	-	7.013	22,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.626	-	5.689	19,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.167	-	1.324	41,8%	
	NINH BÌNH	288.661	71.684	179.504	62,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.894	71.684	41.420	53,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	211.767	0	138.083	65,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	55.438	-	17.480	31,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.438	-	17.480	31,5%	
	Dự án 1	5.551	-	383	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.551	-	383	6,9%	
	Dự án 3	10.387	-	2.176	20,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.387	-	2.176	20,9%	
	Dự án 4	5.832	-	2.788	47,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.832	-	2.788	47,8%	
	Dự án 5	1.359	-	2	0,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.359	-	2	0,2%	
	Dự án 6	18.317	-	8.683	47,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.317	-	8.683	47,4%	
	Dự án 7	2.702	-	794	29,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.702	-	794	29,4%	
	Dự án 10	11.290	-	2.653	23,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.290	-	2.653	23,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng số sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán TTGCP giao trong năm 2025 ⁽¹⁾			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	176.889	45.276	147.671	83,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.335	45.276	39.477	75,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	124.554	-	108.194	86,9%	
	Nội dung thành phần số 01	1.523	-	1.382	90,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	149		149	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.375		1.233	89,7%	
	Nội dung thành phần số 02	59.467	-	50.891	85,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.652		14.844	79,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.815		36.047	88,3%	
	Nội dung thành phần số 03	13.641	-	8.237	60,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.754		5.438	80,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.887		2.799	40,6%	
	Nội dung thành phần số 05	961	-	763	79,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	340		170	50,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	621		593	95,4%	
	Nội dung thành phần số 06	8.103	-	6.945	85,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.079		4.169	82,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.024		2.776	91,8%	
	Nội dung thành phần số 07	24.640	-	17.772	72,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.591		6.210	58,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.050		11.563	82,3%	
	Nội dung thành phần số 08	43.900	-	43.328	98,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	679		603	88,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.222		42.725	98,9%	
	Nội dung thành phần số 09	3.949	-	3.694	93,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.364		2.208	93,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.585		1.486	93,8%	
	Nội dung thành phần số 10	2.808	-	2.807	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	700		700	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.108		2.107	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	17.895	-	11.852	66,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.027		4.988	71,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.868		6.864	63,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.334	26.408	14.353	25,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.559	26.408	1.944	7,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.775	-	12.409	39,1%	
	Dự án 2	19.133	-	4.035	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.835		958	8,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.298		3.077	37,1%	
	Dự án 3	14.588	-	4.021	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.974		262	6,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.614		3.760	35,4%	
	Dự án 4	13.136	-	3.733	28,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.310		6	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.826		3.727	47,6%	
	Dự án 6	3.752	-	1.383	36,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.429		345	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.323		1.038	44,7%	
	Dự án 7	5.724	-	1.181	20,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.011		374	12,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.713		808	29,8%	
	THANH HÓA	1.078.929	910.916	654.795	60,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.019.004	910.916	611.930	60,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	59.925	0	42.866	71,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	485.884	421.316	338.052	69,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	485.884	421.316	338.052	69,6%	
	Dự án 1	9.863	-	7.023	71,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.863		7.023	71,2%	
	Dự án 3	90.799	-	70.035	77,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	90.799		70.035	77,1%	
	Dự án 4	262.382	-	176.889	67,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	262.382		176.889	67,4%	
	Dự án 5	42.188	-	23.802	56,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.188		23.802	56,4%	
	Dự án 6	19.914	-	13.859	69,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.914		13.859	69,6%	
	Dự án 7	7.880	-	5.421	68,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách trung ương	7.880		5.421	68,8%	
	Dự án 8	20.616	-	18.687	90,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.616		18.687	90,6%	
	Dự án 9	5.740	-	4.371	76,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.740		4.371	76,2%	
	Dự án 10	26.502	-	17.964	67,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.502		17.964	67,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	163.733	114.411	102.302	62,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.808	114.411	59.436	57,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	59.925	-	42.866	71,5%	
	Nội dung thành phần số 02	59.869	-	42.403	70,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.052		1.123	54,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	57.817		41.280	71,4%	
	Nội dung thành phần số 03	10.950	-	4.463	40,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.950		4.463	40,8%	
	Nội dung thành phần số 06	11.707	-	6.540	55,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.679		5.820	54,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.028		720	70,0%	
	Nội dung thành phần số 07	62.627	-	32.977	52,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.547		32.111	52,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.080		866	80,2%	
	Nội dung thành phần số 08	2.156	-	2.125	98,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.156		2.125	98,5%	
	Nội dung thành phần số 09	1.905	-	1.819	95,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.905		1.819	95,5%	
	Nội dung thành phần số 10	3.735	-	3.735	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.735		3.735	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	10.785	-	8.240	76,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.785		8.240	76,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	429.312	375.189	214.441	50,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	429.312	375.189	214.441	50,0%	
	Dự án 1	60.808	-	35.422	58,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.808		35.422	58,3%	
	Dự án 2	100.936	-	39.654	39,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.936		39.654	39,3%	
	Dự án 3	51.663	-	16.981	32,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.663		16.981	32,9%	
	Dự án 4	95.842	-	46.499	48,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.842		46.499	48,5%	
	Dự án 5	80.902	-	57.398	70,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.902		57.398	70,9%	
	Dự án 6	13.765	-	6.586	47,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.765		6.586	47,8%	
	Dự án 7	25.396	-	11.901	46,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.396		11.901	46,9%	
	NGHỆ AN	2.325.222	1.021.065	1.184.302	50,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.986.634	1.021.065	986.200	49,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	338.587	0	198.103	58,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.484.831	603.519	700.367	47,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.478.318	603.519	695.713	47,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.513	-	4.655	71,5%	
	Dự án 1	52.796	-	38.837	73,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.449		34.182	73,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.347		4.655	73,3%	
	Dự án 2	3.510	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.510		0	0,0%	
	Dự án 3	522.834	-	280.662	53,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	522.834		280.662	53,7%	
	Dự án 4	537.774	-	224.724	41,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	537.774		224.724	41,8%	
	Dự án 5	252.733	-	110.431	43,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	252.733		110.431	43,7%	
	Dự án 6	33.564	-	20.790	61,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.564		20.790	61,9%	
	Dự án 7	15.410	-	4.161	27,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.410		4.161	27,0%	
	Dự án 8	20.867	-	4.167	20,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	20.867		4.167	20,0%	
	Dự án 9	14.684	-	5.299	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.684		5.299	36,1%	
	Dự án 10	30.660	-	11.297	36,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.493		11.297	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	166		0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	369.735	81.347	208.954	56,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.033	81.347	40.422	63,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	305.702	-	168.532	55,1%	
	Nội dung thành phần số 01	170	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	170		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	311.262	-	171.967	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.161		4.891	68,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	304.101		167.077	54,9%	
	Nội dung thành phần số 03	22.244	-	13.174	59,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.245		12.271	57,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	999		903	90,5%	
	Nội dung thành phần số 06	9.047	-	7.744	85,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.461		7.192	85,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	586		552	94,1%	
	Nội dung thành phần số 07	11.062	-	7.331	66,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.046		7.331	66,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	16		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	3.324	-	1.471	44,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.324		1.471	44,3%	
	Nội dung thành phần số 09	302	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	302		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	12.324	-	7.266	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.324		7.266	59,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	470.655	336.199	274.981	58,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	444.283	336.199	250.065	56,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.372	-	24.916	94,5%	
	Dự án 1	59.271	-	26.114	44,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	59.271		26.114	44,1%	
	Dự án 2	138.785	-	76.892	55,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.785		76.892	55,4%	
	Dự án 3	65.417	-	38.192	58,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.417		38.192	58,4%	
	Dự án 4	63.109	-	23.166	36,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.862		23.166	36,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	246		-	0,0%	
	Dự án 5	97.910	-	93.528	95,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	71.784		68.612	95,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.126		24.916	95,4%	
	Dự án 6	19.084	-	10.731	56,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.084		10.731	56,2%	
	Dự án 7	27.079	-	6.358	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.079		6.358	23,5%	
	HÀ TỈNH	165.562	102.411	108.099	65,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.844	102.411	91.599	63,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.717	0	16.501	76,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	751	1.853	452	60,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	751	1.853	452	60,1%	
	Dự án 6	432	-	367	84,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	432		367	84,9%	
	Dự án 7	70	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	70		0	0,0%	
	Dự án 8	165	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	165		0	0,0%	
	Dự án 9	85	-	85	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	85		85	100,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	84.981	53.856	60.052	70,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.281	53.856	46.439	67,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.700	-	13.613	86,7%	
	Nội dung thành phần số 01	348	-	183	52,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	267		102	38,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	81		81	100,0%	
	Nội dung thành phần số 02	4.263	-	2.899	68,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.782		1.768	63,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.481		1.131	76,4%	
	Nội dung thành phần số 03	18.196	-	14.280	78,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.847		6.856	69,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.349		7.424	88,9%	
	Nội dung thành phần số 05	2.865	-	2.642	92,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.865		2.642	92,2%	
	Nội dung thành phần số 06	13.114	-	8.352	63,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.064		8.302	63,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	50		50	100,0%	
	Nội dung thành phần số 07	17.741	-	12.387	69,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.132		9.866	65,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.609		2.521	96,6%	
	Nội dung thành phần số 08	8.524	-	3.915	45,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.056		3.702	46,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	468		213	45,6%	
	Nội dung thành phần số 09	2.425	-	2.296	94,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.425		2.296	94,7%	
	Nội dung thành phần số 10	2.025	-	1.995	98,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.025		1.995	98,5%	
	Nội dung thành phần số 11	15.479	-	11.102	71,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.817		8.909	69,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.662		2.193	82,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	79.829	46.702	47.596	59,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	73.812	46.702	44.708	60,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.017	-	2.888	48,0%	
	Dự án 2	33.918	-	23.435	69,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.549		22.315	70,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.369		1.120	47,3%	
	Dự án 3	14.718	-	10.657	72,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.730		9.998	72,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	988		659	66,7%	
	Dự án 4	9.824	-	1.277	13,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.987		1.207	13,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	837		70	8,4%	
	Dự án 6	8.960	-	6.085	67,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.242		5.648	68,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	718		437	60,9%	
	Dự án 7	12.409	-	6.142	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.304		5.540	49,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.105		602	54,5%	
	QUẢNG TRỊ	1.271.745	581.374	727.144	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.186.687	581.374	668.188	56,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	85.058	0	58.956	69,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	774.882	337.968	446.229	57,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	746.889	337.968	430.235	57,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.993	-	15.993	57,1%	
	Dự án 1	30.743	-	16.341	53,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.272		14.676	53,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.471		1.665	48,0%	
	Dự án 2	24.464	-	980	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.900		980	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.564		0	0,0%	
	Dự án 3	255.091	-	145.796	57,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	251.549		145.177	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.542		619	17,5%	
	Dự án 4	210.790	-	167.142	79,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	207.036		163.761	79,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.754		3.381	90,1%	
	Dự án 5	105.278	-	40.725	38,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.453		34.081	35,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.826		6.643	75,3%	
	Dự án 6	40.121	-	19.512	48,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.370		18.972	48,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	751		540	71,9%	
	Dự án 7	13.322	-	11.165	83,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	13.247		11.118	83,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	75		47	62,7%	
	Dự án 8	15.829	-	6.559	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.403		6.290	40,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	426		269	63,1%	
	Dự án 9	58.732	-	28.805	49,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.180		27.081	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.553		1.724	48,5%	
	Dự án 10	20.512	-	9.205	44,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.480		8.099	43,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.031		1.106	54,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	138.764	62.283	97.068	70,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.169	62.283	58.123	63,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.595	-	38.945	81,8%	
	Nội dung thành phần số 01	14.538	-	2.990	20,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.538		2.990	20,6%	
	Nội dung thành phần số 02	15.364	-	12.012	78,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.782		8.665	73,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.581		3.346	93,4%	
	Nội dung thành phần số 03	39.093	-	24.536	62,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.108		15.664	60,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.985		8.872	68,3%	
	Nội dung thành phần số 05	3.635	-	3.486	95,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.935		1.919	99,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.700		1.567	92,2%	
	Nội dung thành phần số 06	7.386	-	5.869	79,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.653		5.219	78,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	733		650	88,7%	
	Nội dung thành phần số 07	21.521	-	19.033	88,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.068		11.947	84,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.453		7.087	95,1%	
	Nội dung thành phần số 08	1.330	-	1.068	80,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.180		918	77,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	150		150	100,0%	
	Nội dung thành phần số 09	4.800	-	3.770	78,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.250		2.220	68,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.550		1.550	100,0%	
	Nội dung thành phần số 10	3.351	-	2.610	77,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.566		1.993	77,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	785		616	78,5%	
	Nội dung thành phần số 11	27.746	-	21.694	78,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.088		6.587	72,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.658		15.107	81,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	358.099	181.123	183.847	51,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	348.629	181.123	179.829	51,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.470	-	4.018	42,4%	
	Dự án 1	17.174	-	13.074	76,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.574		12.480	75,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	600		594	99,0%	
	Dự án 2	114.757	-	66.589	58,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.650		65.564	58,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.107		1.025	33,0%	
	Dự án 3	78.349	-	45.345	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.134		43.874	57,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.215		1.471	66,4%	
	Dự án 4	96.994	-	35.121	36,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.479		34.964	36,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.515		156	10,3%	
	Dự án 5	8.892	-	7.432	83,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.892		7.432	83,6%	
	Dự án 6	12.257	-	6.438	52,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.323		6.071	53,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	934		367	39,3%	
	Dự án 7	29.675	-	9.849	33,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.577		9.445	33,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.098		404	36,8%	
	TT HUẾ	321.812	154.159	192.048	59,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	313.777	154.159	189.779	60,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách địa phương	8.035	0	2.268	28,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	125.218	49.437	76.987	61,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	125.218	49.437	76.987	61,5%	
	Dự án 1	13.283	-	9.486	71,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.283	-	9.486	71,4%	
	Dự án 3	46.671	-	35.987	77,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.671	-	35.987	77,1%	
	Dự án 4	25.531	-	22.002	86,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.531	-	22.002	86,2%	
	Dự án 5	19.604	-	2.740	14,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.604	-	2.740	14,0%	
	Dự án 6	5.579	-	2.191	39,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.579	-	2.191	39,3%	
	Dự án 7	3.687	-	886	24,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.687	-	886	24,0%	
	Dự án 8	4.705	-	1.721	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.705	-	1.721	36,6%	
	Dự án 9	1.917	-	498	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.917	-	498	26,0%	
	Dự án 10	4.241	-	1.476	34,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.241	-	1.476	34,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	46.654	30.157	27.494	58,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.978	30.157	26.122	65,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.676	-	1.372	20,5%	
	Nội dung thành phần số 01	848	-	234	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	848	-	234	27,6%	
	Nội dung thành phần số 02	472	-	469	99,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	472	-	469	99,5%	
	Nội dung thành phần số 03	10.546	-	2.134	20,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.260	-	2.128	23,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.286	-	6	0,5%	
	Nội dung thành phần số 04	1.160	-	1.160	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.160	-	1.160	100,0%	
	Nội dung thành phần số 05	16	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	6.364	-	5.654	88,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.364	-	5.654	88,8%	
	Nội dung thành phần số 07	11.604	-	8.540	73,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.064	-	7.174	89,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.540	-	1.366	38,6%	
	Nội dung thành phần số 08	10.762	-	6.396	59,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.912	-	6.396	71,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.850	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	1.094	-	1.016	92,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.094	-	1.016	92,9%	
	Nội dung thành phần số 10	455	-	455	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	455	-	455	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	3.333	-	1.436	43,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.333	-	1.436	43,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	149.940	74.565	87.567	58,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	148.581	74.565	86.671	58,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.359	-	897	66,0%	
	Dự án 1	8.847	-	5.141	58,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.847	-	5.141	58,1%	
	Dự án 2	48.070	-	18.970	39,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.069	-	18.970	39,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	-	1	100,0%	
	Dự án 3	9.667	-	4.694	48,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.667	-	4.694	48,6%	
	Dự án 4	64.151	-	52.522	81,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.151	-	52.522	81,9%	
	Dự án 5	2.672	-	1.682	62,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.314	-	786	59,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.358	-	896	66,0%	
	Dự án 6	8.443	-	2.774	32,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.443	-	2.774	32,9%	
	Dự án 7	8.090	-	1.783	22,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	8.090		1.783	22,0%	
	ĐỒNG NAI	455.408	129.555	219.937	48,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	327.101	129.555	169.820	51,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	128.307	0	50.117	39,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN		72.174	119.672	48,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	245.155	72.174	104.880	51,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	203.380	-	14.792	35,4%	
	Dự án 1	41.776	-	1.480	25,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.791	-	1.413	27,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.226	-	67	11,9%	
	Dự án 3	565	-	14.452	40,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.019	-	13.590	48,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.340	-	862	11,2%	
	Dự án 4	7.680	-	64.346	47,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	135.880	-	59.131	50,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.096	-	5.215	29,3%	
	Dự án 5	17.784	-	25.055	67,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.980	-	22.389	69,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.041	-	2.665	54,0%	
	Dự án 6	4.939	-	4.924	38,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.741	-	4.217	40,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.458	-	707	31,0%	
	Dự án 7	2.282	-	4.304	82,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.190	-	1.981	76,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.596	-	2.323	89,6%	
	Dự án 8	2.594	-	580	25,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.246	-	394	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.366	-	187	21,2%	
	Dự án 9	880	-	731	50,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.462	-	518	55,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	926	-	213	39,7%	
	Dự án 10	536	-	3.801	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.847	-	1.248	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.332	-	2.553	56,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.515	36.727	64.156	41,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	153.588	36.727	34.676	44,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	77.596	-	29.480	38,8%	
	Nội dung thành phần số 01	75.992	-	2.364	41,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.651	-	1.323	42,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.130	-	1.041	41,3%	
	Nội dung thành phần số 02	2.521	-	21.178	48,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.763	-	11.489	55,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.540	-	9.689	41,7%	
	Nội dung thành phần số 03	23.223	-	9.593	24,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.674	-	5.920	31,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.808	-	3.673	18,5%	
	Nội dung thành phần số 04	19.866	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	420	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	420	-	2.287	95,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.404	-	1.146	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.146	-	1.141	90,7%	
	Nội dung thành phần số 06	1.258	-	2.794	67,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.126	-	1.978	87,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.270	-	816	44,0%	
	Nội dung thành phần số 07	1.856	-	12.897	49,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.342	-	6.267	41,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.244	-	6.630	59,7%	
	Nội dung thành phần số 08	11.098	-	4.415	40,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.948	-	4.124	62,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.595	-	291	6,7%	
	Nội dung thành phần số 09	4.353	-	713	8,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.483	-	348	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.247	-	364	16,3%	
	Nội dung thành phần số 10	2.236	-	6.114	87,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.011	-	1.267	99,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.279	-	4.847	84,6%	
	Nội dung thành phần số 11	5.732	-	1.802	31,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.767	-	815	42,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.917	-			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	3.850		988	25,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.664	20.654	36.110	63,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.124	20.654	30.265	65,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.540		5.845	55,5%	
	Dự án 2	27.848		18.973	68,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.797		16.660	73,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.050		2.313	45,8%	
	Dự án 3	14.006		11.503	82,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.427		8.514	81,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.579		2.989	83,5%	
	Dự án 4	7.344	-	659	9,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.680		647	9,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	664		12	1,8%	
	Dự án 6	4.331	-	3.696	85,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.752		3.333	88,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	579		363	62,7%	
	Dự án 7	3.136	-	1.278	40,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.468		1.110	45,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	668		168	25,2%	
	GIA LAI	1.432.146	749.129	878.702	61,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.261.031	749.129	779.316	61,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	171.115	0	99.386	58,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	751.292	364.520	454.550	60,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	673.732	364.520	407.241	60,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	77.560	-	47.309	61,0%	
	Dự án 1	23.742	-	18.624	78,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.502		18.624	79,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	240			0,0%	
	Dự án 2	479	-	171	35,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	388		84	21,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	91		87	95,6%	
	Dự án 3	312.506	-	223.678	71,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	293.063		212.124	72,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.443		11.554	59,4%	
	Dự án 4	171.641	-	147.024	85,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	146.531		128.251	87,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.110		18.773	74,8%	
	Dự án 5	138.597	-	39.521	28,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	115.047		25.540	22,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.550		13.981	59,4%	
	Dự án 6	11.587	-	4.703	40,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.632		3.562	46,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.955		1.141	28,8%	
	Dự án 7	12.813	-	9.240	72,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.939		8.835	74,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	874		405	46,4%	
	Dự án 8	25.849	-	4.937	19,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.840		4.681	19,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.009		256	12,7%	
	Dự án 9	38.796	-	1.529	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.145		1.160	3,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	651		369	56,7%	
	Dự án 10	15.282	-	5.121	33,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.645		4.379	32,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.637		742	45,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	263.174	104.553	130.252	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	211.139	104.553	102.500	48,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.035	-	27.751	53,3%	
	Nội dung thành phần số 01	30.001	-	13.511	45,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.605		12.271	49,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.396		1.240	23,0%	
	Nội dung thành phần số 02	32.172	-	18.443	57,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.080		7.156	50,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.092		11.286	62,4%	
	Nội dung thành phần số 03	68.546	-	29.872	43,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	58.845		26.747	45,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.701		3.125	32,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Nội dung thành phần số 06	31.100	-	20.320	65,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.794		17.330	64,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.306		2.990	69,4%	
	Nội dung thành phần số 07	55.714	-	33.539	60,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.252		29.092	60,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.462		4.447	59,6%	
	Nội dung thành phần số 08	21.565	-	1.398	6,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.641		230	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.924		1.168	60,7%	
	Nội dung thành phần số 09	3.236	-	1.782	54,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.321		1.324	57,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	935		458	48,9%	
	Nội dung thành phần số 10	2.973	-	2.210	74,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.183		1.673	76,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	790		537	68,0%	
	Nội dung thành phần số 11	17.848	-	9.178	51,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.418		6.676	46,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.430		2.502	72,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	417.680	280.056	293.900	70,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	376.160	280.056	269.575	71,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.519	-	24.326	58,6%	
	Dự án 1	20.846	-	16.388	78,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.946		15.100	79,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.899		1.288	67,8%	
	Dự án 2	149.774	-	129.723	86,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	135.171		119.722	88,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.603		10.001	68,5%	
	Dự án 3	76.687	-	56.152	73,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.044		51.838	75,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.644		4.314	56,4%	
	Dự án 4	116.564	-	60.860	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.705		56.247	53,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.859		4.613	42,5%	
	Dự án 5	17.454	-	14.615	83,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.429		12.696	82,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.025		1.919	94,8%	
	Dự án 6	8.582	-	4.637	54,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.303		3.854	52,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.279		783	61,2%	
	Dự án 7	27.772	-	11.526	41,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.563		10.118	41,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.209		1.408	43,9%	
	KHÁNH HÒA	518.019	-	290.138	56,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	406.962	292.867	228.133	56,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	111.056	0	62.005	55,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	264.664	164.232	160.391	60,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	233.083	164.232	138.140	59,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.580	-	22.251	70,5%	
	Dự án 1	12.342	-	7.240	58,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.635		1.152	20,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.707		6.088	90,8%	
	Dự án 2	491	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	491		-	0,0%	
	Dự án 3	153.951	-	93.740	60,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	139.470		83.684	60,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.482		10.056	69,4%	
	Dự án 4	45.687	-	29.211	63,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.060		26.954	64,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.627		2.257	62,2%	
	Dự án 5	18.686	-	9.288	49,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.206		8.142	50,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.480		1.146	46,2%	
	Dự án 6	8.092	-	3.296	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.609		2.978	39,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	482		318	65,9%	
	Dự án 7	6.808	-	5.300	77,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.908		4.564	77,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	900		735	81,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 8	8.014	-	5.148	64,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.446		4.479	69,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.567		669	42,7%	
	Dự án 9	2.434	-	1.985	81,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.090		1.688	80,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	344		297	86,4%	
	Dự án 10	8.158	-	5.183	63,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.168		4.498	62,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	990		685	69,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	98.466	21.460	43.292	44,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.699	21.460	15.943	40,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	58.767	-	27.349	46,5%	
	Nội dung thành phần số 01	15.274	-	4.032	26,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.660		2.025	30,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.614		2.007	23,3%	
	Nội dung thành phần số 02	3.166	-	1.990	62,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.213		1.197	54,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	953	-	793	83,2%	
	Nội dung thành phần số 03	45.509	-	18.361	40,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.561		4.392	30,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.949		13.969	45,1%	
	Nội dung thành phần số 05	153	-	148	96,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	105		105	99,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	48		43	89,4%	
	Nội dung thành phần số 06	2.904	-	2.562	88,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.435		1.323	92,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.469		1.240	84,4%	
	Nội dung thành phần số 07	20.715	-	10.993	53,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.194		4.544	44,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.521		6.449	61,3%	
	Nội dung thành phần số 08	3.720	-	1.253	33,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.388		537	38,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.332		716	30,7%	
	Nội dung thành phần số 09	2.057	-	938	45,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	989		461	46,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.067		477	44,7%	
	Nội dung thành phần số 10	1.115	-	899	80,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	496		319	64,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	619		579	93,6%	
	Nội dung thành phần số 11	3.854	-	2.116	54,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.659		1.041	62,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.195	-	1.075	49,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	154.889	107.175	86.455	55,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	134.180	107.175	74.050	55,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.710	-	12.405	59,9%	
	Dự án 1	16.862	-	14.465	85,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.618		14.243	85,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	244		222	90,9%	
	Dự án 2	57.008	-	31.708	55,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.672		29.449	55,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.336		2.258	52,1%	
	Dự án 3	28.262	-	15.987	56,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.296		13.666	54,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.966		2.321	78,2%	
	Dự án 4	26.127	-	6.577	25,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.539		6.126	27,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.588		451	12,6%	
	Dự án 5	14.890	-	13.890	93,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.380		7.140	96,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.510		6.750	89,9%	
	Dự án 6	3.931	-	1.873	47,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.231		1.614	50,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	700		259	37,0%	
	Dự án 7	7.809	-	1.955	25,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.444		1.811	28,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.365		144	10,5%	
	QUẢNG NGÃI	2.651.618	945.725	628.023	23,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.350.915	945.725	530.399	22,6%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	300.703	-	97.624	32,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.696.511	512.477	251.946	14,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.572.802	512.477	232.407	14,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	123.709	-	19.538	15,8%	
	Dự án 1	117.155	-	7.282	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	106.961	-	6.665	6,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.195	-	617	6,0%	
	Dự án 2	11.866	-	72	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.778	-	72	0,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.088	-	-	0,0%	
	Dự án 3	950.136	-	141.114	14,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	880.855	-	128.761	14,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	69.281	-	12.353	17,8%	
	Dự án 4	40.809	-	27.457	67,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.234	-	25.321	69,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.575	-	2.136	46,7%	
	Dự án 5	348.875	-	33.658	9,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	330.510	-	32.385	9,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.365	-	1.273	6,9%	
	Dự án 6	21.821	-	11.588	53,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.043	-	10.905	54,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.778	-	683	38,4%	
	Dự án 7	15.492	-	4.901	31,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.855	-	4.357	31,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.637	-	545	33,3%	
	Dự án 8	72.553	-	7.690	10,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.662	-	7.163	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.891	-	527	7,6%	
	Dự án 9	59.052	-	8.814	14,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.482	-	8.440	15,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.570	-	374	6,7%	
	Dự án 10	58.752	-	9.370	15,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.422	-	8.339	15,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.330	-	1.031	23,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	220.838	59.418	96.113	43,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.891	59.418	42.344	37,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	108.947	-	53.769	49,4%	
	Nội dung thành phần số 01	17.025	-	3.931	23,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.984	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.041	-	3.931	28,0%	
	Nội dung thành phần số 02	20.444	-	14.058	68,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.104	-	1.076	17,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.340	-	12.983	90,5%	
	Nội dung thành phần số 03	84.414	-	28.374	33,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.994	-	16.201	31,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.420	-	12.173	37,5%	
	Nội dung thành phần số 05	243	-	233	96,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	243	-	233	96,2%	
	Nội dung thành phần số 06	11.651	-	5.028	43,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.965	-	2.980	50,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.686	-	2.048	36,0%	
	Nội dung thành phần số 07	44.832	-	23.522	52,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.085	-	12.899	49,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.747	-	10.623	56,7%	
	Nội dung thành phần số 08	6.238	-	2.341	37,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.115	-	1.602	51,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.123	-	739	23,7%	
	Nội dung thành phần số 09	8.905	-	3.149	35,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.590	-	1.494	32,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.315	-	1.655	38,3%	
	Nội dung thành phần số 10	3.513	-	2.581	73,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.442	-	983	68,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.071	-	1.598	77,2%	
	Nội dung thành phần số 11	23.574	-	12.895	54,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.612	-	5.108	53,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.962	-	7.787	55,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	734.269	373.830	279.964	38,1%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách trung ương	666.222	373.830	255.647	38,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	68.046	-	24.317	35,7%	
	Dự án 1	73.111	-	50.650	69,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	66.541		47.511	71,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.570		3.139	47,8%	
	Dự án 2	183.464	-	82.219	44,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	164.349		75.528	46,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.115		6.691	35,0%	
	Dự án 3	104.174	-	43.817	42,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.874		40.151	42,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.300		3.666	35,6%	
	Dự án 4	214.404	-	20.248	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	200.590	-	19.247	9,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.814		1.001	7,2%	
	Dự án 5	77.424	-	62.404	80,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.262		54.440	80,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.163		7.964	78,4%	
	Dự án 6	33.305	-	9.418	28,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.482	-	8.478	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.823		940	24,6%	
	Dự án 7	48.385	-	11.209	23,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.124	-	10.292	23,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.261		917	21,5%	
	THAI NGUYỄN	1.433.521	697.398	672.957	46,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.336.402	697.398	627.954	47,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.119		45.003	46,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	995.066	-	471.992	47,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	923.009	433.872	438.400	47,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.056	-	33.591	46,6%	
	Dự án 1	8.238	-	3.412	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.374	0	3.233	43,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	864	0	178	20,6%	
	Dự án 3	337.246	-	122.253	36,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	322.032	0	115.272	35,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.214		6.981	45,9%	
	Dự án 4	295.110	-	175.910	59,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	267.812	0	164.172	61,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.299		11.738	43,0%	
	Dự án 5	221.689	-	107.112	48,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	205.063	0	97.520	47,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.626		9.592	57,7%	
	Dự án 6	41.224	-	24.255	58,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.495		22.173	59,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.729		2.082	55,8%	
	Dự án 7	13.234	-	9.428	71,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.326		8.805	71,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	908		623	68,6%	
	Dự án 8	22.177	-	6.728	30,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.801	0	6.165	29,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.376		563	40,9%	
	Dự án 9	8.924	-	6.742	75,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.962		5.932	74,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	962		810	84,2%	
	Dự án 10	47.223	-	16.152	34,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.144	0	15.128	35,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.079	0	1.024	20,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	127.796	74.817	63.144	49,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	121.299	74.817	60.756	50,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.497	-	2.388	36,8%	
	Nội dung thành phần số 01	7.760	-	1.543	19,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.240		1.437	19,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	520	0	106	20,4%	
	Nội dung thành phần số 02	4.377	-	1.965	44,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.712	0	1.139	42,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.665	0	826	49,6%	
	Nội dung thành phần số 03	28.705	-	13.511	47,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.198	0	13.252	48,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.507		259	17,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Nội dung thành phần số 05	69	-	69	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	66		66	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3		3	100,0%	
	Nội dung thành phần số 06	9.914	-	4.464	45,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.811		4.456	45,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	103		8	7,8%	
	Nội dung thành phần số 07	41.388	-	20.413	49,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.164	0	19.724	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.223		689	56,3%	
	Nội dung thành phần số 08	6.133	-	3.266	53,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.707	0	3.198	56,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	425		69	16,1%	
	Nội dung thành phần số 09	3.570	-	2.105	58,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.500		2.070	59,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	70		35	50,0%	
	Nội dung thành phần số 10	3.449	-	3.232	93,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.355		3.168	94,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	94	0	64	68,1%	
	Nội dung thành phần số 11	22.432	-	12.576	56,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.545	0	12.246	56,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	887	0	330	37,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	310.659	188.709	137.822	44,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	292.093	188.709	128.798	44,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.566	-	9.024	48,6%	
	Dự án 1	19.511	-	12.749	65,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.965		12.330	65,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	546		419	76,6%	
	Dự án 2	111.207	-	55.260	49,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.177		52.325	49,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.031		2.935	48,7%	
	Dự án 3	59.515	-	25.752	43,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.045	-	23.918	43,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.470		1.834	41,0%	
	Dự án 4	56.200	-	12.740	22,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.307		11.597	21,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.893		1.143	39,5%	
	Dự án 5	9.469	-	5.665	59,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.216		5.500	59,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	253		165	65,2%	
	Dự án 6	23.828	-	12.566	52,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.402		11.054	51,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.426		1.512	62,3%	
	Dự án 7	30.928	-	13.090	42,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.982		12.075	41,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.947		1.016	52,2%	
	CAO BÀNG	1.608.410	837.885	1.055.858	65,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.589.251	837.885	1.042.162	65,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.159	0	13.696	71,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.063.401	467.779	659.540	62,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.063.401	467.779	659.540	62,0%	
	Dự án 1	45.194	-	22.820	50,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.194		22.820	50,5%	
	Dự án 2	899	-	585	65,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	899		585	65,1%	
	Dự án 3	500.595	-	327.536	65,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	500.595		327.536	65,4%	
	Dự án 4	149.027	-	118.650	79,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.027		118.650	79,6%	
	Dự án 5	161.846	-	101.520	62,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	161.846		101.520	62,7%	
	Dự án 6	52.905	-	42.713	80,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.905		42.713	80,7%	
	Dự án 7	13.015	-	8.777	67,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.015		8.777	67,4%	
	Dự án 8	62.202	-	13.964	22,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.202		13.964	22,4%	
	Dự án 9	45.634	-	8.452	18,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.634		8.452	18,5%	
	Dự án 10	32.084	-	14.523	45,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách trung ương	32.084		14.523	45,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34.111	23.219	17.451	51,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.111	23.219	17.451	51,2%	
	Nội dung thành phần số 01	50	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	50	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	362	-	267	74,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	362	-	267	74,0%	
	Nội dung thành phần số 03	16.165	-	6.930	42,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.165	-	6.930	42,9%	
	Nội dung thành phần số 06	1.755	-	1.590	90,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.755	-	1.590	90,6%	
	Nội dung thành phần số 07	6.204	-	3.427	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.204	-	3.427	55,2%	
	Nội dung thành phần số 08	2.157	-	1.151	53,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.157	-	1.151	53,4%	
	Nội dung thành phần số 09	1.094	-	946	86,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.094	-	946	86,5%	
	Nội dung thành phần số 10	1.838	-	1.033	56,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.838	-	1.033	56,2%	
	Nội dung thành phần số 11	4.486	-	2.106	46,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.486	-	2.106	46,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	510.898	346.887	378.867	74,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	491.739	346.887	365.171	74,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.159	-	13.696	71,5%	
	Dự án 1	73.265	-	58.074	79,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	73.265	-	58.074	79,3%	
	Dự án 2	130.376	-	113.002	86,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	130.376	-	113.002	86,7%	
	Dự án 3	71.853	-	50.759	70,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	71.853	-	50.759	70,6%	
	Dự án 4	44.790	-	11.086	24,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.790	-	11.086	24,7%	
	Dự án 5	135.915	-	116.255	85,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.756	-	102.559	87,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.159	-	13.696	71,5%	
	Dự án 6	34.805	-	21.017	60,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.805	-	21.017	60,4%	
	Dự án 7	19.894	-	8.675	43,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.894	-	8.675	43,6%	
	LANG SON	1.790.608	737.172	611.145	34,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.646.214	737.172	557.308	33,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	144.394	0	53.836	37,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.273.835	-	428.160	33,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.218.256	512.334	407.843	33,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.579	-	20.317	36,6%	
	Dự án 1	40.527	-	3.362	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.127	-	3.071	7,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.400	-	291	20,8%	
	Dự án 2	249	-	180	72,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	237	-	180	75,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	-	-	0,0%	
	Dự án 3	329.652	-	101.940	30,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	322.092	-	99.113	30,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.560	-	2.827	37,4%	
	Dự án 4	522.264	-	213.461	40,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	500.071	-	205.432	41,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.193	-	8.029	36,2%	
	Dự án 5	226.780	-	55.493	24,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	205.929	-	47.535	23,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.851	-	7.958	38,2%	
	Dự án 6	46.755	-	21.257	45,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.988	-	20.932	45,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	767	-	325	42,4%	
	Dự án 7	20.108	-	11.099	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.702	-	10.984	55,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	406	-	115	28,4%	
	Dự án 8	19.942	-	6.168	30,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.306	-	5.929	30,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách địa phương	636		239	37,7%	
	Dự án 9	10.189	-	4.735	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.604		4.364	45,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	585		371	63,5%	
	Dự án 10	57.370	-	10.464	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.200		10.303	18,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.170		161	13,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	168.879	44.099	57.262	33,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.947	44.099	29.167	31,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	75.932	-	28.095	37,0%	
	Nội dung thành phần số 01	30.433	-	4.011	13,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.302		1.822	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.131		2.189	14,5%	
	Nội dung thành phần số 02	38.365	-	16.184	42,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.351		8.765	39,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.014		7.419	46,3%	
	Nội dung thành phần số 03	31.268	-	11.036	35,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.831		5.634	33,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.437		5.402	37,4%	
	Nội dung thành phần số 04	387	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	387		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	1.286	-	147	11,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	810		-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	476		147	30,8%	
	Nội dung thành phần số 06	7.844	-	4.287	54,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.675		2.041	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.169		2.246	53,9%	
	Nội dung thành phần số 07	29.829	-	12.826	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.069		5.699	37,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.760		7.127	48,3%	
	Nội dung thành phần số 08	9.805	-	1.430	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.271		1.065	24,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.534		365	6,6%	
	Nội dung thành phần số 09	7.115	-	1.828	25,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.440		1.138	20,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.675		691	41,2%	
	Nội dung thành phần số 10	4.755	-	3.647	76,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.202		1.532	69,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.553		2.115	82,8%	
	Nội dung thành phần số 11	7.792	-	1.866	24,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.609		1.471	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.183		395	33,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	347.894	180.739	125.723	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	335.011	180.739	120.299	35,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.883	-	5.424	42,1%	
	Dự án 1	76.823	-	28.955	37,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.941		26.255	37,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.882		2.700	45,9%	
	Dự án 2	68.642	-	25.139	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.499		24.660	36,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.143		479	41,9%	
	Dự án 3	54.523	-	19.668	36,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.875		19.489	36,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	648		179	27,7%	
	Dự án 4	38.400	-	12.255	31,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.674		11.963	31,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	726		292	40,2%	
	Dự án 5	41.576	-	17.822	42,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.844		16.282	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.732		1.540	41,3%	
	Dự án 6	29.598	-	13.302	44,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.146		13.108	45,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	452		194	43,0%	
	Dự án 7	38.332	-	8.582	22,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.032		8.542	22,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	300		40	13,3%	
	TUYÊN QUANG	3.145.386	1.674.776	1.153.184	36,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.052.708	1.674.776	1.117.861	36,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.678	0	35.323	38,1%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.797.155	826.733	526.127	29,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.748.384	826.733	516.711	29,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	48.771	-	9.416	19,3%	
	Dự án 1	25.941	-	10.279	39,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.844	-	9.839	39,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.097	-	440	40,1%	
	Dự án 2	6.826	-	60	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.608	-	60	0,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	218	-	0	0,0%	
	Dự án 3	456.641	-	122.880	26,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	445.467	-	118.905	26,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.174	-	3.975	35,6%	
	Dự án 4	889.875	-	255.373	28,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	860.614	-	252.013	29,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.261	-	3.360	11,5%	
	Dự án 5	222.609	-	72.837	32,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.907	-	71.625	32,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.702	-	1.212	32,7%	
	Dự án 6	39.372	-	17.607	44,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.545	-	17.481	45,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	827	-	126	15,2%	
	Dự án 7	21.667	-	12.581	58,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.181	-	12.449	58,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	486	-	132	27,2%	
	Dự án 8	16.745	-	5.974	35,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.265	-	5.905	36,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	480	-	69	14,4%	
	Dự án 9	51.842	-	14.759	28,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.611	-	14.710	28,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	231	-	49	21,2%	
	Dự án 10	65.638	-	13.777	21,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.342	-	13.724	21,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.296	-	53	4,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	171.361	80.406	72.300	42,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	166.897	80.406	70.904	42,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.464	-	1.396	31,3%	
	Nội dung thành phần số 01	6.238	-	400	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.209	-	400	6,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	45.151	-	25.118	55,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.146	-	23.933	55,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.005	-	1.185	59,1%	
	Nội dung thành phần số 03	37.822	-	13.012	34,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.291	-	12.991	34,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	531	-	21	4,0%	
	Nội dung thành phần số 06	35.168	-	16.972	48,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.137	-	16.972	48,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	28.470	-	9.176	32,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.602	-	8.986	33,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.868	-	190	10,2%	
	Nội dung thành phần số 08	3.039	-	1.613	53,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.039	-	1.613	53,1%	
	Nội dung thành phần số 09	1.297	-	277	21,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.297	-	277	21,3%	
	Nội dung thành phần số 10	2.390	-	2.310	96,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.390	-	2.310	96,7%	
	Nội dung thành phần số 11	11.786	-	3.423	29,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.786	-	3.423	29,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.176.869	767.637	554.757	47,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.137.427	767.637	530.245	46,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.442	-	24.512	62,1%	
	Dự án 1	107.002	-	57.710	53,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.769	-	57.508	54,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.233	-	202	16,3%	
	Dự án 2	284.556	-	103.581	36,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	284.544	-	103.577	36,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	-	4	33,1%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Dự án 3	157.604	-	51.501	32,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	157.592	-	51.497	32,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	-	4	36,7%	
	Dự án 4	146.031	-	32.785	22,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	145.630	-	32.768	22,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	381	-	17	4,5%	
	Dự án 5	385.589	-	278.437	72,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	347.793	-	254.152	73,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.796	-	24.285	64,3%	
	Dự án 6	42.792	-	12.996	30,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.786	-	12.996	30,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	-	-	0,0%	
	Dự án 7	53.295	-	17.748	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.293	-	17.748	33,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	-	-	0,0%	
	LÀO CAI	2.276.785	1.247.531	1.201.930	52,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.258.248	1.247.531	1.187.303	52,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.538	0	14.627	78,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.459.516	715.712	784.030	53,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.457.206	715.712	781.865	53,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.310	-	2.166	93,7%	
	Dự án 1	22.722	-	16.208	71,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.350	0	15.980	71,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	372	-	228	61,3%	
	Dự án 2	27.084	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.084	0	0	0,0%	
	Dự án 3	370.821	-	189.871	51,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	370.821	0	189.871	51,2%	
	Dự án 4	545.500	-	296.778	54,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	545.500	0	296.778	54,4%	
	Dự án 5	256.880	-	144.681	56,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	254.982	0	142.784	56,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.898	-	1.898	100,0%	
	Dự án 6	45.719	-	25.857	56,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.719	0	25.857	56,6%	
	Dự án 7	27.545	-	15.984	58,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.545	0	15.984	58,0%	
	Dự án 8	49.048	-	28.391	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.048	0	28.391	57,9%	
	Dự án 9	33.923	-	24.222	71,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.883	0	24.182	71,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	40	-	40	100,0%	
	Dự án 10	80.275	-	42.039	52,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.275	0	42.039	52,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	115.733	74.778	49.688	42,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.492	74.778	49.031	43,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.241	-	658	29,4%	
	Nội dung thành phần số 01	2.200	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.200	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	10.960	-	3.680	33,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.830	0	3.680	34,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	130	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	53.631	-	23.850	44,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.964	0	23.850	45,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	667	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	4.902	-	2.682	54,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.902	0	2.682	54,7%	
	Nội dung thành phần số 07	17.509	-	8.085	46,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.381	0	8.085	46,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	128	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	10.399	-	4.476	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.084	0	3.919	42,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.316	-	658	50,0%	
	Nội dung thành phần số 09	856	-	523	61,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	856	0	523	61,1%	
	Nội dung thành phần số 10	1.185	-	80	6,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.185	-	80	6,8%	
	Nội dung thành phần số 11	14.090	-	6.312	44,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.090	0	6.312	44,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	701.536	457.041	368.212	52,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	687.549	457.041	356.408	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.987	-	11.804	84,4%	
	Dự án 1	118.347	-	74.056	62,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	118.347	-	74.056	62,6%	
	Dự án 2	197.285	-	98.982	50,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	197.285	-	98.982	50,2%	
	Dự án 3	98.504	-	46.807	47,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.504	-	46.807	47,5%	
	Dự án 4	103.296	-	33.428	32,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.296	-	28.783	29,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.000	-	4.645	92,9%	
	Dự án 5	92.686	-	80.732	87,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.699	-	73.573	87,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.987	-	7.159	79,7%	
	Dự án 6	55.695	-	19.586	35,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.695	-	19.586	35,2%	
	Dự án 7	35.724	-	14.621	40,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.724	-	14.621	40,9%	
	SƠN LA	1.558.818	741.050	1.003.906	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.480.455	741.050	950.378	64,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.363	0	53.529	68,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.044.294	567.067	724.233	69,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.031.330	567.067	713.503	69,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.963	-	10.730	82,8%	
	Dự án 1	22.581	-	7.978	35,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.673	0	7.525	34,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	908	-	454	50,0%	
	Dự án 2	768	-	768	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	44	0	44	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	724	-	724	100,0%	
	Dự án 3	319.056	-	201.027	63,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	313.453	0	195.841	62,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.603	-	5.186	92,6%	
	Dự án 4	484.233	-	442.685	91,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	480.241	0	438.975	91,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.993	0	3.711	92,9%	
	Dự án 5	106.838	-	33.760	31,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	106.006	0	33.208	31,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	832	0	553	66,5%	
	Dự án 6	10.872	-	4.427	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.608	0	4.369	41,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	264	-	58	22,1%	
	Dự án 7	21.669	-	2.613	12,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.669	0	2.613	12,1%	
	Dự án 8	20.712	-	5.101	24,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.411	0	5.101	25,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	301	-	0	0,0%	
	Dự án 9	39.261	-	13.963	35,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.069	0	13.948	35,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	192	-	15	7,9%	
	Dự án 10	18.304	-	11.909	65,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.157	0	11.880	65,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	147	-	29	19,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	156.517	38.181	77.506	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	94.999	38.181	36.070	38,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	61.517	-	41.435	67,4%	
	Nội dung thành phần số 01	10.178	-	6.104	60,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.911	0	1.299	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.267	0	4.805	76,7%	
	Nội dung thành phần số 02	23.430	-	17.238	73,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.809	0	10.513	71,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.621	-	6.725	78,0%	
	Nội dung thành phần số 03	58.908	-	16.903	28,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.112	0	9.164	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.797	-	7.739	43,5%	
	Nội dung thành phần số 05	3.206	-	965	30,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.122	0	965	45,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	1.084		0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	3.410	-	2.157	63,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.307	0	1.399	60,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.103		758	68,7%	
	Nội dung thành phần số 07	32.068	-	25.880	80,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.792	0	5.566	71,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.277		20.315	83,7%	
	Nội dung thành phần số 08	8.791	-	376	4,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.690	0	310	3,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	101		66	65,1%	
	Nội dung thành phần số 09	2.647	-	863	32,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.547	0	863	33,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	100			0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	2.613	-	2.613	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.548	0	2.548	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65		65	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	11.265	-	4.406	39,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.162	0	3.443	37,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.103		963	45,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	358.007	135.802	202.168	56,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	354.125	135.802	200.804	56,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.882	-	1.363	35,1%	
	Dự án 1	17.080	-	16.990	99,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.080	-	16.990	99,5%	
	Dự án 2	185.591	-	116.623	62,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	182.593	-	115.424	63,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.998	-	1.199	40,0%	
	Dự án 3	54.562	-	34.642	63,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.058	-	34.392	64,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	504	-	50	9,8%	
	Dự án 4	34.552	-	14.719	42,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.427	-	14.719	42,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	126	-	-	0,0%	
	Dự án 5	11.020	-	10.740	97,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.020	-	10.740	97,5%	
	Dự án 6	46.461	-	6.343	13,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.291	-	6.229	13,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	170	-	114	67,2%	
	Dự án 7	8.740	-	2.110	24,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.656	-	2.110	24,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	84	-		0,0%	
	ĐIỆN BIÊN	2.044.238	659.491	904.649	44,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.976.453	659.491	872.526	44,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.785	0	32.124	47,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.064.411	297.790	452.386	42,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.030.734	297.790	438.636	42,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.677	-	13.749	40,8%	
	Dự án 1	82.288	-	20.799	25,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.113	0	18.719	24,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.175	0	2.080	40,2%	
	Dự án 2	2.640	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.640	0	0	0,0%	
	Dự án 3	418.335	-	148.949	35,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	413.358	0	148.702	36,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.977	0	247	5,0%	
	Dự án 4	370.109	-	193.858	52,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	349.339	0	183.182	52,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.771	0	10.676	51,4%	
	Dự án 5	72.651	-	37.801	52,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.835	0	37.084	52,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.816	0	718	39,5%	
	Dự án 6	22.976	-	10.094	43,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.875	0	10.090	44,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	101	0	3	3,2%	
	Dự án 7	12.242	-	12.181	99,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.242	0	12.181	99,5%	
	Dự án 8	31.652	-	10.151	32,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.592	0	10.151	32,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	60		0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 9	29.563	-	6.226	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.029	0	6.214	21,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	534	-	12	2,2%	
	Dự án 10	21.954	-	12.326	56,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.711	0	12.313	56,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	243	-	13	5,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	95.407	26.528	40.955	42,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.848	26.528	33.222	40,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.559	-	7.733	61,6%	
	Nội dung thành phần số 01	16.805	-	3.030	18,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.717	0	1.588	12,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.087	0	1.441	35,3%	
	Nội dung thành phần số 02	8.483	-	4.832	57,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.795	0	4.749	60,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	688	0	83	12,1%	
	Nội dung thành phần số 03	28.990	-	12.362	42,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.222	0	6.699	30,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.768	0	5.663	83,7%	
	Nội dung thành phần số 05	200	-	200	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	200	0	200	100,0%	
	Nội dung thành phần số 06	5.054	-	2.292	45,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.770	0	2.203	46,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	284	0	89	31,3%	
	Nội dung thành phần số 07	26.578	-	13.364	50,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.949	0	12.907	49,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	628	0	457	72,8%	
	Nội dung thành phần số 08	1.484	-	365	24,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.476	0	365	24,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	1.045	-	850	81,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	970	-	850	87,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	75	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	630	-	630	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	630	0	630	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	6.139	-	3.030	49,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.119	0	3.030	49,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	884.420	335.173	411.309	46,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	862.871	335.173	400.668	46,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.549	-	10.641	49,4%	
	Dự án 1	287.972	-	127.984	44,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	286.576	-	126.757	44,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.396	-	1.227	87,9%	
	Dự án 2	288.042	-	148.566	51,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	286.916	-	148.543	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.126	-	23	2,0%	
	Dự án 3	111.655	-	46.822	41,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	111.290	-	46.811	42,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	365	-	11	3,0%	
	Dự án 4	46.109	-	15.397	33,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.586	-	15.397	33,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	523	-	-	0,0%	
	Dự án 5	101.345	-	54.398	53,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.905	-	45.308	54,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.440	-	9.090	52,1%	
	Dự án 6	24.112	-	8.956	37,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.569	-	8.666	36,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	543	-	290	53,4%	
	Dự án 7	25.186	-	9.186	36,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.029	-	9.186	36,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	157	-	-	0,0%	
	QUẢNG NINH	18.997	0	16.882	88,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.062	0	1.393	67,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.936	0	15.489	91,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	12.345	-	11.477	93,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	131	-	82	62,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.214	-	11.395	93,3%	
	Dự án 6	1.349	-	1.315	97,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách địa phương	1.349	-	1.315	97,5%	
	Dự án 7	1.323	-	1.323	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.323	-	1.323	100,0%	
	Dự án 8	1.157	-	1.107	95,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	131	-	82	62,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.026	-	1.025	99,9%	
	Dự án 9	2.080	-	1.669	80,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.080	-	1.669	80,2%	
	Dự án 10	6.436	-	6.063	94,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.436	-	6.063	94,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.222	-	5.047	81,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.866	-	1.311	70,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.356	-	3.736	85,8%	
	Nội dung thành phần số 01	2.098	-	2.098	100,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.098	-	2.098	100,0%	
	Nội dung thành phần số 03	3.025	-	2.010	66,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.866	-	1.311	70,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.159	-	699	60,3%	
	Nội dung thành phần số 11	1.099	-	940	85,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.099	-	940	85,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	430	-	358	83,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	64	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	366	-	358	97,8%	
	Dự án 7	430	-	358	83,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	64	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	366	-	358	97,8%	
	LÀM ĐỒNG	1.500.164	590.467	723.159	48,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.134.108	590.467	554.559	48,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	366.055	0	168.600	46,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	636.372	254.026	366.907	57,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	559.373	254.026	337.027	60,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	76.998	-	29.879	38,8%	
	Dự án 1	22.349	-	6.927	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.886	0	6.453	32,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.462	-	474	19,3%	
	Dự án 3	85.273	-	44.600	52,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.056	0	40.408	53,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.217	0	4.192	41,0%	
	Dự án 4	341.384	-	236.706	69,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	300.932	0	218.385	72,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.452	0	18.321	45,3%	
	Dự án 5	94.357	-	32.992	35,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.074	0	31.192	36,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.283	0	1.799	19,4%	
	Dự án 6	24.120	-	19.516	80,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.247	0	16.934	88,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.873	0	2.582	53,0%	
	Dự án 7	17.063	-	11.192	65,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.623	0	9.977	68,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.440	0	1.214	49,8%	
	Dự án 8	8.660	-	3.270	37,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.108	0	2.881	35,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	552	0	389	70,5%	
	Dự án 9	5.775	-	2.817	48,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.066	0	2.615	51,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	709	0	202	28,5%	
	Dự án 10	37.391	-	8.887	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.382	0	8.182	26,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.010	0	705	11,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	413.708	104.299	215.700	52,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	178.269	104.299	90.978	51,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	235.439	-	124.722	53,0%	
	Nội dung thành phần số 01	19.537	-	6.051	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.582	0	3.892	33,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.955	0	2.159	27,1%	
	Nội dung thành phần số 02	84.678	-	58.294	68,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.445	0	9.199	52,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó QH / TTg giao	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Vốn ngân sách địa phương	67.233	0	49.095	73,0%	
	Nội dung thành phần số 03	103.846	-	40.203	38,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.421	0	21.828	41,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.425	0	18.374	35,7%	
	Nội dung thành phần số 05	19.823	-	9.408	47,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.649	0	3.152	41,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.175	0	6.256	51,4%	
	Nội dung thành phần số 06	50.606	-	35.003	69,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.924	0	18.594	77,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.681	0	16.409	61,5%	
	Nội dung thành phần số 07	71.733	-	35.976	50,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.511	0	16.631	52,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.222	0	19.345	48,1%	
	Nội dung thành phần số 08	21.467	-	10.854	50,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.463	0	6.038	57,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.004	0	4.815	43,8%	
	Nội dung thành phần số 09	6.516	-	3.289	50,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.328	0	1.906	57,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.188	0	1.383	43,4%	
	Nội dung thành phần số 10	8.938	-	8.156	91,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.447	0	4.911	90,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.490	0	3.245	93,0%	
	Nội dung thành phần số 11	26.564	-	8.466	31,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.500	0	4.825	33,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.065	0	3.641	30,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	450.084	232.142	140.552	31,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	396.466	232.142	126.553	31,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	53.618	-	13.998	26,1%	
	Dự án 1	55.811	-	36.883	66,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.088	-	34.907	67,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.722	-	1.976	53,1%	
	Dự án 2	144.440	-	55.681	38,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.164	-	50.884	38,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.275	-	4.797	39,1%	
	Dự án 3	105.540	-	27.905	26,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	87.012	-	24.175	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.528	-	3.729	20,1%	
	Dự án 4	81.787	-	4.393	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.507	-	4.054	5,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.280	-	339	5,4%	
	Dự án 5	12.783	-	4.690	36,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.960	-	2.600	29,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.823	-	2.090	54,7%	
	Dự án 6	20.801	-	4.957	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.725	-	4.492	28,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.076	-	466	9,2%	
	Dự án 7	28.923	-	6.043	20,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.009	-	5.441	21,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.914	-	602	15,4%	
	ĐẮK LẮK	1.471.389	615.475	806.376	54,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.304.774	615.475	696.454	53,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	166.615	0	109.921	66,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	811.616	316.502	475.480	58,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	774.665	316.502	448.525	57,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.951	-	26.955	72,9%	
	Dự án 1	47.129	-	24.609	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.660	0	24.370	52,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	470	0	240	51,0%	
	Dự án 2	25.167	-	6.772	26,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.107	0	6.772	27,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	60	-	0	0,0%	
	Dự án 3	173.851	-	102.502	59,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	172.747	0	101.856	59,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.104	0	646	58,5%	
	Dự án 4	350.166	-	295.155	84,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	318.153	0	269.327	84,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.013	0	25.828	80,7%	
	Dự án 5	112.784	-	11.512	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.719	0	11.511	10,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Vốn ngân sách địa phương	65	0	1	2,3%	
	Dự án 6	10.421	-	3.400	32,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.919	0	3.230	32,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	502	0	170	33,9%	
	Dự án 7	17.294	-	6.514	37,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.389	0	6.503	39,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	905	0	11	1,2%	
	Dự án 8	31.270	-	8.586	27,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.660	0	8.568	28,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.609	0	18	1,1%	
	Dự án 9	11.182	-	4.395	39,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.158	0	4.395	39,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	-	-	0,0%	
	Dự án 10	32.352	-	12.035	37,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.153	0	11.993	37,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	200	0	41	20,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	197.419	72.169	80.319	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	108.773	72.169	23.940	22,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	88.646	-	56.379	63,6%	
	Nội dung thành phần số 01	22.604	-	1.368	6,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.804	0	582	4,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.800	-	786	8,0%	
	Nội dung thành phần số 02	75.337	-	54.007	71,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.004	0	1.167	7,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.334	0	52.840	87,6%	
	Nội dung thành phần số 03	38.303	-	7.160	18,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.953	0	5.711	20,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.350	0	1.449	14,0%	
	Nội dung thành phần số 05	3.674	-	1.197	32,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.600	0	1.140	31,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	74	-	57	76,9%	
	Nội dung thành phần số 06	15.032	-	2.003	13,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.623	0	1.845	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	409	0	158	38,5%	
	Nội dung thành phần số 07	10.627	-	3.542	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.627	0	2.834	37,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.000	0	708	23,6%	
	Nội dung thành phần số 08	7.333	-	1.356	18,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.162	0	1.086	21,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.171	0	269	12,4%	
	Nội dung thành phần số 09	4.199	-	2.000	47,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.738	0	2.000	53,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	461	0	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	3.479	-	3.309	95,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.479	0	3.309	95,1%	
	Nội dung thành phần số 11	16.831	-	4.377	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.784	0	4.265	28,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.047	0	112	5,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	462.354	226.804	250.578	54,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	421.336	226.804	223.990	53,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.018	-	26.588	64,8%	
	Dự án 1	37.882	-	32.352	85,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.682	-	30.507	85,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.200	-	1.845	83,9%	
	Dự án 2	133.735	-	88.605	66,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.927	-	80.016	64,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.808	-	8.589	87,6%	
	Dự án 3	80.437	-	41.747	51,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.767	-	38.656	51,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.670	-	3.091	66,2%	
	Dự án 4	73.919	-	17.556	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	72.810	-	17.556	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.109	-	-	0,0%	
	Dự án 5	89.465	-	56.948	63,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.986	-	44.240	65,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.479	-	12.708	59,2%	
	Dự án 6	20.217	-	7.810	38,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.011	-	7.765	40,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.206	-	45	3,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 7	26.698	-	5.560	20,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.154	-	5.250	20,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	544	-	310	57,1%	
	LAI CHÂU	1.285.718	584.425	519.877	40,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.270.742	584.425	511.910	40,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.976	0	7.967	53,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	684.736	309.861	271.620	39,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	672.168	309.861	264.378	39,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.568	-	7.242	57,6%	
	Dự án 1	44.894	-	29.212	65,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.894	-	29.212	65,1%	
	Dự án 2	3.159	-	146	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.159	-	146	4,6%	
	Dự án 3	192.388	-	38.685	20,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	192.388	0	38.685	20,1%	
	Dự án 4	93.536	-	71.442	76,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.536	0	71.442	76,4%	
	Dự án 5	201.440	-	72.561	36,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	188.872	0	65.319	34,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.568	-	7.242	57,6%	
	Dự án 6	30.608	-	20.193	66,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.608	0	20.193	66,0%	
	Dự án 7	5.874	-	5.505	93,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.874	-	5.505	93,7%	
	Dự án 8	34.522	-	9.170	26,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.522	0	9.170	26,6%	
	Dự án 9	50.065	-	10.874	21,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.065	0	10.874	21,7%	
	Dự án 10	28.251	-	13.833	49,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.251	0	13.833	49,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	54.686	22.471	24.363	44,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.428	22.471	23.638	45,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.258	-	725	32,1%	
	Nội dung thành phần số 01	5.193	-	669	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.193	0	669	12,9%	
	Nội dung thành phần số 02	4.164	-	1.674	40,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.727	0	1.330	48,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.437	-	344	23,9%	
	Nội dung thành phần số 03	5.361	-	1.700	31,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.361	0	1.700	31,7%	
	Nội dung thành phần số 04	1.068	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.068	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	7.017	-	3.059	43,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.017	0	3.059	43,6%	
	Nội dung thành phần số 07	25.064	-	14.506	57,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.383	0	14.125	57,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	681	-	381	55,9%	
	Nội dung thành phần số 08	24	-	24	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	-	24	100,0%	
	Nội dung thành phần số 09	138	-	5	3,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	138	0	5	3,6%	
	Nội dung thành phần số 10	903	-	903	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	903	0	903	100,0%	
	Nội dung thành phần số 11	5.753	-	1.823	31,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.613	0	1.823	32,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	140	-	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	546.297	252.093	223.893	41,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	546.147	252.093	223.893	41,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	-	-	0,0%	
	Dự án 1	92.166	-	55.222	59,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.166	-	55.222	59,9%	
	Dự án 2	149.460	-	36.431	24,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.460	-	36.431	24,4%	
	Dự án 3	71.080	-	31.707	44,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	71.080	-	31.707	44,6%	
	Dự án 4	97.753	-	20.078	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.603	-	20.078	20,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Lũy kế giải ngân năm 2025 (đến 31/01/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			QH / TTg giao			
	Dự án 5	102.587	-	68.033	66,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	102.587	-	68.033	66,3%	
	Dự án 6	17.234	-	9.107	52,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.234	-	9.107	52,8%	
	Dự án 7	16.017	-	3.316	20,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.017	-	3.316	20,7%	